

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRUNG QUỐC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

CODE: 7220204

ĐÀ NẴNG 2025

MỤC LỤC

1. KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

1.1. Giới thiệu về CTĐT

1.2. Thông tin chung về CTĐT

2. MỤC TIÊU, CĐR (NLĐR) CTĐT

2.1. Mục tiêu của CTĐT (PEO)

2.1.1. Mục tiêu CTĐT

2.1.2. Đối sánh giữa mục tiêu CTĐT với Tầm nhìn, Sứ mạng, Mục tiêu giáo dục, đặc điểm nhân diện sinh viên của Nhà trường

2.1.3. Đối sánh giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật GDĐH

2.2. Chuẩn đầu ra (NLĐR) của CTĐT

2.2.1. CĐR (NLĐR) của CTĐT

2.2.2. Đối sánh giữa mục tiêu và CĐR CTĐT

2.2.3. Đối sánh giữa CĐR với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

2.3. Cơ hội việc làm và học lên trình độ cao hơn

2.3.1. Cơ hội việc làm

2.3.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn:

3. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

3.1. Chuẩn đầu vào

3.2. Điều kiện tốt nghiệp

4. CẤU TRÚC, KHỐI LƯỢNG CTĐT

4.1. Cấu trúc và khối lượng CTĐT

4.2. Cấu trúc, khối lượng chi tiết GDĐC và GDCN ở CTĐT

4.3. Cấu trúc, khối lượng phân điều kiện tốt nghiệp

5. NỘI DUNG CTĐT

5.1. Nội dung CTĐT phần GDĐC

5.2. Nội dung CTĐT phần GDCN

6. MA TRẬN PHÂN NHIỆM CĐR Ở CÁC HP TRONG CTĐT

7. TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ TIẾN ĐỘ ĐẠT CĐR (NLĐR) CỦA CTĐT

7.1. Tiến độ đào tạo theo năm học, HK

7.1. Sơ đồ CTĐT

7.2. Tiến độ lộ trình đạt CĐR (NLĐR) theo khóa học

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

8.1. Phương pháp giảng dạy

8.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

9. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CTĐT

10.1. Hướng dẫn chung

10.2. Hướng dẫn về ĐBCL

1.KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

1.1. Giới thiệu về CTĐT

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được áp dụng khóa 2025 của trường Đại học Đông Á Đà Nẵng từ. CTĐT 2025 được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở CTĐT 2024, theo học chế tín chỉ. Ngoài học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, Giáo dục khai phóng, CTĐT gồm 138 tín chỉ, được thiết kế có thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể hoàn thành thời gian đào tạo trong 3 năm hoặc kéo dài đến 6 năm tùy theo khả năng và điều kiện học tập.

CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quản lý bởi khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Đông Á. Với đội ngũ giảng viên kinh nghiệm và cơ sở vật chất được đầu tư đổi mới, nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc hướng đến trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc ở miền Trung và Tây Nguyên và là một địa chỉ đào tạo có uy tín trong cả nước, có chất lượng đào tạo sánh kịp với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Căn cứ vào quyết định số ~~861-31/QĐ-DHĐA~~, ngày ~~15/5/2025~~ của Hiệu trưởng trường Đại học Đông Á về việc ban hành CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được mô tả như sau:

1.2. Thông tin chung về CTĐT

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

STT	Mục tin	Giải thích
1.	Tên gọi:	Ngành ngôn ngữ Trung Quốc
2.	Mã ngành:	7220204
3.	Bậc:	Đại học
4.	Loại bằng:	Cử nhân
5.	Loại hình đào tạo	Chính quy
6.	Thời gian:	4 năm
7.	Số tín chỉ:	138 (Không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
8.	Khoa quản lý:	Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Trung Quốc
9.	Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt và Tiếng Trung Quốc
10.	Website:	https://ngonngu trung.donga.edu.vn/
11.	Facebook:	https://www.facebook.com/ngonngu trungdhdonga
12.	Ban hành:	Tháng 5 năm 2025

2. MỤC TIÊU, CĐR (NLĐR) CTĐT

2.1. Mục tiêu của CTĐT (PEO)

2.1.1. Mục tiêu CTĐT

Sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PEO1	Có lập trường chính trị vững vàng, thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; vận dụng hiệu quả các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và tư duy công dân toàn cầu vào học tập, công việc và cuộc sống.

PEO2	Có năng lực lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa; thúc đẩy sự hợp tác và tương tác hiệu quả với các đối tác, đồng nghiệp trong môi trường công việc sử dụng tiếng Trung Quốc
PEO3	Có năng lực sử dụng tiếng Trung chuyên sâu (từ HSK5 hoặc bậc 5/6 trở lên) để vận dụng linh hoạt kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Trung Quốc vào giải quyết các yêu cầu công việc thực tế trong môi trường kinh doanh, giáo dục và giao lưu hội nhập quốc tế.
PEO4	Có năng lực thực hành nghề nghiệp vững chắc, đáp ứng yêu cầu công việc theo các định hướng chuyên môn được đào tạo, đồng thời có khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa.
PEO5	Phát triển và vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm (thuyết trình, làm việc nhóm, phân biện) cùng năng lực số và trí tuệ nhân tạo (AI) để thu thập, xử lý thông tin và giải quyết vấn đề chuyên môn một cách sáng tạo trong môi trường đa văn hóa sử dụng tiếng Trung Quốc.
PEO6	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao chuyên môn, thích nghi nhanh với sự thay đổi, đổi mới sáng tạo và hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.1.2. Đối sánh giữa mục tiêu CTĐT với Tầm nhìn, Sứ mạng, Mục tiêu giáo dục, đặc điểm nhận diện sinh viên của Nhà trường

Bảng 2.2. Bảng tương quan PEOs với Tầm nhìn, Sứ mạng, Mục tiêu giáo dục của Nhà trường

Nội dung Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục	PEOs					
	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4	PEO5	PEO6
SỨ MẠNG						
Đầu tư kiến thức phát triển năng lực bản thân, chuyên môn nghề nghiệp, để tạo dựng con đường thành công			x	x	x	x
Đóng góp vào sự phát triển bền vững cộng đồng xã hội	x	x				
TẦM NHÌN						
Trường Đại học Đông Á là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Phấn đấu đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050 trở thành một trường uy tín ở Việt Nam và Châu Á về giá trị khoa học và đào tạo, đóng góp xuất sắc vào sự phát triển cộng đồng.	x	x	x	x		x
MỤC TIÊU GIÁO DỤC: Hoạt động giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học Đông Á nhằm giúp người học:						
Xây dựng văn hóa trách nhiệm	x					
Chuyên nghiệp & làm việc tốt -Thông thạo các kỹ năng của thế kỷ 21 -Giỏi chuyên môn nghề nghiệp -Có đạo đức nghề nghiệp -Có kỹ năng giải quyết vấn đề -Có khả năng khởi nghiệp		x	x	x	x	x
Quốc tế hóa -Giao tiếp tốt ≥ 1 ngoại ngữ -Hội nhập, thích ứng và làm việc trong môi trường đa quốc gia		x	x	x	x	x
Theo đuổi thành công & đắp xây hạnh phúc -Có khả năng cảm nhận nghệ thuật âm nhạc -Học tập suốt đời -Đắp xây hạnh phúc						x

2.1.3. Đối sánh giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật GDĐH

Bảng 2.3. Bảng tương quan PEOs với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật GDĐH

Mục tiêu của GDĐH	PEOs (x)					
	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4	PEO5	PEO6
ục tiêu chung						

Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;			x	x	x	
Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.	x	x			x	x
Mục tiêu cụ thể						
Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;			x	x	x	x

2.2.Chuẩn đầu ra (NLĐR) của CTĐT

2.2.1. CĐR (NLĐR) của CTĐT

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

Bảng 2.4. Bảng CĐR chương trình đào tạo

TT	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)
PLO1	Thể hiện VH ứng xử, VH trách nhiệm, VH hiểu đạo, có năng lực tự học, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
PLO2	Có khả năng thực hiện các kỹ năng của thể kỷ 21 để hỗ trợ học tập, nghiên cứu và làm việc (<i>giao tiếp và thuyết trình, kỹ năng viết, làm việc nhóm và lãnh đạo, năng lực số</i>)
PLO3	Sử dụng được ngoại ngữ 2 trong giao tiếp và làm việc
PLO4	Áp dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề chuyên môn
PLO5	Xây dựng được dự án khởi nghiệp và kế hoạch triển khai
PLO6	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị và pháp luật trong thực tiễn công việc
PLO7	Vận dụng linh hoạt tiếng Trung Quốc ở trình độ cao cấp (tương đương HSK5) để giao tiếp, tranh luận và soạn thảo văn bản học thuật/chuyên môn hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế.
PLO8	Phân tích và ứng dụng phù hợp kiến thức văn hóa, xã hội Trung Quốc để giải quyết các tình huống giao tiếp liên văn hóa, thể hiện sự tôn trọng và thích nghi linh hoạt trong môi trường làm việc đa quốc gia.
PLO9	Thực hiện nghiệp vụ biên dịch Trung - Việt (và ngược lại) đảm bảo tính chính xác về ngữ nghĩa, phù hợp về văn phong
PLO10	Thực hiện nghiệp vụ phiên dịch Trung - Việt (và ngược lại) đảm bảo tính chính xác về ngữ nghĩa, phù hợp về văn phong
PLO11	
11.1	Xây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong giảng dạy tiếng Trung Quốc một cách sáng tạo, đảm bảo chất lượng và phù hợp từng đối tượng.
11.2	Xây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong các nghiệp vụ thương mại có sử dụng tiếng Trung Quốc một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường đa văn hóa.

11.3	Xây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong các nghiệp vụ Dịch vụ du lịch Quốc tế (có sử dụng tiếng Trung Quốc) một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường hội nhập quốc tế.
11.4	Xây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong các nghiệp vụ Hành chính văn phòng (có sử dụng tiếng Trung Quốc) một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường quốc tế hoá

2.2.2. Đối sánh giữa mục tiêu và CDR CTĐT

Bảng 2.5. Bảng tương quan giữa mục tiêu và CDR CTĐT

TT	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)	Mục tiêu CTĐT (PEOs) (x)					
		EO1	EO2	EO3	EO4	EO5	EO6
PLO1	hiện văn hóa ứng xử, văn hóa trách nhiệm; có năng lực tự học, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.	x					x
PLO2	hiện giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả; có khả năng ứng dụng được công nghệ số trong ứng dụng ngoại ngữ.		x			x	
PLO3	ng được ngoại ngữ 2 trong giao tiếp và làm việc.				x		
PLO4	ả năng NCKH trong lĩnh vực chuyên môn.						x
PLO5	ược dự án khởi nghiệp.						x
PLO6	ụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị và pháp luật thực tiễn.	x					
PLO7	ụng linh hoạt tiếng Trung Quốc ở trình độ cấp (tương đương HSK 5) để giao tiếp, luận và soạn thảo văn bản học chuyên môn hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế.			x	x		
PLO8	tích và ứng dụng phù hợp kiến thức văn hóa xã hội Trung Quốc để giải quyết các tình huống giao tiếp liên văn hóa, thể hiện sự tôn trọng và thích nghi linh hoạt trong môi trường làm việc đa văn hoá.		x	x			
PLO9	hiện nghiệp vụ biên dịch Trung - Việt (và ngược lại) đảm bảo tính chính xác về ngữ nghĩa, phù hợp về phong cách giao tiếp.				x		
PLO10	hiện nghiệp vụ phiên dịch Trung - Việt (và ngược lại) đảm bảo tính chính xác về ngữ nghĩa, phù hợp về phong cách giao tiếp.				x		
PLO11	ây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong các nghiệp vụ Thương mại có sử dụng tiếng Trung Quốc một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường hội nhập quốc tế.				x	x	x
	ây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong các nghiệp vụ Thương mại có sử dụng tiếng Trung Quốc một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường đa văn hoá.						

lập dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong nghiệp vụ Dịch vụ du lịch Quốc tế (có sử dụng tiếng Quốc) một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn năng lực và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường làm việc quốc tế. lập dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn trong nghiệp vụ Hành chính văn phòng (có sử dụng tiếng Quốc) một cách sáng tạo, đảm bảo các tiêu chuẩn năng lực và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường làm việc quốc tế.						
--	--	--	--	--	--	--

2.2.3. Đối sánh giữa CDR với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Bảng 2.6. Bảng tương quan giữa CDR với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

TT	CDR Người tốt nghiệp cần đạt theo Khung trình độ Quốc gia VN– Bậc 6	PLO
1	KIẾN THỨC	
1.1	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	PLO6
1.2	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	PLO2
1.3	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	PLO7, PLO8, PLO11
1.4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	PLO5, PLO11
1.5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	PLO2, PLO11
2	KỸ NĂNG	
2.1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	PLO4, PLO11
2.2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	PLO2, PLO5
2.3	Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	PLO2, PLO7
2.4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	PLO1, PLO2
2.5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	PLO2, PLO9, PLO10
2.6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	PLO3, PLO7
3	MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ CHỊU TRÁCH NHIỆM	
3.1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình giải quyết công việc chuyên ngành.	PLO1, PLO2, PLO11
3.2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	PLO2, PLO11
3.3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	PLO1, PLO4, PLO7
3.4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	PLO5, PLO11

2.3. Cơ hội việc làm và học lên trình độ cao hơn

2.3.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sau khi tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

- a) Biên-phiên dịch tiếng Trung Quốc: Cho các công ty nước ngoài (FDI), cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, công ty du lịch, nhà xuất bản, tòa soạn, tự do...
- b) Giảng dạy tiếng Trung: Giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các trường học, trung tâm ngoại ngữ, hoặc dạy online.
- c) Hướng dẫn viên du lịch hoặc điều hành tour: Hướng dẫn tour cho khách các nước nói tiếng Trung hoặc người Việt đi du lịch Trung Quốc, hoặc điều hành tour cho Công ty du lịch, hướng dẫn viên tự do...
- d) Thư ký/Trợ lý giám đốc : Hỗ trợ quản lý lịch làm việc, phiên dịch nội bộ, hỗ trợ giao tiếp với đối tác Trung Quốc ở các Doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam (KCN, văn phòng đại diện).
- e) Chuyên viên đối ngoại, giao thương: Làm việc trong các bộ phận xuất nhập khẩu, hợp tác quốc tế, marketing quốc tế,...cho các Công ty logistics, thương mại điện tử, sản xuất, công ty thương mại...
- f) Biên tập viên: Viết bài, tạo nội dung số về văn hóa, du lịch, giải trí Trung Quốc cho các tòa soạn, trang tin, kênh truyền thông...
- g) Làm việc tại Trung Quốc hoặc các nước nói tiếng Hoa: Làm việc cho doanh nghiệp tại Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Singapore, Malaysia,...
- h) Khởi nghiệp hoặc kinh doanh cá nhân: Khởi nghiệp kinh doanh trên các sàn TMĐT, xuất nhập hàng giữa Việt Nam-Trung Quốc, mở trung tâm dạy tiếng Trung, dịch vụ du học,...

2.3.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn là thạc sĩ, tiến sĩ trong nước hoặc nước ngoài, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, phát triển bản thân.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

3.1. Chuẩn đầu vào

Chuẩn đầu vào của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc theo quy định trong đề án tuyển sinh của Nhà trường và quy định của Bộ GD&ĐT

3.2. Điều kiện tốt nghiệp

SV được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

TT	Điều kiện tốt nghiệp	Khối lượng SV cần thực hiện
(1)	(2)	(3)
1	- Tích lũy đủ số tín chỉ và đúng các HP trong CTĐT, điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; - Đạt CĐR (NLĐR) của CTĐT	Khối lượng CTĐT tại bảng 4.1
2	Đạt chứng chỉ NN bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của VN hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương theo Ngôn ngữ chính SV được đào tạo	HSK5 Quốc tế
3	Đạt chứng nhận NN bậc 2/6 hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương hoặc đạt chứng nhận trong kỳ thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ của Trường ĐHĐA đối với ngoại ngữ 2	12 TC Ngoại ngữ 2
4	Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng–an ninh và hoàn thành HP GDTC	3 TC GDTC, 8 TC GDQP-AN
5	Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ Học tập	

4. CẤU TRÚC, KHỐI LƯỢNG CTĐT

4.1. Cấu trúc và khối lượng CTĐT

Chương trình giảng dạy được chia thành 3 khối kiến thức (GDĐC, GDCN, GDTC&QP), với khối lượng trong mỗi khối tại Bảng 4.1 như sau:

Bảng 4.1. Cấu trúc và khối lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Ghi chú
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	
A	Kiến thức Giáo dục đại cương	28	27	1	
A1	Lý luận chính trị	11	11		
A2	Kỹ năng	6	5	1	
A3	KHTN-XH	3	3		
A4	Tin học	3	3		
A5	NCKH	3	3		
A6	Khởi nghiệp	2	2		
B	Chuyên môn nghề nghiệp	110	95	15	
B1	Cơ sở ngành	11	11		
B2	Chuyên ngành Ngành chính: Biên phiên dịch	76	76		
B2.1	Module 1: Ngôn ngữ	61	61		
B2.2	Module 2: Biên phiên dịch tiếng Trung	15	15		
B3	Nghệp vụ chuyên môn (tự chọn)	15	15		
B3.1	Module 3.1: Giảng dạy tiếng Trung	15		15	
B3.2	Module 3.2: Hành chính văn phòng	15		15	
B3.3	Module 3.3: Dịch vụ du lịch	15		15	
B3.4	Module 3.4: Thương mại	15		15	
B3.5	TT&KLTN	8	8		

	Tổng	138			
C	Điều kiện tốt nghiệp				
	<i>GD thể chất – quốc phòng (chưa tính trong CTĐT)*</i>	11	9	2	
	<i>Ngoại ngữ 2**</i>	12	12		

4.2. Cấu trúc, khối lượng chi tiết GDĐC và GDCN ở CTĐT

Bảng 4.2. Cấu trúc, khối lượng chi tiết GDĐC và GDCN ở CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ				Số giờ								ĐK học trước/HPTQ
			Tổng g	LT	Bài tập/thảo luận/TH tại lớp	Đồ án, TH tại lab, TT tại DN	LT	Bài tập/hảo luận/TH tại lớp	TH, th. Địa	TH tại DN	Đồ/đề án	TT tại DN	Tự học	Tổng	
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	
A	GD ĐẠI CƯƠNG (Chưa tính GDTC&QP)		28	16.5	6.5	0	247.5	187.5	0	0	0	0	950	1385	
A1		Lý luận chính trị	11	6	1	0	90	75	0	0	0	0	385	550	
1	PHIL3001	Triết học Mac – Lênin	3	2	1	0	30	15	0	0	0	0	105	150	
2	PHIL2002	Kinh tế chính trị Mac – Lênin	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
3	PHIL2003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
4	PHIL2004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
5	PHIL2005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
A2		Kỹ năng	6	3.5	2.5	0	52.5	37.5	0	0	0	0	210	300	
6	SKIL2003	KN giao tiếp và thuyết trình	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
7	SKIL3001	Kỹ năng viết	3	2	1	0	30	15	0	0	0	0	105	150	
8	SKIL1013	KN tìm việc	1	0.5	0.5	0	7.5	7.5	0	0	0	0	35	50	
A3		KHTN&XH	3	2	1	0	30	15	0	0	0	0	105	150	
9	GLAW2002	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0	23	7.5	0	0	0	0	70	100	
10	SKIL1005	Các vấn đề môi trường và phát triển bền vững	1	0.5	0.5	0	7.5	7.5	0	0	0	0	35	50	
A4		Tin học	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	75	120	
12	INFO3207	Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	3	1.5	1.5	0	22.5	22.5	0	0	0	0	105	150	

A5		NCKH	3	3	1	0	45	15	0	0	0	0	105	165	
15	SKIL3011	Phương pháp NCKH	3	2	1	0	45	15	0	0	0	0	105	165	
A6		QLDA&KN	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
13	SKIL2006	Thiết kế ý tưởng	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
B		GD CHUYÊN NGHIỆP	110			0	0	0				0			
B1		Cơ sở ngành	11	4	5	2	60	75	0	0	100	0	385	620	
14	CLAN1008	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	
15	CLAN3010	Ngữ pháp tiếng Trung	3	1	1	1	15	15	0	0	50	0	105	185	
16	CLAN2011	Đất nước học Trung Quốc	3	1	1	1	15	15	0	0	50	0	105	185	
17	CLAN2013	Văn học Trung Quốc	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
B2		Cốt lõi ngành	76									0			
B2.1	Module 1	Thực hành tiếng	61	25	36	0	375	540	0	0	0	0	2135	3050	
18	CLAN3002	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	
19	CLAN3003	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	2	1	0	30	15	0	0	0	0	105	150	CLAN3002
20	CLAN3004	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	2	1	0	30	15	0	0	0	0	105	150	CLAN3003
21	CLAN4006	Tiếng Trung tổng hợp 4	4	2	2	0	30	30	0	0	0	0	140	200	CLAN3004
22	CLAN4007	Tiếng Trung tổng hợp 5	4	2	2	0	30	30	0	0	0	0	140	200	CLAN4006
23	CLAN2014	Nghe 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	
24	CLAN2021	Nghe 2	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN2014
25	CLAN2022	Nghe 3	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN2021
26	CLAN3015	Nói 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	
27	CLAN3020	Nói 2	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN3015
28	CLAN3023	Nói 3	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN3020
29	CLAN2019	Đọc 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	
30	CLAN2024	Đọc 2	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN2019
31	CLAN3024	Đọc 3	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN2024
32	CLAN3018	Viết 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	
33	CLAN3	Viết 2	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN3018

	022														
34	CLAN3 025	Viết 3	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN3022
35	CLAN4 005	Tiếng Trung HSK cao cấp	4	2	2	0	30	30	0	0	0	0	140	200	CLAN4006
36	CLAN3 007	Tiếng Trung HSKK cao cấp	4	2	2	0	30	30	0	0	0	0	140	200	CLAN4006
B2. 2	Module 2	Biên phiên dịch tiếng Trung	15	6	9	0	90	135	0	0	0	0	525	750	
37	CLAN2 027	Lý thuyết dịch đối chiếu	3	2	1	0	30	15	0	0	0	0	105	150	
38	CLAN3 030	Phiên dịch 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN2027
39	CLAN3 031	Biên dịch 1	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN2027
40	CLAN3 032	Phiên dịch 2	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN3030
41	CLAN3 033	Biên dịch 2	3	1	2	0	15	30	0	0	0	0	105	150	CLAN3031
B3	Module 3	Chuyên ngành: SV chọn học 1 trong các chuyên ngành	15									0			
B3. 1	Module 3.1	Giảng dạy tiếng Trung	15	6	4	5	90	60	0	0	100	150	420	820	
42	CLAN2 029	Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
43	CLAN2 038	Hán ngữ và văn hoá	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
44	CLAN3 039	Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói	3	1	1	1	15	15	0	0	50	0	105	185	CLAN2029
45	CLAN3 040	Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết	3	1	1	1	15	15	0	0	50	0	105	185	CLAN2029
46	CLAN2 020	Từ vựng tiếng Trung	2	2	0	0	30	0	0	0	0	0	70	100	
47	CLAN3 041	TTNN (các cơ sở ĐT tiếng Trung): Phương pháp Giảng dạy tiếng Trung	3	0	0	3	0	0	0		0	150	0	150	
B3. 2	Module 3.2	Du lịch quốc tế	15	6	5	3	90	75	0	0	50	150	420	785	
48	CLAN2 052	Nghiệp vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	105	150	
49	CLAN2 049	Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ	2	1	1	0	15	15	0	0	0	0	70	100	
50	CLAN3 053	Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá	3	1	1	1	15	30	0	0	50	0	105	185	
51	TOTM3 017	Thiết kế và điều hành tour	3	1	1	0	15	30	0	0	0	0	70	100	

[illegible]

C1		Giáo dục thể chất &QP	11	0											
C1.1		Giáo dục thể chất	3	0											
68	PHYE1001	Giáo dục thể chất 1	1	0											
69	PHYE1002	Giáo dục thể chất 2	1	0											
70	PHYE1003	Giáo dục thể chất 3 (Tự chọn)	1	0											
C1.2		Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	0											
C2		Ngoại ngữ	12	0											
C2.1		Tiếng Anh	12												
C2.2		Tiếng Nhật	12												
C2.3		Tiếng Hàn	12												

4.3. Cấu trúc, khối lượng phần điều kiện tốt nghiệp

Bảng 4.3. Cấu trúc, khối lượng chương trình GDTC-GDQP-AN

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC				Điều kiện học trước	Ghi chú
			Tổng g	LT	Bài tập/thảo luận/T H tại lớp	Đồ án, TH tại lab, thực địa, TT tại DN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
D		ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP		0		11		
D1		Giáo dục thể chất &QP	11	0		1		
D1.1		Giáo dục thể chất:	3	0		3		
1	PHYE1001	Giáo dục thể chất 1	1	0		1		
2	PHYE1002	Giáo dục thể chất 2	1	0		1		
3	PHYE1003	Giáo dục thể chất 3 (Tự chọn)	1	0		1		
D1.2		Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	0		8		

Bảng 4.4. Cấu trúc, khối lượng chương trình Ngoại ngữ dành cho khối không chuyên ngữ

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC				Điều kiện học trước/ tiên quyết*
			Tổng g	LT	Bài tập/thảo luận/T H tại lớp	Đồ án, TH tại lab, thực địa, TT tại DN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
D2		Ngoại ngữ					
D2.1		Tiếng Anh	12	12	12		
1	ENGL2001	Phát âm					
2	ENGL4002	Tiếng Anh căn bản 1					

3	ENGL5003	Tiếng Anh căn bản 2					
4	ENGL5004	Tiếng Anh căn bản 3					
D2. 2		Tiếng Nhật	12	12	12		
1	JAPA5001	Tiếng Nhật tổng hợp 1					
2	JAPA5002	Tiếng Nhật tổng hợp 2					
3	JAPA5003	Tiếng Nhật tổng hợp 3					
4	JAPA5004	Tiếng Nhật tổng hợp 4					
D2. 2		Tiếng Hàn	12	12	12		
1	KORE6001	Tiếng Hàn tổng hợp 1	6	3	3		
2	KORE6002	Tiếng Hàn tổng hợp 2	6	3	3		
3	KORE5003	Tiếng Hàn tổng hợp 3	5	2	3		
4	KORE5004	Tiếng Hàn giao tiếp nâng cao 1	5	2	3		

5. NỘI DUNG CTĐT

5.1.Nội dung CTĐT phần GDĐC

\5.2. Nội dung CTĐT phần GDCN chi tiết tất cả CLO ở HP

Bảng 5.2. Nội dung CTĐT phần GDCN chi tiết tất cả CLO ở HP

T T	CĐR CTĐT (PLO)	CĐR HP (CLO) gắn trực tiếp PLO	Nội dung thực hành gắn với CLO (BTL, thực hành tại Lab, đồ/đề án, TH, TT tại DN/BV, thi Năng lực NN..)	Tên HP (GDĐC, GDCN)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

5.2.Nội dung CTĐT phần GDCN

Bảng 5.2. Nội dung CTĐT phần GDCN chi tiết tất cả CLO ở HP

Các VTVL	CĐR CTĐT (PLO)	Tên Module và tên CĐR theo VTVL (MLO)	Tên từng CLO thuộc mỗi HP của Module	Tên nội dung phần thực hành, TT tại DN/BV,T ên đồ/đề án, theo Module và tên nội dung TTNN1- 2	Tên HP và số TC theo Module
-2	-3	-4	-5	-6	-7
VTVL cao nhất: Chuyên viên Biên/phiên dịch cao cấp					

Chu yên viên Biên/phiê n dịch cao cấp	PLO7.Vận dụng linh hoạt tiếng Trung Quốc ở trình độ cao cấp (tương đương HSK 5) để giao tiếp, tranh luận và soạn thảo văn bản học thuật/chuyên môn hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế. PLO8.Phân tích và ứng dụng phù hợp kiến thức văn hóa, xã hội Trung Quốc để giải quyết các tình huống giao tiếp liên văn hóa, thể hiện sự tôn trọng và thích nghi linh hoạt trong môi trường làm việc đa quốc gia. PLO11.Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin và kỹ năng tư duy phân biện, giải quyết vấn đề để tối ưu hóa hiệu suất công việc và thích ứng với sự thay đổi của kỷ nguyên số.	Module 1: Ngôn ngữ MLO1.1: Vận dụng thành thạo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) tiếng Trung tương đương HSK 5 và HSKK Cao cấp trong các tình huống giao tiếp đa dạng. MLO1.2. Hiểu và phản hồi chính xác các đoạn hội thoại/bài phát biểu tiếng Trung ở tốc độ tự nhiên, có thể nhận diện thông tin ấn ý hoặc sắc thái văn hóa. MLO1.3. Đọc hiểu và phân tích các văn bản học thuật, báo chí, văn học Trung Quốc với độ phức tạp từ mức HSK4 đến HSK5 MLO1.4. Viết bài luận, báo cáo, văn bản hành chính bằng tiếng Trung với cấu trúc mạch lạc, văn phong phù hợp và ít lỗi ngữ pháp.	CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động, chuyên cần trong quá trình học tiếng Trung; tuân thủ quy định lớp học và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ học tập, qua đó hình thành năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời. CLO2. Vận dụng các kỹ năng học tập và làm việc cơ bản như giao tiếp, thuyết trình ngắn, làm việc nhóm, kỹ năng viết học thuật sơ cấp, năng lực số và sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các nhiệm vụ học tập trong học phần. CLO3. Trình bày và giải thích được từ vựng, mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong giáo trình (bài 5–19), đạt chuẩn năng lực HSK 1 ở cả bốn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. CLO4. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và hiểu biết cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và văn hóa Trung Quốc để tham gia các hoạt động giao tiếp đơn giản trong các bối cảnh quen thuộc như trường học, gia đình, mua sắm, hỏi đường và sinh hoạt cá nhân. CLO5. Phân tích và so sánh được sự khác biệt cơ bản giữa tiếng Trung sơ cấp (bài 5–19) và tiếng Việt về cấu trúc ngữ pháp, cách dùng từ và trật tự câu; nhận diện, giải thích và tự điều chỉnh các lỗi sai thường gặp trong quá trình học tập. CLO6. Thiết kế và xây dựng được các đoạn hội thoại, bài giới thiệu cá nhân hoặc tình huống giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung ở trình độ HSK 1, phù hợp với ngữ cảnh thực tế và mục tiêu giao tiếp.	Tiếng Trung tổng hợp 1 (3)
--	---	---	--	---

			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, chủ động và tinh thần tự học trong quá trình rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung; tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ học tập của học phần. CLO2. Vận dụng các kỹ năng học tập và làm việc cơ bản như giao tiếp, hợp tác, thuyết trình ngắn và làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ học tập và hoạt động giao tiếp tiếng Trung trong bối cảnh quen thuộc. CLO3. Nghe hiểu và đọc hiểu các đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn (150–200 từ/chữ) thuộc các chủ đề trong giáo trình như du lịch, sức khỏe, nhà hàng, giao thông; trả lời và phản hồi chính xác các câu hỏi liên quan. CLO4. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung: mô tả sự kiện và trải nghiệm trong quá khứ (thể “了”, “过”), hỏi đường, đưa ra lời khuyên (“应该...”), và tham gia các đoạn hội thoại ngắn trong tình huống quen thuộc. CLO5. Sử dụng chính xác và phù hợp khoảng 600 từ vựng và các điểm ngữ pháp trọng tâm (thể hoàn thành “了”, thể trải nghiệm “过”, cấu trúc so sánh “比...”, giới từ “在”, trợ từ “了”...); tự nhận diện và điều chỉnh lỗi sai trong quá trình nghe, nói, đọc, viết để nâng cao hiệu quả giao tiếp. CLO6. Viết và trình bày được đoạn văn hoặc bài nói ngắn (10–15 câu) về trải nghiệm cá nhân (du lịch, học tập...), vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp đã học, phù hợp với ngữ cảnh và mục đích giao tiếp.	Tiếng Trung tổng hợp 2 (3)
--	--	--	---	---

			CLO1. Thể hiện tinh thần học tập tích cực, chủ động và hứng thú trong việc học tiếng Trung; có ý thức hợp tác trong học tập và năng lực tự học nhằm nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức ngôn ngữ. CLO2. Vận dụng các kỹ năng học tập và giao tiếp cơ bản như trình bày ý kiến, trao đổi, hợp tác và làm việc nhóm để tham gia các hoạt động học tập và giao tiếp tiếng Trung trong bối cảnh học tập và đời sống hằng ngày. CLO3. Hiểu và nắm vững hệ thống từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc và mẫu câu của tiếng Hán ở trình độ sơ – trung cấp; nghe hiểu và đọc hiểu các đoạn hội thoại, bài đọc có độ dài trung bình về các chủ đề quen thuộc trong học tập và đời sống. CLO4. Áp dụng được các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp đã học để diễn đạt ý kiến, miêu tả sự vật và tình huống trong giao tiếp tiếng Trung hằng ngày ở trình độ sơ – trung cấp. CLO5. Viết được các đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) bằng tiếng Trung với nội dung mạch lạc, sử dụng đúng từ vựng và ngữ pháp đã học, có yếu tố biểu cảm; đồng thời tự rà soát và điều chỉnh lỗi ngôn ngữ để nâng cao chất lượng bài viết. CLO6. Thiết kế và tạo lập được các đoạn hội thoại, bài viết hoặc bài trình bày ngắn bằng tiếng Hán về các chủ đề quen thuộc trong học tập và đời sống, vận dụng linh hoạt kiến thức ngôn ngữ đã học, phù hợp với ngữ cảnh và mục đích giao tiếp.	Tiếng Trung tổng hợp 3 (3)
			CLO1. Thể hiện ý thức, tác phong học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động, chuyên cần và trách nhiệm trong quá trình rèn luyện kỹ năng nghe tiếng Trung; tích cực tham gia các hoạt động học tập và tự học. CLO2. Tham gia thảo luận và làm việc nhóm hiệu quả; vận dụng kỹ năng giao tiếp, hợp tác và ngoại ngữ để thực hiện các nhiệm vụ học tập trong học phần Nghe tiếng Trung. Nhận biết và phân biệt được thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm câu trong tiếng Trung; nghe hiểu các đoạn hội thoại về các chủ đề quen thuộc trong đời sống hằng ngày như mua bán, hỏi số phòng, số điện thoại, mục đích đi lại,... đạt chuẩn Nghe hiểu HSK 2. CLO4. Áp dụng kỹ năng nghe hiểu để sử dụng đúng từ vựng, cấu trúc câu và ngữ điệu đã học trong các tình huống giao tiếp tiếng Trung đơn giản với người khác. CLO5. Phân tích và đánh giá mức độ phù hợp của việc sử dụng từ vựng, cấu trúc câu và ngữ điệu trong quá trình giao tiếp; tự nhận diện và điều chỉnh lỗi nghe – nói nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Trung. CLO6. Xây dựng các đoạn hội thoại ngắn dựa	Tiếng Trung tổng hợp 4 (4)

			trên tình huống thực tế trong đời sống hằng ngày, vận dụng linh hoạt kỹ năng nghe hiểu và kiến thức ngôn ngữ đã học ở trình độ HSK 2.		
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, chủ động, có động lực học tập lâu dài và tinh thần hội nhập văn hóa quốc tế trong quá trình học tập và sử dụng tiếng Hán. CLO2. Vận dụng các kỹ năng học tập và làm việc như giao tiếp, thuyết trình, lập luận, kỹ năng viết và sử dụng ngoại ngữ để trình bày và trao đổi các chủ đề xã hội quen thuộc bằng tiếng Hán ở trình độ trung – cao cấp. CLO3. Trình bày và giải thích được hệ thống kiến thức ngôn ngữ cơ bản ở trình độ trung – cao cấp, bao gồm từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu và kiến thức văn hóa liên quan; hiểu nội dung các chủ đề xã hội quen thuộc thông qua các hình thức tường thuật, thuyết minh và nghị luận đơn giản. CLO4. Vận dụng linh hoạt kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp hiệu quả trong các tình huống thực tế, thể hiện khả năng sử dụng tiếng Hán tự nhiên, phù hợp ngữ cảnh và mục đích giao tiếp ở trình độ trung – cao cấp. CLO5. Phân tích và lựa chọn các chiến lược học tập và giao tiếp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả tự học; đánh giá và vận dụng kiến thức văn hóa – xã hội Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp liên văn hóa. CLO6. Thiết kế và xây dựng các bài nói, bài viết hoặc sản phẩm giao tiếp bằng tiếng Hán về các vấn đề xã hội quen thuộc, thể hiện quan điểm cá nhân một cách mạch lạc, có lập luận và phù hợp với bối cảnh giao tiếp liên văn hóa.		Tiếng Trung tổng hợp 5 (4)

			CLO1. Thể hiện ý thức, tác phong học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động, chuyên cần trong quá trình rèn luyện kỹ năng nghe tiếng Trung; tích cực tham gia học tập cá nhân và theo nhóm nhằm nâng cao hiệu quả tiếp thu. CLO2. Tham gia thảo luận và làm việc nhóm hiệu quả; vận dụng kỹ năng giao tiếp, hợp tác và sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các nhiệm vụ học tập trong học phần Nghe tiếng Trung 1. CLO3. Nhận biết và phân biệt chính xác thanh điệu, thanh mẫu, vận mẫu và các hiện tượng ngữ âm cơ bản của tiếng Trung như âm uốn lưỡi, âm bật hơi – không bật hơi, âm đầu lưỡi – âm cuống lưỡi, âm tắc – âm tắc sát, biến âm, biến điệu để nghe hiểu đúng các nội dung liên quan đến bài học. CLO4. Vận dụng các kỹ năng nghe hiểu để nắm vững từ đơn và mẫu câu cơ bản thuộc các chủ đề quen thuộc như học tập, gia đình, đi lại, mua sắm,... và nghe hiểu các yêu cầu giao tiếp đơn giản trong các đoạn hội thoại ngắn, tình huống quen thuộc, đạt chuẩn Nghe hiểu HSK 1. CLO5. Phân tích và sử dụng khả năng suy luận logic để đoán nghĩa của từ hoặc câu có âm gần với âm Hán – Việt nhằm hỗ trợ quá trình nghe hiểu; tự đánh giá mức độ nghe hiểu của bản thân và điều chỉnh phương pháp luyện nghe (cá nhân hoặc nhóm) để nâng cao hiệu quả kỹ năng nghe tiếng Trung. CLO6. Lập các tình huống luyện nghe – hội thoại ngắn ở trình độ HSK 1 dựa trên các chủ đề quen thuộc, vận dụng kiến thức ngữ âm và từ vựng đã học để hỗ trợ quá trình luyện nghe và giao tiếp.	Nghe 1 (3)
--	--	--	--	---------------

			CLO1. Thể hiện tinh thần học tập tích cực, chủ động và trách nhiệm trong quá trình rèn luyện kỹ năng nghe tiếng Trung; tự đánh giá mức độ hiểu bài, lập kế hoạch ôn luyện từ vựng và kỹ năng nghe phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả học tập. CLO2. Chủ động tham gia thảo luận, luyện tập cá nhân và theo nhóm; vận dụng kỹ năng giao tiếp và hợp tác để mô tả, trao đổi nội dung các đoạn nghe ngắn bằng tiếng Việt hoặc tiếng Trung đơn giản. CLO3. Ghi nhớ và nhận diện được từ vựng và cấu trúc câu cơ bản trong các bài nghe; hiểu và mô tả được nội dung chính của các đoạn hội thoại/ngữ liệu nghe ngắn ở trình độ từ HSK2 đến HSK3. CLO4. Vận dụng kỹ năng nghe để thực hiện chính xác các dạng bài tập thực hành như nghe đúng/sai, nghe chọn đáp án đúng, nghe điền từ; trả lời các câu hỏi liên quan đến đoạn nghe ở trình độ HSK2–HSK3. CLO5. Phân tích và so sánh ý nghĩa trong các đoạn nghe có độ dài và độ khó tăng dần (từ cụm từ, câu đơn/câu phức, hội thoại đến đoạn văn ngắn); xác định được ý chính và các chi tiết quan trọng nhằm nâng cao khả năng nghe hiểu. CLO6. Thiết kế các hoạt động luyện nghe hoặc ngữ liệu nghe ngắn ở trình độ HSK2–HSK3 dựa trên các chủ đề quen thuộc, phục vụ cho việc luyện tập và nâng cao kỹ năng nghe tiếng Trung.	Nghe 2 (3)
--	--	--	---	---------------

		CLO1. Thể hiện tinh thần học tập nghiêm túc, chủ động và trách nhiệm trong quá trình rèn luyện kỹ năng nghe tiếng Trung; tích cực tự học, tự đánh giá kết quả nghe hiểu và điều chỉnh phương pháp luyện nghe nhằm nâng cao hiệu quả học tập. CLO2. Tham gia thảo luận, làm việc nhóm và các hoạt động luyện nghe theo cặp/nhóm; vận dụng kỹ năng giao tiếp, hợp tác và ngoại ngữ để trao đổi, trình bày và phản hồi nội dung các bài nghe trong học tập và đời sống. CLO3. Nhận biết và phân biệt được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và ngữ điệu trong các bài nghe tiếng Trung trình độ trung cấp, với độ chính xác đạt từ 70% trở lên; hiểu và xác định được ý chính, các chi tiết quan trọng trong hội thoại ở tốc độ trung bình thuộc các chủ đề quen thuộc như học tập, giao tiếp xã hội và công việc, đạt từ 75% trở lên. CLO4. Vận dụng kỹ năng suy đoán nghĩa từ ngữ cảnh để nghe hiểu các đoạn hội thoại/bài nói trung cấp; nhận biết được ẩn ý hoặc thái độ của người nói trong đoạn nghe, đạt tối thiểu 60% số câu hỏi suy luận. CLO5. Phân tích, tổng hợp và tóm tắt được nội dung chính của các đoạn hội thoại hoặc bài nói bằng tiếng Trung trình độ trung cấp, đảm bảo tính mạch lạc và độ chính xác đạt từ 75% trở lên. CLO6. Ứng dụng và chuyển hóa kỹ năng nghe hiểu để xử lý các tình huống giao tiếp thực tế như thảo luận học tập, trao đổi sinh hoạt hoặc nghe thông tin truyền thông; tham gia hoạt động đóng vai hoặc nhiệm vụ nghe – phản hồi đạt từ 60% yêu cầu trở lên.	Nghe 3 (3)
		CLO1. Thể hiện tác phong học tập nghiêm túc, thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện kỹ năng nói tiếng Trung; chủ động tham gia các hoạt động học tập trên lớp và tự học. CLO2. Tham gia thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình các vấn đề đơn giản liên quan đến chủ đề bài học; vận dụng kỹ năng giao tiếp, hợp tác và sử dụng ngoại ngữ để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ học tập. CLO3. Trình bày và giải thích được các cấu trúc, mẫu câu cơ bản trong tiếng Trung; hiểu biết về quy luật ghép từ trên cơ sở âm Hán – Việt nhằm mở rộng vốn từ vựng và hỗ trợ hoạt động giao tiếp ở trình độ sơ cấp. CLO5. Thực hiện giao tiếp bằng tiếng Trung về các chủ đề quen thuộc như chào hỏi, mua sắm, học tập, giới thiệu bản thân và gia đình, đối ngoại tệ, phương tiện giao thông, thời tiết...; tự đánh giá và điều chỉnh cách sử dụng ngôn ngữ để nâng cao hiệu quả giao tiếp.	Nói 1 (3)

			CLO6. Thiết kế và trình bày các đoạn hội thoại hoặc bài nói ngắn bằng tiếng Trung dựa trên các tình huống thực tế quen thuộc, vận dụng linh hoạt từ vựng và cấu trúc đã học, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.		
			CLO1. Thể hiện tác phong học tập và làm việc chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; chủ động rèn luyện và sử dụng tiếng Trung trong môi trường học tập và làm việc đa văn hóa. CLO2. Tham gia hiệu quả các hoạt động thảo luận nhóm, tranh luận và thuyết trình ngắn bằng tiếng Trung; vận dụng kỹ năng giao tiếp, hợp tác, lập luận và sử dụng ngoại ngữ để trao đổi các chủ đề xã hội, văn hóa và nghề nghiệp ở trình độ trung cấp. CLO3. Trình bày và giải thích được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và cách tổ chức bài nói phù hợp với các chủ đề thường gặp trong học tập và đời sống; hiểu và xác định được ý chính và chi tiết trong quá trình trao đổi bằng tiếng Trung. CLO4. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ để mô tả, tường thuật, giải thích và so sánh các hiện tượng, sự kiện quen thuộc; trình bày lưu loát các đoạn hội thoại và bài nói có cấu trúc mạch lạc bằng tiếng Trung ở trình độ trung cấp. CLO5. Phân tích ưu – nhược điểm trong kỹ năng nói của bản thân; lựa chọn và điều chỉnh chiến lược học tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp và phát triển năng lực tự học, tự cải thiện kỹ năng nói tiếng Trung. CLO6. Thiết kế và triển khai các bài nói, bài thuyết trình hoặc hoạt động tranh luận bằng tiếng Trung về các chủ đề xã hội, văn hóa và nghề nghiệp, thể hiện ý tưởng sáng tạo, lập luận rõ ràng và phù hợp ngữ cảnh giao tiếp.		Nói 2 (3)

		CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần hợp tác trong giao tiếp, sự tự tin khi trình bày ý kiến và ý thức tôn trọng văn hóa giao tiếp tiếng Trung trong quá trình học tập và thực hành nói. CLO2. Tham gia hiệu quả các hoạt động thảo luận nhóm, trao đổi và trình bày bằng tiếng Trung; vận dụng kỹ năng giao tiếp, hợp tác và ngoại ngữ để thực hiện các nhiệm vụ học tập trong môi trường học tập đa văn hóa. CLO3. Trình bày và giải thích được các quy tắc phát âm, ngữ điệu, nhịp điệu khẩu ngữ; hiểu và sử dụng đúng các từ vựng và mẫu câu thông dụng ở trình độ trung cấp trong giao tiếp tiếng Trung. CLO4. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ để phát âm và sử dụng ngữ điệu đúng; thực hiện hội thoại hiệu quả trong các tình huống giao tiếp thông thường, đảm bảo nội dung rõ ràng, chính xác và phù hợp ngữ cảnh. CLO5. Phân tích và thảo luận được các chủ đề xã hội quen thuộc như học tập, công việc, mối quan hệ, đời sống sinh viên và một số vấn đề thời sự; đánh giá mức độ phù hợp của cách diễn đạt và điều chỉnh chiến lược giao tiếp khi trao đổi bằng tiếng Trung. CLO6. Thiết kế và triển khai các bài nói hoặc hoạt động thảo luận bằng tiếng Trung về các chủ đề xã hội quen thuộc, thể hiện quan điểm cá nhân, lập luận mạch lạc và sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, phù hợp ngữ cảnh giao tiếp.	Nói 3 (3)
		CLO1. Thể hiện tinh thần học tập tích cực, chủ động; phát triển tư duy độc lập, hình thành thói quen và kỹ năng tự học, tự giải quyết vấn đề một cách có trách nhiệm, qua đó góp phần xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp. CLO2. Tham gia thảo luận và làm việc nhóm hiệu quả trong quá trình học đọc tiếng Trung; hình thành và phát triển kỹ năng hợp tác, thích ứng với môi trường học tập và giao tiếp đa văn hóa. CLO3. Nhận diện và hiểu nghĩa của khoảng 300–500 từ vựng (150–200 chữ Hán mới) trong khung từ vựng sơ cấp HSK1–HSK2; nắm vững và trình bày được trên 90% cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung đơn giản trong giáo trình. CLO4. Vận dụng các kỹ năng đọc lướt, đọc kỹ và đọc nhanh để đọc hiểu các bài đọc có độ dài 150–400 từ; xác định được ý chính và nội dung cốt lõi của bài đọc, đồng thời thuật lại được nội dung đã đọc.. CLO5. Phân tích và đánh giá mức độ hiểu văn bản khi đọc tài liệu tiếng Trung trình độ HSK2; đạt độ chính xác trên 90% với văn bản có tỷ lệ từ mới không vượt quá 2%, không có	Đọc 1 (3)

			cấu trúc ngữ pháp mới, tốc độ đọc 80–100 từ/phút; và đạt trên 80% với tốc độ đọc 100–120 từ/phút. CLO6. Xây dựng và trình bày tóm tắt nội dung bài đọc tiếng Trung ở trình độ HSK1–HSK2 bằng sơ đồ, bảng biểu hoặc đoạn trình bày ngắn, phục vụ cho việc chia sẻ và trao đổi nội dung đọc trong nhóm học tập.		
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, chủ động và hứng thú trong việc đọc hiểu tiếng Trung; có ý thức tự học, tự chuẩn bị bài đọc và chịu trách nhiệm với kết quả học tập cá nhân. CLO2. Hợp tác và chia sẻ hiệu quả kết quả đọc hiểu thông qua thảo luận nhóm, trình bày ý kiến và phản hồi nội dung bài đọc; góp phần phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp học thuật. CLO3. Hiểu và trình bày được nghĩa của các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong các văn bản tiếng Trung ở trình độ trung cấp, thuộc nhiều chủ đề và phong cách khác nhau CLO4. Vận dụng các chiến lược đọc khác nhau (đọc lướt, đọc chi tiết, đọc chọn lọc) để xác định ý chính, thông tin trọng tâm và mục đích giao tiếp của văn bản tiếng Trung trung cấp, phù hợp với mục đích đọc cụ thể. CLO5. Phân tích, đánh giá và phản hồi nội dung bài đọc tiếng Trung ở trình độ trung cấp; thể hiện quan điểm cá nhân thông qua viết tóm tắt, nhận xét ngắn hoặc thảo luận, đảm bảo lập luận rõ ràng và phù hợp ngữ cảnh. CLO6. Tạo lập sản phẩm học tập từ bài đọc tiếng Trung trung cấp (sơ đồ tư duy, bảng so sánh, bản tóm tắt mở rộng hoặc trình bày ngắn), phục vụ việc chia sẻ, trao đổi và mở rộng nội dung đọc.		Đọc 2 (3)
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, chủ động và ý thức rõ tầm quan trọng của kỹ năng đọc tiếng Trung; có tinh thần tự học, chuẩn bị bài và chịu trách nhiệm với kết quả học tập cá nhân. CLO2. Tham gia hiệu quả vào các hoạt động thảo luận nhóm, hợp tác học tập và thuyết trình ngắn liên quan đến nội dung bài đọc; phát triển kỹ năng giao tiếp học thuật và làm việc nhóm. CLO3. Hiểu và trình bày được nghĩa của từ vựng trọng điểm, cấu trúc mẫu câu và thông tin chính trong các bài đọc tiếng Trung thuộc nội dung học phần. CLO4. Vận dụng các kỹ năng và chiến lược đọc (đọc lướt, đọc chi tiết, đọc chọn lọc) để đọc hiểu câu, hội thoại và đoạn văn tiếng Trung ở trình độ trung–trung cao, phù hợp với mục tiêu đọc. CLO5. Phân tích, ghi nhớ và xử lý thông tin từ văn bản đọc để hoàn thành chính xác các bài tập đọc hiểu, trả lời câu hỏi và thực hiện yêu cầu học tập theo từng bài học. CLO6. Tạo lập sản phẩm học tập từ bài đọc tiếng Trung (sơ đồ tư duy, bảng tóm tắt, trình		Đọc 3 (3)

			bày nội dung mở rộng hoặc thuyết trình ngắn) nhằm củng cố và mở rộng nội dung đọc hiểu.		
			CLO1. Thể hiện tinh thần học tập tích cực, chủ động; hình thành thói quen làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, có tác phong học tập chuyên nghiệp và ý thức đạo đức trong học tập. CLO2. Hợp tác trong các hoạt động luyện viết, thảo luận và phản hồi bài viết; phát triển kỹ năng giao tiếp học thuật và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường học tập. CLO3. Hiểu và trình bày đúng các quy tắc cơ bản về dấu câu, thể thức và bố cục văn bản trong tiếng Trung ở trình độ sơ cấp. CLO4. Vận dụng từ vựng trọng điểm và các cấu trúc ngữ pháp đã học để viết câu và đoạn văn ngắn đúng ngữ pháp, phù hợp với ngữ cảnh và trình độ sơ cấp. CLO5. Viết được bài văn hoàn chỉnh (200–250 chữ) ở trình độ sơ cấp nhằm miêu tả, trình bày quan điểm hoặc biểu đạt tình cảm, đảm bảo bố cục rõ ràng, nội dung mạch lạc, đúng chủ đề và chuẩn ngữ pháp. CLO6. Tạo lập sản phẩm viết mở rộng từ bài học (viết nhật ký ngắn, thư cá nhân, đoạn văn sáng tạo đơn giản), thể hiện khả năng vận dụng kiến thức viết tiếng Trung vào bối cảnh gần gũi với đời sống.		Viết 1 (3)
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, chủ động rèn luyện kỹ năng viết tiếng Trung; sẵn sàng tiếp thu phản hồi, tự chỉnh sửa bài viết và chịu trách nhiệm với kết quả học tập cá nhân. CLO2. Hợp tác hiệu quả trong các hoạt động phân tích văn bản mẫu, trao đổi và phản hồi bài viết; phát triển kỹ năng giao tiếp học thuật và làm việc nhóm trong môi trường học tập. CLO3. Hiểu và trình bày được đặc điểm cấu trúc, ngữ pháp và phong cách của các dạng văn bản tiếng Trung thông dụng như miêu tả, tường thuật, nghị luận, biểu cảm. CLO4. Vận dụng kiến thức ngôn ngữ để viết câu và đoạn văn đúng cấu trúc, sử dụng chính xác ngữ pháp, từ vựng và dấu câu; đồng thời tổ chức bố cục bài viết hợp lý (mở bài – thân bài – kết bài), đảm bảo ý tưởng rõ ràng và mạch lạc. CLO5. Viết được bài văn hoàn chỉnh 500–600 chữ ở trình độ trung cấp với nội dung thống nhất, diễn đạt trôi chảy, tuân thủ thói quen biểu đạt tiếng Trung và phù hợp với thể loại đã lựa chọn. LO6. Tạo lập sản phẩm viết sáng tạo (bài nghị luận mở rộng, bài biểu cảm cá nhân, bài viết theo tình huống thực tiễn) thể hiện khả năng vận dụng linh hoạt kỹ năng viết tiếng Trung trong bối cảnh học thuật và đời sống		Viết 2 (3)

		CLO1. Thể hiện tinh thần học tập tích cực, chủ động; phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; có tác phong học tập chuyên nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp. CLO2. Hợp tác trong hoạt động đọc – phân tích văn bản mẫu, trao đổi và phản hồi bài viết; phát triển kỹ năng giao tiếp học thuật và làm việc nhóm trong môi trường học tập. CLO3. Hiểu và trình bày được đặc điểm thể loại, cấu trúc và yêu cầu của các dạng bài văn tiếng Trung thông dụng thông qua việc đọc hiểu đoạn văn và bài văn mẫu. CLO4. Vận dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc câu và bố cục bài viết để viết câu và đoạn văn đúng yêu cầu, phù hợp với từng thể loại văn bản. CLO5. Viết được bài văn hoàn chỉnh 600–800 chữ với bố cục mạch lạc, diễn đạt lưu loát, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với thói quen diễn đạt tiếng Trung và các thể loại như miêu tả, thuyết minh, nghị luận, quảng cáo. CLO6. Tạo lập sản phẩm viết mở rộng (bài quảng cáo ngắn, bài nghị luận sáng tạo, bài giới thiệu sản phẩm/văn hóa) thể hiện khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức viết tiếng Trung trong bối cảnh thực tiễn.		Viết 3 (3)
		CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần học tập độc lập; có khả năng tự học, tự đánh giá và điều chỉnh chiến lược học tập nhằm duy trì và phát triển năng lực tiếng Trung ở trình độ HSK5 và cao hơn. CLO2. Sử dụng hiệu quả tiếng Trung trong thảo luận học thuật, trình bày quan điểm và trao đổi chuyên môn; phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc trong môi trường đa văn hóa. CLO3. Hiểu và trình bày được nội dung của văn bản nói và viết có độ phức tạp trung–cao, thuộc các lĩnh vực học thuật, nghề nghiệp, xã hội và văn hóa Trung Quốc. CLO4. Vận dụng vốn từ vựng (khoảng 2.500–3.000 từ) và các cấu trúc ngữ pháp HSK5 để diễn đạt ý kiến, quan điểm và cảm xúc một cách phù hợp, chính xác trong các tình huống giao tiếp và học thuật. CLO5. Phân tích và sử dụng hiệu quả thành ngữ, từ ghép, phương tiện ngôn ngữ và cấu trúc nâng cao trong giao tiếp và văn bản học thuật; viết được đoạn văn hoặc bài luận 350–400 chữ có bố cục rõ ràng, diễn đạt mạch lạc và chuẩn ngữ pháp. CLO6. Tạo lập sản phẩm ngôn ngữ bằng tiếng Trung ở trình độ HSK5 (bài luận học thuật ngắn, bài phản biện, trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội – nghề nghiệp), thể hiện tư duy phản biện và khả năng sử dụng		Tiếng Trung HSK cao cấp (4)

			tiếng Trung linh hoạt trong bối cảnh thực tiễn.		
			CLO1. Thể hiện tinh thần học tập tích cực, chủ động và tự tin trong giao tiếp tiếng Trung; có khả năng tự đánh giá kỹ năng nói và xây dựng kế hoạch cải thiện phát âm, diễn đạt và lập luận. CLO2. Sử dụng tiếng Trung hiệu quả trong thảo luận, tranh luận và trình bày quan điểm; phát triển kỹ năng giao tiếp học thuật, phản xạ ngôn ngữ và làm việc trong môi trường đa văn hóa. CLO3. Hiểu và trình bày lại được nội dung chính của bài nói dài và phức tạp thuộc các chủ đề học thuật, xã hội, thời sự hoặc văn hóa bằng lời của mình một cách mạch lạc. CLO4. Vận dụng linh hoạt vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và chiến lược diễn đạt để phản xạ nhanh, trả lời câu hỏi tranh luận và nêu quan điểm cá nhân một cách trôi chảy và phù hợp ngữ cảnh. CLO5. Phân tích yêu cầu đề thi và ứng dụng hiệu quả các chiến lược làm bài HSKK Cao cấp để trình bày lưu loát, mạch lạc, hướng tới đạt tối thiểu 60/100 điểm trong kỳ thi. CLO6. Tạo lập bài nói sáng tạo (bài phát biểu ngắn, bài phản biện hoặc trình bày quan điểm cá nhân) bằng tiếng Trung trình độ cao cấp, thể hiện tư duy phản biện và khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt trong bối cảnh học thuật và thực tiễn.		Tiếng Trung HSKK cao cấp (4)
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, chủ động và ý thức đúng đắn về ngành Ngôn ngữ Trung Quốc; hình thành động cơ học tập và định hướng phát triển nghề nghiệp phù hợp ngay từ năm thứ nhất. CLO2. Phân tích các hướng nghề nghiệp của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (biên – phiên dịch, giảng dạy, du lịch, thương mại, ngoại giao...); từ đó thiết kế kế hoạch học tập cá nhân, chuẩn bị nền tảng kiến thức và kỹ năng để học tốt các học phần tiếng Trung nâng cao và môn chuyên ngành. CLO3. Hiểu và phát âm đúng hệ thống 21 thanh mẫu, 36 vận mẫu, 4 thanh điệu; vận dụng quy tắc phiên âm tiếng Trung với độ chính xác tối thiểu 80%. CLO4. Áp dụng đúng các quy tắc biến điệu (thanh 3, “一”, “不”, thanh nhẹ) khi đọc cụm từ và câu ngắn, đạt độ chính xác tối thiểu 80%. CLO5. Vận dụng kiến thức cơ bản về chữ Hán (8 nét cơ bản, khoảng 50 bộ thủ thường dùng, bút thuận, cấu tạo chữ, Lục thư) để ghi nhớ và viết chính xác khoảng 300 chữ Hán thông dụng, đảm bảo đúng hình thức và thứ tự nét. CLO6. Xây dựng hồ sơ học tập cá nhân (		Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (3)

			portfolio) bao gồm kế hoạch học tiếng Trung, mục tiêu năng lực theo từng giai đoạn và định hướng nghề nghiệp, làm cơ sở theo dõi và phát triển năng lực học tập lâu dài.		
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần cầu tiến và tư duy logic trong việc tiếp cận, phân tích và vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Trung vào học tập và giao tiếp thực tế. CLO2. Trao đổi, thảo luận và hợp tác hiệu quả trong quá trình phân tích hiện tượng ngữ pháp; trình bày và bảo vệ quan điểm ngôn ngữ học một cách rõ ràng, có căn cứ. CLO3. Trình bày được hệ thống khái niệm cơ bản và các điểm ngữ pháp chủ yếu của Hán ngữ hiện đại như từ loại, trật tự từ, kết cấu ngữ pháp, hư từ và các hiện tượng ngữ pháp thường gặp. CLO5. Vận dụng quy tắc ngữ pháp để viết câu, đoạn và diễn đạt chính xác; đồng thời đánh giá và sửa lỗi ngữ pháp trong bài viết hoặc lời nói của bản thân và người khác, lựa chọn cấu trúc phù hợp nhằm truyền đạt đúng ý nghĩa. CLO6. Xây dựng sản phẩm học tập về ngữ pháp (sơ đồ hệ thống hóa điểm ngữ pháp, bảng so sánh Hán–Việt, bài tập tự thiết kế hoặc phân tích lỗi điển hình), phục vụ việc học tập và ứng dụng thực tiễn.	Đề án: Đối sánh Từ loại hoặc điểm ngữ pháp Việt-Trung (Trung-Việt) (đề án có độ dài 800-1200 chữ)	Ngữ pháp tiếng Trung (3)
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, khách quan và tôn trọng sự khác biệt văn hóa; có tinh thần hội nhập quốc tế và lập trường vững vàng khi tìm hiểu, giao tiếp và hợp tác với người Trung Quốc. CLO2. Trao đổi, thảo luận và trình bày hiệu quả các vấn đề liên quan đến Trung Quốc trong bối cảnh học thuật và giao văn hóa; phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp liên văn hóa. CLO3. Trình bày được những kiến thức cơ bản về địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa Trung Quốc, làm nền tảng cho việc nghiên cứu và giao tiếp liên văn hóa. CLO4. Phân tích và so sánh được những nét tương đồng và khác biệt giữa Trung Quốc và Việt Nam trên các phương diện xã hội – văn hóa trong các bối cảnh cụ thể. CLO5. Vận dụng kiến thức đất nước học để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa – lịch sử Trung Quốc trong bối cảnh khu vực và toàn cầu hóa, đồng thời ứng dụng vào các tình huống giao tiếp, học thuật và giao lưu văn hóa. CLO6. Tạo lập sản phẩm học tập liên văn hóa (bài thuyết trình chuyên đề, báo cáo so sánh Trung Quốc – Việt Nam, đề xuất hoạt động giao lưu văn hóa), thể hiện tư duy phân biện và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.	Đề án Nhóm (3 SV) chọn 1 trong các đề tài sau: 1. Thiết kế cẩm nang giao tiếp liên văn hóa với người Trung Quốc cho doanh nghiệp/du lịch. (cẩm nang 50-70 từ liên quan giao tiếp liên văn hoá) 2. Xây dựng profile văn hóa – xã hội Trung Quốc phục vụ	Đất nước học Trung Quốc (3)

				giảng dạy tiếng Trung. (profile văn hóa xưng hô, giao tiếp, lễ nghi....) 3.Thiết kế bộ học liệu số/video giới thiệu Đất nước học Trung Quốc cho người học Việt Nam. (một trong những chuyên đề đã học) 4. Đề án: Hiểu văn hóa làm việc của người Trung Quốc trong môi trường doanh nghiệp: Phân tích tình huống và đề xuất giải pháp thích nghi cho nhân sự Việt Nam	
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, yêu thích văn học; tôn trọng giá trị văn hóa – nhân văn của văn học Trung Quốc và văn học nhân loại; có tinh thần học tập chủ động và tư duy phân biện. CLO2. Trình bày và diễn giải được quá trình hình thành và phát triển của văn học Trung Quốc, nhận diện các giai đoạn, trào lưu và đặc trưng cơ bản của từng thời kỳ. CLO3. Phân tích được giá trị nội dung và nghệ thuật của một số tác phẩm, tác giả tiêu biểu trong từng giai đoạn văn học Trung Quốc. CLO4. So sánh, liên hệ và đánh giá được mối quan hệ ảnh hưởng và giao lưu văn học – văn hóa giữa văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam trong các bối cảnh lịch sử – xã hội cụ thể. CLO5. Vận dụng kiến thức văn học Trung Quốc vào giảng dạy, nghiên cứu và giao tiếp liên văn hóa, thể hiện khả năng trình bày quan	Văn học Trung Quốc (2)	

			điểm cá nhân thông qua thảo luận, thuyết trình hoặc bài viết học thuật ngắn.		
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học, chủ động và trách nhiệm, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp dịch thuật, trung thực trong học tập và nghiên cứu. CLO2. Vận dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp học thuật, thuyết trình, kỹ năng viết và năng lực số, sử dụng ngoại ngữ (tiếng Trung – tiếng Việt) trong thảo luận, trình bày và thực hiện nhiệm vụ học tập liên quan đến dịch thuật. CLO3. Trình bày và mô tả được các khái niệm cơ bản, nguyên lý và quy trình dịch trong ngôn ngữ học đối chiếu Trung – Việt và Việt – Trung. CLO4. Áp dụng kiến thức đối chiếu để phân tích và so sánh đặc điểm ngữ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa giữa tiếng Trung và tiếng Việt; nhận diện các lỗi chuyển di và khó khăn dịch thuật trong văn bản cụ thể. CLO5. Thực hiện và đánh giá chất lượng bản dịch Trung – Việt và Việt – Trung dựa trên các tiêu chí ngôn ngữ, văn hóa và mục đích giao tiếp, đồng thời đề xuất phương án chỉnh sửa phù hợp.		Lý thuyết dịch đối chiếu (3)
	PLO11. Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong chuyên ngành và kỹ năng tư duy phân biện, giải quyết vấn đề để tối ưu hóa hiệu suất công việc và thích ứng với sự thay đổi của kỹ nguyên số. PLO12. Xây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu quả vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp/đơn vị công tác, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường đa văn hóa.	Module 2: Biên phiên dịch tiếng Trung MLO2.1. Hiểu và phân hồi chính xác các đoạn hội thoại/bài phát biểu tiếng Trung ở tốc độ tự nhiên, có thể nhận diện thông tin ẩn ý hoặc sắc thái văn hóa. MLO2.2. Thực hiện phiên dịch trực tiếp các cuộc họp, hội thảo, trao đổi chuyên ngành với độ chính xác tối thiểu 80%.	CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần tự học, chủ động và ý thức nghề nghiệp, tuân thủ đạo đức dịch thuật, hợp tác hiệu quả trong học tập và không ngừng trau dồi vốn từ cũng như năng lực biên dịch. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp – thuyết trình, kỹ năng viết, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung – tiếng Việt) để thực hiện nhiệm vụ biên dịch, trao đổi phương án dịch và trình bày kết quả dịch thuật. CLO3. Trình bày và mô tả được đặc điểm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và phong cách của văn bản tiếng Trung và tiếng Việt trong các lĩnh vực xã hội và đời sống thường ngày. CLO4. Áp dụng kiến thức và kỹ năng biên dịch cơ bản để phân tích sự khác biệt Trung – Việt và lựa chọn phương án dịch phù hợp, chuyển ngữ chính xác các câu, đoạn hoặc văn bản ngắn thuộc các chủ đề thông dụng (đời sống, học tập, công việc, văn hóa). CLO5. Thực hiện và đánh giá chất lượng bản biên dịch về độ chính xác, mạch lạc, tự nhiên và phù hợp ngữ cảnh; nhận diện lỗi dịch và đề xuất phương án chỉnh sửa nhằm nâng cao chất lượng bản dịch. CLO6. Thiết kế và tạo lập bản biên dịch hoàn chỉnh cho một văn bản ngắn thuộc lĩnh vực xã hội – đời sống, có chú giải lựa chọn từ ngữ và chiến lược dịch, đáp ứng mục đích giao tiếp cụ thể.		Biên dịch 1 (3)

		CLO1. Thể hiện phẩm chất nghề nghiệp của người làm biên dịch: thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, tinh thần tự học và tự hoàn thiện, trách nhiệm với sản phẩm dịch và khả năng hợp tác trong môi trường làm việc chuyên nghiệp. CLO2. Vận dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp học thuật, thuyết trình, kỹ năng viết và năng lực số, sử dụng ngoại ngữ (tiếng Trung – tiếng Việt) trong thảo luận, trình bày và thực hiện nhiệm vụ học tập liên quan đến dịch thuật. CLO3. Trình bày và mô tả được các khái niệm cơ bản, nguyên lý và quy trình dịch trong ngôn ngữ học đối chiếu Trung – Việt và Việt – Trung. CLO4. Áp dụng kiến thức đối chiếu để phân tích và so sánh đặc điểm ngữ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa giữa tiếng Trung và tiếng Việt; nhận diện các lỗi chuyển di và khó khăn dịch thuật trong văn bản cụ thể. CLO5. Thực hiện và đánh giá chất lượng bản dịch Trung – Việt và Việt – Trung dựa trên các tiêu chí ngôn ngữ, văn hóa và mục đích giao tiếp, đồng thời đề xuất phương án chỉnh sửa phù hợp. CLO6. Thiết kế và tạo lập bản dịch hoàn chỉnh hoặc sản phẩm dịch có chú giải đối chiếu, vận dụng linh hoạt lý thuyết dịch, chiến lược dịch và yếu tố văn hóa nhằm đáp ứng mục đích giao tiếp cụ thể.		Biên dịch 2 (3)
		CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học, chủ động rèn luyện kỹ năng phiên dịch, ý thức nghề nghiệp và khả năng hợp tác trong học tập, thực hành và hoạt động nhóm. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp – thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng diễn đạt nói, năng lực số và ngoại ngữ để tổ chức quá trình luyện tập phiên dịch, trao đổi phương án dịch và thực hiện nhiệm vụ phiên dịch cơ bản. CLO3. Trình bày và mô tả được đặc điểm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và phong cách của tiếng Trung và tiếng Việt trong các văn bản, hội thoại thuộc lĩnh vực xã hội và đời sống thường ngày ở trình độ trung cấp. CLO4. Áp dụng kỹ năng nghe – đọc – hiểu và diễn đạt bằng ngôn ngữ nói để phiên dịch chính xác các câu, đoạn hội thoại ngắn thuộc các chủ đề quen thuộc (đời sống, học tập, công việc...), đảm bảo đúng nội dung và phù hợp ngữ cảnh. CLO5. Phân tích, điều chỉnh và đánh giá chất lượng phần phiên dịch về độ chính xác, tính mạch lạc, tự nhiên và phong cách diễn đạt; nhận diện lỗi thường gặp và đề xuất hướng cải thiện kỹ năng phiên dịch. CLO6. Thiết kế và thực hiện phần phiên dịch hoàn chỉnh cho một tình huống giao tiếp mô phỏng (đời sống, học tập, công việc), linh hoạt lựa chọn chiến lược phiên dịch nhằm đáp ứng mục đích và đối tượng giao tiếp cụ thể		Phiên dịch 1 (3)

VTVL Nghiệp vụ chuyên môn (tự chọn): 1. GV Giảng dạy tiếng Trung				
GV Giảng dạy tiếng Trung	Module 3.1: Giảng dạy tiếng Trung MLO 3.1.1: Thiết kế bài giảng tích hợp yếu tố văn hóa Trung Hoa (lịch sử, phong tục, tư duy ngôn ngữ) để nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Trung. MLO 3.1.2: Xây dựng hoạt động giảng dạy kỹ năng nghe-nói sử dụng công nghệ và tài liệu đa phương tiện. MLO 3.1.3: Áp dụng chiến lược dạy đọc hiểu và viết sáng tạo (văn bản học thuật, kể chuyện) thông qua giáo trình chuẩn HSK.	CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, ý thức tự học và chủ động tích lũy vốn từ vựng tiếng Trung, duy trì thói quen ôn luyện và mở rộng vốn từ một cách có hệ thống. CLO2. Vận dụng kỹ năng học tập, làm việc nhóm, kỹ năng viết học thuật, năng lực số và ngoại ngữ để trình bày, thảo luận và chia sẻ kết quả học tập liên quan đến từ vựng tiếng Trung. CLO3. Trình bày và mô tả được khái niệm, phân loại và đặc điểm của từ vựng tiếng Trung, bao gồm cấu tạo từ, quan hệ ngữ nghĩa (đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa) và đặc điểm sử dụng. CLO4. Phân tích và vận dụng kiến thức từ vựng để đọc hiểu, dịch thuật và viết tiếng Trung; đồng thời đánh giá mức độ phù hợp của từ ngữ trong các ngữ cảnh giao tiếp và học thuật. CLO5. Đề xuất, lựa chọn và áp dụng các chiến lược học từ vựng hiệu quả (theo bộ thủ, ngữ cảnh, mạng lưới từ, công cụ số/AI), nhằm mở rộng và nâng cao vốn từ vựng một cách bền vững. CLO6. Thiết kế bài tập, học liệu hoặc công cụ hỗ trợ học từ vựng tiếng Trung (flashcard, sơ đồ tư duy, quiz, ứng dụng số...) phục vụ cho việc tự học hoặc giảng dạy cho người học khác.		Từ vựng tiếng Trung (2)
		CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học và tự bồi dưỡng chuyên môn, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề giáo, tôn trọng sự đa dạng người học và khác biệt văn hóa trong môi trường giáo dục. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp – thuyết trình sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm học tập, kỹ năng viết giáo án, năng lực số và ngoại ngữ để trao đổi chuyên môn, trình bày quan điểm và triển khai hoạt động dạy học tiếng Trung. CLO3. Trình bày và mô tả được các lý thuyết, nguyên lý và phương pháp chủ yếu trong giảng dạy tiếng Trung với tư cách là ngoại ngữ; phân tích đặc điểm và đối tượng áp dụng của từng phương pháp. CLO4. Áp dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy 4 kỹ năng (nghe – nói – đọc – viết) để xây dựng và triển khai hoạt động dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung và đối tượng người học. CLO5. Phân tích và đánh giá hiệu quả của các phương pháp, kỹ thuật dạy học tiếng Trung, nhận diện ưu – nhược điểm trong thiết kế bài giảng và đề xuất điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng dạy học. CLO6. Thiết kế và tạo lập giáo án bài học kỹ năng (nghe – nói – đọc – viết) có tích hợp công nghệ số (ứng dụng dạy học, AI, LMS), xây dựng hoạt động tương tác phù hợp với từng giai đoạn bài giảng và đặc điểm người học.		Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung (2)

			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học và ý thức tôn trọng sự khác biệt văn hóa, chủ động tìm hiểu và tiếp cận văn hóa Trung Quốc trong học tập và giao tiếp liên văn hóa. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng viết, làm việc nhóm, năng lực số và ngoại ngữ để trình bày, thảo luận và chia sẻ hiểu biết về các chủ đề văn hóa Trung Quốc trong môi trường học tập. CLO3. Trình bày và mô tả được các khái niệm, nội dung và đặc trưng cơ bản của văn hóa Trung Quốc (âm thực, lễ tết, phong tục, tư duy người Hán) thể hiện qua ngôn ngữ Hán. CLO4. Áp dụng kiến thức ngôn ngữ – văn hóa để sử dụng chính xác khoảng 150–200 từ vựng, thành ngữ, quán dụng ngữ liên quan đến văn hóa Trung Quốc trong giao tiếp nói, viết đoạn văn và thuyết trình; đồng thời phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. CLO5. Phân tích và giải thích các biểu tượng, quan niệm văn hóa Trung Quốc phản ánh trong tiếng Hán (qua thành ngữ, tục ngữ, cấu trúc từ...), so sánh với văn hóa và tư duy Việt Nam nhằm nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa. CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm học tập (bài thuyết trình, poster, video ngắn, bài viết hoặc dự án nhóm) về một chủ đề văn hóa Trung Quốc, có tích hợp công nghệ số, thể hiện khả năng diễn giải sáng tạo và liên hệ thực tiễn Việt – Trung.		Hán ngữ và văn hoá (2)
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học và trách nhiệm nghề nghiệp trong quá trình nghiên cứu, chuẩn bị và thực hành giảng dạy kỹ năng nghe – nói tiếng Trung. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp sư phạm, thuyết trình, kỹ năng viết học thuật và năng lực số để trao đổi, trình bày và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ thiết kế – tổ chức dạy học nghe – nói. CLO3. Trình bày và mô tả được nguyên tắc, quy trình và đặc điểm dạy học kỹ năng nghe – nói tiếng Trung, bao gồm mục tiêu bài học, cấu trúc hoạt động và vai trò của người dạy – người học. CLO4. Thiết kế giáo án và tài liệu dạy học kỹ năng nghe – nói phù hợp với trình độ người học; tổ chức và triển khai các hoạt động dạy học nghe – nói hiệu quả, đảm bảo tính giao tiếp, tương tác và định hướng năng lực. CLO5. Xây dựng, phân tích và đánh giá hệ thống câu hỏi, bài tập kiểm tra – đánh giá trong dạy học nghe – nói nhằm đo lường mức độ đạt mục tiêu bài học và khuyến khích sự tham gia tích cực của người học. CLO6. Thiết kế và tạo lập mô hình/bài giảng nghe – nói hoàn chỉnh, có tích hợp công nghệ số hoặc AI, thể hiện khả năng đổi mới phương pháp và sáng tạo trong dạy học tiếng Trung.	Đề án : Xây dựng giáo án một bài dạy Nghe – Nói tiếng Trung (trình độ sơ/trung cấp) theo phương pháp FC	Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói (3)

			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học, chủ động nghiên cứu và trách nhiệm nghề nghiệp trong quá trình chuẩn bị, thực hành và đánh giá hoạt động giảng dạy kỹ năng đọc – viết tiếng Trung. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp sư phạm, thuyết trình, kỹ năng viết học thuật và năng lực số để trao đổi, trình bày và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ thiết kế và tổ chức dạy học đọc – viết. CLO3. Trình bày và mô tả được đặc điểm, mục tiêu, quy trình và nguyên tắc giảng dạy kỹ năng đọc – viết tiếng Trung, bao gồm các dạng văn bản, kỹ thuật dạy học hiểu và viết có định hướng. CLO4. Thiết kế giáo án, tài liệu và tổ chức các hoạt động dạy học đọc – viết phù hợp với trình độ người học; phát triển hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng đọc – viết, đảm bảo tính giao tiếp, logic và định hướng năng lực. CLO5. Phân tích, đánh giá và điều chỉnh hoạt động dạy học đọc – viết, phát hiện điểm mạnh – hạn chế trong giáo án, bài tập và sản phẩm học tập của người học nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy. CLO6. Thiết kế và xây dựng mô hình/bài giảng đọc – viết hoàn chỉnh, có tích hợp công nghệ số hoặc AI (LMS, công cụ hỗ trợ viết, phân tích văn bản...), thể hiện khả năng đổi mới và sáng tạo trong giảng dạy tiếng Trung.	Đề án : Xây dựng giáo án một bài dạy Đọc – Viết tiếng Trung (trình độ sơ/trung cấp) theo phương pháp FC	Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết (3)
			CLO1. Thể hiện thái độ nghề nghiệp nghiêm túc, tinh thần tự học, chủ động tự bồi dưỡng chuyên môn, ý thức trách nhiệm, kỷ luật và đạo đức nghề giáo trong suốt quá trình thực tập giảng dạy tiếng Trung tại cơ sở thực tế. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp chuyên môn, kỹ năng giao tiếp – thuyết trình sư phạm, kỹ năng viết báo cáo thực tập, năng lực số và ngoại ngữ để trao đổi chuyên môn, tham gia hoạt động giảng dạy và hoàn thành nhiệm vụ thực tập. CLO3. Trình bày và mô tả được môi trường làm việc thực tế, mô hình tổ chức, nhiệm vụ nghề nghiệp và quy trình giảng dạy tiếng Trung tại cơ sở thực tập; mô tả vai trò của giáo viên, người học và các bên liên quan trong hoạt động dạy học. CLO4. Áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học (lý luận PPDH, văn hóa, phương pháp dạy nghe–nói, đọc–viết, từ vựng) để tham gia thiết kế, hỗ trợ và thực hành giảng dạy tiếng Trung, tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đối tượng người học tại cơ sở thực tập. CLO5. Phân tích, đánh giá và tự phản hồi về hoạt động giảng dạy, giáo án, phương pháp và kết quả học tập của người học trong quá trình thực tập; nhận diện điểm mạnh – hạn chế và đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả dạy học tiếng Trung. CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm học tập hoặc sản phẩm nghề nghiệp (giáo án thực tế, bài thuyết trình, poster, video ngắn, học liệu số hoặc dự án nhóm) liên quan đến giảng dạy tiếng Trung và/hoặc văn hóa Trung Quốc, có tích hợp công nghệ số/AI, thể hiện khả năng sáng tạo, đổi mới phương pháp và liên hệ thực tiễn.	Thực tập Nghề nghiệp BC THƯC TẬP (cá nhân) Giảng dạy tiếng Trung Quốc 1. Giới thiệu cơ sở thực tập & đối tượng người học 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát giờ dạy 4. Hoạt động trợ giảng 5. Thực hành giảng dạy (giáo án + mô tả) 6. Phân tích – đánh giá – bài học rút ra	TTNN1 (các cơ sở ĐT tiếng Trung): Phương pháp Giảng dạy tiếng Trung (3)

				7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (không tính phụ lục), phụ lục: giáo án, học liệu, hình ảnh, video (thực tập)	
		VTVL Nghiệp vụ chuyên môn (tự chọn): 2. Hành chính văn phòng			
		Module 3.2: Hành chính văn phòng MLO3.2.1. Thực hiện được nghiệp vụ văn phòng bằng tiếng Trung MLO3.2.2. Vận dụng từ vựng pháp lý tiếng Trung trong công việc MLO3.2.3. Sử dụng chính xác văn phong pháp lý tiếng Trung	CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, ý thức tự học và tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, chuẩn mực đạo đức và văn hóa công sở trong hoạt động nghiệp vụ thư ký. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phối hợp – lãnh đạo, thuyết trình, kỹ năng viết hành chính, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung) trong thực hiện các nhiệm vụ thư ký văn phòng. CLO3. Trình bày và mô tả được vai trò, nhiệm vụ, năng lực và phẩm chất của người thư ký văn phòng trong môi trường làm việc hiện đại và hội nhập. CLO4. Phân tích và thực hiện các nghiệp vụ thư ký cơ bản như tổ chức họp, tổ chức sự kiện, công tác hành chính – văn thư, quản lý thông tin. CLO5. Vận dụng và đánh giá hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, đàm phán, phân biện, thuyết trình và xử lý tình huống trong bối cảnh công việc thư ký, đảm bảo hiệu quả phối hợp với cấp trên và đồng nghiệp. CLO6. Thiết kế quy trình, kịch bản hoặc bộ tài liệu nghiệp vụ thư ký (kế hoạch tổ chức họp/sự kiện, mẫu văn bản hành chính, quy trình quản lý thông tin...) đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp và thực tiễn công việc.		Nghệ vụ thư ký (3)
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, ý thức tự học, tinh thần tôn trọng sự khác biệt văn hóa và tác phong chuyên nghiệp trong môi trường học tập và giao tiếp liên văn hóa Trung – Việt. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng viết ngắn, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung) để trao đổi, trình bày và hợp tác trong các hoạt động học tập về văn hóa giao tiếp. CLO3. Trình bày và giải thích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa Trung Hoa, nhận diện các đặc trưng giao tiếp như nói hàm súc, nói tránh, nói kiêng kỵ, nói khách sáo... trong các tình huống giao tiếp cụ thể CLO4. Phân tích và vận dụng từ vựng, mẫu câu và chiến lược giao tiếp phù hợp để xử lý hiệu quả các tình huống giao tiếp phản ánh đặc trưng văn hóa Trung Hoa trong học tập và đời sống. CLO5. Thảo luận, phân tích và đánh giá các hiện tượng giao tiếp liên văn hóa, so sánh với văn hóa Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp và hạn chế xung đột văn hóa.		Văn hóa giao tiếp (2)

			CLO6. Thiết kế kịch bản giao tiếp, tình huống mô phỏng hoặc sản phẩm học tập (video ngắn, poster, case study...) thể hiện sự hiểu biết và vận dụng văn hóa giao tiếp Trung Hoa trong bối cảnh thực tiễn.		
			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, ý thức tự học, tính cẩn trọng và trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ quy trình và chuẩn mực trong học tập, thực hành tiếng Trung pháp luật và các hoạt động mô phỏng bối cảnh pháp lý. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp chuyên môn, làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng viết, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung) để trao đổi, trình bày và hợp tác hiệu quả trong các nhiệm vụ học tập liên quan đến lĩnh vực pháp luật. CLO3. Trình bày và giải thích được hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu chuyên ngành luật trong tiếng Trung, nhận diện đặc trưng ngôn ngữ và văn phong của các văn bản pháp lý cơ bản (hợp đồng, quy định, điều khoản đầu tư...). CLO4. Áp dụng và phân tích kiến thức ngôn ngữ pháp lý để biên dịch/phiên dịch các nội dung pháp luật cơ bản Trung – Việt và Việt – Trung, bảo đảm tính chính xác, phù hợp ngữ pháp, văn phong pháp lý và khác biệt văn hóa. CLO5. Vận dụng ngôn ngữ pháp lý tiếng Trung để thảo luận, đàm phán, tranh luận và đánh giá các vấn đề pháp lý (hợp đồng, thuế, hải quan, đầu tư...) thông qua các tình huống và kịch bản mô phỏng thực tế. CLO6. Thiết kế và triển khai dự án học tập như: phân tích – tóm lược văn bản luật, xây dựng kịch bản đàm phán/hợp đồng song ngữ, hoặc sản phẩm học tập số (slide, video, hồ sơ pháp lý mô phỏng) bằng tiếng Trung pháp luật.	Đề án: "Sổ tay Pháp lý Doanh nghiệp" Nhóm sinh viên biên soạn một cuốn " Sổ tay Pháp lý Doanh nghiệp " dành cho doanh nghiệp Trung Quốc muốn đầu tư vào Việt Nam (hoặc ngược lại). Chọn một chủ đề cụ thể (VD: Quy trình xin giấy phép lao động cho người nước ngoài, Thủ tục thành lập văn phòng đại diện, Luật sở hữu trí tuệ cơ bản...).	Tiếng Trung pháp luật (2)

			CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động tự học, ý thức kỷ luật và tác phong công sở, tuân thủ yêu cầu chuyên môn và văn hóa doanh nghiệp trong các hoạt động học tập và môi trường làm việc. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng viết, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung) để phối hợp, trình bày và xử lý hiệu quả các nhiệm vụ học tập gắn với bối cảnh doanh nghiệp. CLO3. Trình bày và giải thích được hệ thống từ vựng, cấu trúc câu và mẫu hội thoại đặc thù trong môi trường doanh nghiệp, nhận diện đặc điểm giao tiếp công sở và văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc. CLO4. Áp dụng và phân tích kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp và thông/phiên dịch các nội dung liên quan đến hoạt động doanh nghiệp (họp nhóm, trao đổi đối tác, email, văn bản nội bộ) theo hướng chính xác, mạch lạc và phù hợp văn hóa Trung Quốc. CLO5. Vận dụng tiếng Trung để phân tích, đàm phán và giải quyết vấn đề trong các tình huống doanh nghiệp mô phỏng như tuyển dụng, lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức sự kiện; đồng thời đánh giá hiệu quả giao tiếp và phương án xử lý. CLO6. Thiết kế và triển khai sản phẩm học tập mang tính thực tiễn doanh nghiệp bằng tiếng Trung, 剧本: kịch bản họp/đàm phán, hồ sơ tuyển dụng, kế hoạch kinh doanh, bài thuyết trình hoặc dự án nhóm mô phỏng môi trường doanh nghiệp Trung Quốc.		Tiếng Trung cho doanh nghiệp (3)
			CLO1 Trình bày được các kiến thức cơ bản về ngành tổ chức sự kiện và thị trường tổ chức sự kiện CLO2 Phác thảo được các quy trình tổ chức một sự kiện CLO3 Lập được kế hoạch chi tiết cho một sự kiện, trình bày được kế hoạch CLO4 Nhận biết, sử dụng được các thuật ngữ tiếng Anh/Trung liên quan đến TCSK CLO5 Sử dụng được công nghệ thông tin vào quá trình TCSK CLO6 Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm CLO7 Thực hiện được một sự kiện thực tế"		Nghịệp vụ tổ chức sự kiện (2)

			CLO1. Thể hiện thái độ nghề nghiệp nghiêm túc, tinh thần tự học, ý thức kỷ luật, trách nhiệm và tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ chuẩn mực đạo đức, văn hóa công sở và yêu cầu của cơ quan/doanh nghiệp trong suốt quá trình thực tập hành chính – văn phòng. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp hành chính, làm việc nhóm và phối hợp – lãnh đạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết hành chính, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung) để trao đổi công việc, thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả thực tập tại cơ sở. CLO3. Trình bày và mô tả được môi trường làm việc hành chính – văn phòng, cơ cấu tổ chức, chức năng – nhiệm vụ của bộ phận thư ký – hành chính; mô tả quy trình xử lý công việc, giao tiếp công sở và phối hợp công việc trong thực tiễn. CLO4. Phân tích và thực hiện các nghiệp vụ thư ký – hành chính cơ bản như: tổ chức họp, tổ chức sự kiện, công tác hành chính – văn thư, quản lý thông tin và hồ sơ, hỗ trợ giao tiếp doanh nghiệp, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của cơ quan, doanh nghiệp. CLO5. Vận dụng và đánh giá hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, đàm phán, phân biện, thuyết trình và xử lý tình huống trong bối cảnh công việc thư ký – hành chính; đảm bảo hiệu quả phối hợp với cấp trên, đồng nghiệp và đối tác, có xét đến yếu tố văn hóa Trung – Việt. CLO6. Thiết kế và tạo lập các quy trình, kịch bản hoặc bộ tài liệu nghiệp vụ thư ký – hành chính (kế hoạch tổ chức họp/sự kiện, mẫu văn bản hành chính, quy trình quản lý thông tin – hồ sơ, kịch bản giao tiếp công sở...) có tích hợp công nghệ số, đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp và thực tiễn công việc.	Thực tập Nghề nghiệp 1 : BC THỰC TẬP: Hành chính văn phòng 1. Giới thiệu đơn vị thực tập 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát hành chính 4. Các nghiệp vụ đã tham gia 5. Sản phẩm hành chính song ngữ 6. Phân tích – đánh giá – đề xuất 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (chưa tính phụ lục), phụ lục: văn bản mẫu, hình ảnh, xác nhận	TTNN1: Hành chính văn phòng (3)
		VTVL Nghiệp vụ chuyên môn (tự chọn): 3 Dịch vụ du lịch QT			

Nhà n sự làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch.		Module 3.3: Dịch vụ du lịch QT MLO 3.3.1. Thực hiện nghịệp vụ đón đoàn khách nói tiếng Trung Quốc . MLO 3.3.2. Xử lý linh hoạt phù hợp các tình huống du lịch bằng tiếng Trung MLO 3.3.3. Thuyết minh du lịch Việt Nam bằng tiếng Trung lưu loát chuẩn mực MLO 3.3.4. Điều hành hoàn chỉnh tour du lịch	CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động tự học, ý thức trách nhiệm, kỷ luật nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp của người hướng dẫn viên du lịch trong các hoạt động học tập và mô phỏng thực tế. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình và phối hợp công việc để tham gia hiệu quả vào các hoạt động học tập, thực hành và mô phỏng dẫn đoàn du lịch. CLO3. Trình bày và giải thích được những kiến thức cơ bản về nghịệp vụ hướng dẫn viên du lịch, bao gồm: quy trình dẫn đoàn, vai trò – nhiệm vụ của hướng dẫn viên, nguyên tắc thuyết minh và ứng xử nghề nghiệp CLO4. Áp dụng và phân tích kiến thức nghịệp vụ để giao tiếp, thuyết minh và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình dẫn đoàn (khách, lịch trình, sự cố, giao tiếp văn hóa), đảm bảo hiệu quả và phù hợp thực tiễn du lịch. CLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn để thiết kế chương trình du lịch, tổ chức hoạt động hướng dẫn và đánh giá tính khả thi của chương trình theo yêu cầu khách hàng và điều kiện thực tế. CLO6. Thiết kế và trình bày sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, kịch bản thuyết minh, chương trình tour chuyên đề, mô phỏng dẫn đoàn thực tế, thể hiện khả năng sáng tạo và định hướng nghề nghiệp hướng dẫn viên du lịch.		Nghịệp vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch (2)
			CLO1. Thể hiện ý thức học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động tự học, trách nhiệm cá nhân và thái độ trân trọng, tôn trọng các giá trị di sản văn hoá vùng Trung Bộ và văn hoá Việt Nam. CLO2. Vận dụng kỹ năng thu thập thông tin, làm việc nhóm, thảo luận và thuyết trình để trình bày, trao đổi và chia sẻ hiểu biết về đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ trong bối cảnh học thuật và thực tiễn. CLO3. Trình bày và mô tả được những nội dung cơ bản và các đặc trưng tiêu biểu của di sản văn hoá vùng Trung Bộ, bao gồm di sản vật thể, phi vật thể, phong tục, tín ngưỡng và đời sống văn hoá cộng đồng. CLO4. Phân tích và so sánh được bản sắc văn hoá các tiểu vùng Trung Bộ trong mối tương quan với các vùng văn hoá khác của Việt Nam, từ đó đánh giá giá trị và vai trò của văn hoá Trung Bộ trong tổng thể văn hoá dân tộc. CLO5. Vận dụng kiến thức về đặc trưng văn hoá Trung Bộ để đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát huy di sản văn hoá, phục vụ giáo dục, du lịch, quảng bá văn hoá và phát triển bền vững. CLO6. Thiết kế sản phẩm quảng bá văn hoá Trung Bộ (bài thuyết trình, video, poster, đề án truyền thông, kịch bản giới thiệu di sản...) thể hiện tư duy sáng tạo và khả năng ứng dụng kiến thức văn hoá vào thực tiễn xã hội.		Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ (2)

		Đề án nhóm (3SV) chọn 1 trong 2 hình thức sau: “Thuyết minh tự động”: sinh viên làm nội dung cho hệ thống thuyết minh tự động một trong các điểm tham quan tại Đà Nẵng-Huế. “Du lịch số”. sinh viên làm một nội dung số là 1 Video clip (5-7 phút) giới thiệu về một điểm đến cụ thể (Ví dụ: Ngũ Hành Sơn, Phố cổ Hội An, hoặc một bảo tàng, Hoàng thành Huế...).	Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá (3)
	CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần chủ động tự học, ý thức nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp của người làm công tác thuyết minh – hướng dẫn du lịch, đặc biệt trong chuẩn bị nội dung, giao tiếp và làm việc nhóm. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trước công chúng, làm việc nhóm và phối hợp tổ chức hoạt động để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ thuyết minh cảnh điểm và văn hoá. CLO3. Trình bày và xây dựng được nội dung thuyết minh cơ bản bằng tiếng Trung về cảnh điểm du lịch hoặc nét văn hoá Việt Nam, đảm bảo bố cục rõ ràng, thông tin chính xác và sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh. CLO4. Thực hành thuyết minh bằng tiếng Trung về các điểm du lịch tiêu biểu khu vực miền Trung (Đà Nẵng, Hội An, Huế...), sử dụng từ vựng, ngữ điệu và phong cách diễn đạt tự nhiên, phù hợp đối tượng người nghe. CLO5. Giải thích, phân tích và so sánh được các đặc trưng văn hoá Việt Nam (tập quán, ẩm thực, lễ hội, phong tục...) bằng tiếng Trung, đồng thời liên hệ với văn hoá Trung Quốc để nâng cao hiệu quả truyền đạt trong bối cảnh giao lưu văn hoá. CLO6. Thiết kế và trình bày sản phẩm thuyết minh sáng tạo bằng tiếng Trung (kịch bản thuyết minh, video, 3mô phỏng, bài giới thiệu chuyên đề văn hoá – du lịch), thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp.	CLO1: Trình bày được các kiến thức nền tảng trong ngành dịch vụ du lịch; Phân tích đặc điểm và các phương thức phân loại chương trình du lịch. CLO2 Vận dụng các bước nghiên cứu thị trường cung cầu nhằm đánh giá tính khả thi của tour du lịch CLO3 Thiết kế được 01 sản phẩm dịch vụ du lịch/ chương trình du lịch; xây dựng bảng tính giá và triển khai chi tiết các dịch vụ cho đoàn CLO4 vận dụng CNTT trong cách xây dựng tuyến điểm. CLO5 Có khả năng làm việc nhóm và thuyết trình hiệu quả.	Thiết kế và điều hành tour (3)

		CLO1. Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần tự học, ý thức trách nhiệm và tác phong nghề nghiệp chuẩn mực của nhân viên khách sạn – nhà hàng trong quá trình học tập và thực hành nghiệp vụ. CLO2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp dịch vụ, làm việc nhóm, thuyết trình ngắn và sử dụng công cụ số để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ học tập và tình huống mô phỏng trong môi trường khách sạn – nhà hàng. CLO3. Trình bày và sử dụng được các mẫu câu, thuật ngữ và cấu trúc giao tiếp tiếng Trung thông dụng trong lĩnh vực khách sạn – nhà hàng (đặt phòng, lễ tân, phục vụ bàn, giới thiệu dịch vụ). CLO4. Thực hành giao tiếp bằng tiếng Trung trong các tình huống nghiệp vụ khách sạn – nhà hàng như đặt phòng, nhận – trả phòng, phục vụ khách, giới thiệu món ăn và xử lý khiếu nại cơ bản, đảm bảo đúng quy trình và ngữ cảnh. CLO5. Phân tích và lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với từng đối tượng khách, bối cảnh giao tiếp và chuẩn mực văn hoá ứng xử Trung – Việt, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và sự hài lòng của khách hàng. CLO6. Thiết kế sản phẩm giao tiếp nghiệp vụ bằng tiếng Trung cho lĩnh vực khách sạn – nhà hàng (kịch bản hội thoại, video tình huống, menu song ngữ, quy trình phục vụ mô phỏng), thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp.		Tiếng Trung khách sạn (2)
		CLO1. Thể hiện thái độ nghề nghiệp nghiêm túc, tinh thần chủ động tự học, ý thức kỷ luật, trách nhiệm và tác phong chuyên nghiệp của người làm việc trong lĩnh vực du lịch – dịch vụ quốc tế, tuân thủ quy định của cơ sở thực tập, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và văn hóa du lịch trong suốt quá trình thực tập. CLO2. Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp dịch vụ, làm việc nhóm và phối hợp – lãnh đạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết nghiệp vụ, năng lực số và ngoại ngữ (tiếng Trung) để thực hiện nhiệm vụ, trao đổi công việc và báo cáo kết quả thực tập trong môi trường doanh nghiệp du lịch – khách sạn – lữ hành. CLO3. Trình bày và mô tả được môi trường làm việc thực tế của ngành du lịch quốc tế, bao gồm: cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, vị trí công việc liên quan đến hướng dẫn – thuyết minh – điều hành tour – khách sạn; mô tả quy trình phục vụ khách, tổ chức tour và giao tiếp nghề nghiệp trong bối cảnh thực tiễn. CLO4. Áp dụng, phân tích và thực hiện các nghiệp vụ du lịch cơ bản phù hợp với vị trí thực tập như: hỗ trợ dẫn đoàn, thuyết minh cảnh điểm, phục vụ và giao tiếp khách du lịch, hỗ trợ điều hành tour, xử lý tình huống phát sinh, đảm bảo đúng quy trình, hiệu quả và phù hợp đặc trưng văn hóa Trung – Việt. CLO5. Vận dụng và đánh giá hiệu quả các kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp, thuyết minh, phục vụ khách, xử lý khiếu nại và tình huống dịch vụ bằng tiếng Trung trong môi trường du lịch – khách sạn; đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao trải nghiệm của khách quốc tế.	Thực tập Nghề nghiệp 1 : BC THỰC TẬP: Quan sát, hỗ trợ và thực hành nghiệp vụ dịch vụ du lịch bằng tiếng Trung Quốc 1. Giới thiệu đơn vị thực tập 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát hành chính 4. Các nghiệp vụ đã tham gia 5. Sản phẩm hành	TTNN1: HDV quốc tế (3)

			CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm hoặc nhiệm vụ nghề nghiệp mang tính ứng dụng thực tiễn và sáng tạo trong lĩnh vực du lịch quốc tế: kịch bản thuyết minh/tour bằng tiếng Trung, chương trình du lịch hoặc tuyến điểm đề xuất, sản phẩm truyền thông du lịch (video, poster, brochure), hoặc bộ tài liệu phục vụ khách du lịch, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và định hướng nghề nghiệp.	chính song ngữ 6. Phân tích – đánh giá – đề xuất 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (chưa tính phụ lục), phụ lục: văn bản mẫu, hình ảnh, xác nhận, phụ lục: Video (các nghiệp vụ DL tại đơn vị)	
		VTVL Nghiệp vụ chuyên môn (tự chọn)4: Tiếng Trung Thương mại			
Nhân viên hoạt động trong lĩnh vực thương mại		Module 3.4: Tiếng Trung Thương mại MLO3.4.1. Soạn thảo được hợp đồng thương mại Trung-Việt-Trung MLO3.4.2. Vận dụng được kiến thức về giao dịch và đàm phán ký kết trong nghiệp vụ chuyên môn. MLO3.4.3. Soạn thảo hoàn chỉnh các thể thức thư tín thương mại giao thương với Trung Quốc	CLO1. Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần tự học, ý thức trách nhiệm và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong các hoạt động học tập và môi trường giao dịch thương mại quốc tế. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, viết thương mại và năng lực số để thực hiện các nhiệm vụ học tập và xử lý tình huống trong lĩnh vực thương mại quốc tế. CLO3. Trình bày được các phương thức giao dịch trên thị trường thế giới và phân biệt được các điều khoản trong phiên bản Incoterms mới nhất, làm cơ sở cho hoạt động xuất nhập khẩu. CLO4. Soạn thảo và phân tích hợp đồng ngoại thương (mua bán hàng hóa quốc tế) đảm bảo đúng cấu trúc, thuật ngữ, điều khoản và thông lệ thương mại quốc tế. CLO5. Phân tích và vận dụng quy trình đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu – nhập khẩu, bao gồm các khâu logistics, thanh toán và chứng từ cơ bản. CLO6. Thiết kế và triển khai kịch bản giao tiếp thương mại (đàm phán, ký kết hợp đồng, xử lý tranh chấp) hoặc dự án môi trường hoạt động xuất nhập khẩu, thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.		Nghiệp vụ ngoại thương (3)

			CLO1. Thể hiện tác phong học tập và làm việc chuyên nghiệp, tinh thần chủ động, tự học, tuân thủ kỷ luật và chuẩn mực đạo đức trong các hoạt động giao tiếp và mô phỏng thương mại. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng viết thương mại và năng lực số để tham gia hiệu quả các hoạt động học tập và nhiệm vụ giao tiếp thương mại bằng tiếng Trung. CLO3. Trình bày và giải thích được hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, mẫu câu và thuật ngữ chuyên dùng trong ngôn ngữ thương mại tiếng Trung, phù hợp với ngữ pháp và thói quen tư duy của người Trung Quốc. CLO4. Vận dụng chính xác ngôn ngữ thương mại tiếng Trung (từ vựng, mẫu câu, thuật ngữ, ngữ dụng) để giao tiếp và dịch thuật các nội dung thương mại Trung – Việt / Việt – Trung, đảm bảo tính chính xác, tự nhiên và phù hợp văn hóa. CLO5. Phân tích và vận dụng các chiến lược giao tiếp thương mại để trao đổi, thảo luận, tranh luận và đàm phán bằng tiếng Trung trong các tình huống như: đàm phán giá cả, sản phẩm – số lượng, chiết khấu – hoa hồng và phương thức thanh toán. CLO6. Thiết kế và triển khai kịch bản giao tiếp/đàm phán thương mại bằng tiếng Trung (mô phỏng tình huống doanh nghiệp), thể hiện khả năng sáng tạo, phối hợp nhóm và ứng dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn.		Giao tiếp thương mại trung cấp (2)
			CLO1. Thể hiện tác phong học tập và làm việc chuyên nghiệp, tinh thần chủ động, trách nhiệm, tự học và tuân thủ chuẩn mực đạo đức trong các hoạt động giao tiếp và mô phỏng thương mại bằng tiếng Trung. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, phân biện, kỹ năng viết thương mại và năng lực số để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ học tập và dự án giao tiếp thương mại bằng tiếng Trung. CLO3. Trình bày và giải thích được hệ thống từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ và kiến thức về văn hóa thương mại Trung Quốc, bao gồm các lĩnh vực như văn hóa doanh nhân, thị trường hàng hóa, văn hóa doanh nghiệp và hội nhập kinh doanh. CLO4. Vận dụng hiệu quả ngôn ngữ giao tiếp thương mại tiếng Trung để trình bày, trao đổi và bảo vệ quan điểm cá nhân về các chủ đề thương mại, phù hợp với thói quen, chiến lược giao tiếp và tư duy của người Trung Quốc. CLO5. Phân tích, so sánh và đánh giá các chiến lược giao tiếp thương mại trong các bối cảnh như: văn hóa doanh nghiệp, hình ảnh doanh nghiệp, nhãn hiệu – thương hiệu, văn hóa quảng cáo và văn hóa bao bì, từ đó lựa chọn cách diễn đạt phù hợp. CLO6. Thiết kế và triển khai kịch bản giao tiếp thương mại cao cấp bằng tiếng Trung (đàm phán, thuyết trình thương hiệu, quảng bá doanh nghiệp, mô phỏng hội nhập doanh nghiệp), thể hiện năng lực sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào bối cảnh thực tiễn.	Đề án: "Review Sản phẩm Thương mại" Mỗi sinh viên mang đến lớp một sản phẩm bất kỳ (đặc sản vùng miền). Dùng 3-5 phút để Review Sản phẩm bằng tiếng Trung, thuyết phục Hội đồng (khách hàng) mua sản phẩm đó với giá cao gấp đôi bình thường.	Giao tiếp thương mại cao cấp (3)

			CLO1. Thể hiện ý thức học tập nghiêm túc, tinh thần tự học, trách nhiệm và tác phong chuyên nghiệp trong quá trình học tập và thực hành viết thư tín thương mại bằng tiếng Trung. CLO2. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng viết học thuật – thương mại và năng lực số để trao đổi, chỉnh sửa và hoàn thiện các sản phẩm thư tín thương mại bằng tiếng Trung. CLO3. Trình bày và mô tả được đặc điểm ngôn ngữ, văn phong, bố cục và chuẩn mực trình bày của các loại thư tín thương mại tiếng Trung (thư chào hàng, thư hỏi giá, thư đặt hàng, thư khiếu nại...). CLO4. Áp dụng chính xác kiến thức ngôn ngữ tiếng Trung (từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ, mẫu câu) để soạn thảo các văn bản thư tín thương mại đúng chuẩn ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách giao tiếp của người Trung Quốc. CLO5. Phân tích và hiệu chỉnh thư tín thương mại dựa trên mục đích giao tiếp, đối tượng tiếp nhận và bối cảnh kinh doanh, đảm bảo tính rõ ràng, lịch sự và hiệu quả trong truyền đạt thông tin. CLO6. Thiết kế bộ thư tín thương mại hoàn chỉnh bằng tiếng Trung cho các tình huống kinh doanh cụ thể (giao dịch, đàm phán, chăm sóc khách hàng), thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.		Viết thư tín thương mại (2)
			CLO1. Trình bày được các khái niệm cơ bản, vai trò, chức năng và các mô hình kinh doanh bán lẻ trong nền kinh tế. CLO2 . Giải thích được các nguyên tắc và chiến lược quản trị bán lẻ như: lựa chọn địa điểm, định giá, trưng bày, tiếp thị và quản lý quan hệ khách hàng. CLO3. Ứng dụng các kỹ thuật và công cụ quản trị vào các hoạt động bán lẻ thực tế như trưng bày sản phẩm, thiết kế cửa hàng, phân tích dữ liệu tiêu dùng. CLO4. Phân tích môi trường kinh doanh bán lẻ và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán lẻ. CLO5 .Đề xuất các giải pháp cải thiện hoạt động bán lẻ dựa trên tình huống cụ thể, kết hợp kiến thức marketing, tài chính và quản trị. CLO6. Thiết kế kế hoạch kinh doanh bán lẻ cho một doanh nghiệp hoặc mô hình bán lẻ mới.		Quản trị bán lẻ (2)

			CLO1. Thể hiện thái độ học tập và làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, trách nhiệm, tinh thần tự học, tự chủ và ý thức đạo đức nghề nghiệp trong môi trường thực tập. CLO2. Vận dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, viết báo cáo và năng lực số để hoàn thành nhiệm vụ thực tập và tham gia các dự án thực tế trong doanh nghiệp. CLO3. Mô tả được cơ cấu, chức năng, quy trình hoạt động, văn hóa và chiến lược của doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, bán lẻ và xuất nhập khẩu. CLO4. Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong doanh nghiệp như giao dịch thương mại, chăm sóc khách hàng, quản lý bán lẻ hoặc hỗ trợ xuất nhập khẩu, đồng thời phân tích và đánh giá hiệu quả các quy trình, chiến lược và hoạt động kinh doanh thực tế. CLO5. Vận dụng kiến thức thương mại, ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và công cụ số để giải quyết các tình huống thực tế, đề xuất các cải tiến hoặc tối ưu hóa quy trình làm việc tại doanh nghiệp. CLO6. Thiết kế hoặc đề xuất sáng kiến, dự án cải tiến quy trình, sản phẩm hoặc chiến lược thương mại dựa trên kinh nghiệm thực tập, thể hiện khả năng sáng tạo, ứng dụng kiến thức vào thực tế doanh nghiệp.	Thực tập Nghề nghiệp 1 : BC THỰC TẬP: “Quan sát, hỗ trợ và thực hành nghề nghiệp vụ thương mại bằng tiếng Trung Quốc trong doanh nghiệp” 1. Giới thiệu đơn vị thực tập 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát hành chính 4. Các nghề nghiệp vụ đã tham gia 5. Sản phẩm hành chính song ngữ 6. Phân tích – đánh giá – đề xuất 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (chưa tính phụ lục), phụ lục: văn bản mẫu, hình ảnh, xác nhận, phụ lục: Video (các nghề nghiệp vụ tại đơn vị)	TTNN1: Tiếng Tru ng thương mại
--	--	--	--	--	---

Bảng 5.3. Nội dung CTĐT phần GDCN CLO 6 ở HP

T T	Các VTVL	CĐR CTĐT (PLO)	Tên Module và tên CDR theo VTVL (MLO)	Tên CLO thứ 6 thuộc mỗi HP của Module	Tên nội dung phần thực hành, TT tại DN/BV, Tên đồ/dề án, theo Module và tên nội dung TTNN1-2	Tên HP và số TC theo Module
- 1	-2	-3	-4	-5	-6	-7
VTVL cao nhất: Chuyên viên Biên/phiên dịch cao cấp						
	Chuyên viên Biên/phiên dịch cao cấp	PLO7.Vận dụng linh hoạt tiếng Trung Quốc ở trình độ cao cấp (tương đương HSK 5) để giao tiếp, tranh luận và soạn thảo văn bản học thuật/chuyên môn hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế. PLO8.Phân tích và ứng dụng phù hợp kiến thức văn hóa, xã hội Trung Quốc để giải quyết các tình huống giao tiếp liên văn hóa, thể hiện sự tôn trọng và thích nghi linh hoạt trong môi trường làm việc đa quốc gia. PLO11.Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin và kỹ năng tư duy phân biện, giải quyết vấn đề để tối ưu hóa hiệu suất công việc và thích ứng với sự thay đổi của kỷ nguyên số.	Module 1: Ngôn ngữ MLO1.1: Vận dụng thành thạo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) tiếng Trung tương đương HSK 5 và HSKK Cao cấp trong các tình huống giao tiếp đa dạng. MLO1.2. Hiểu và phản hồi chính xác các đoạn hội thoại/bài phát biểu tiếng Trung ở tốc độ tự nhiên, có thể nhận diện thông tin ẩn ý hoặc sắc thái văn hóa. MLO1.3. Đọc hiểu và phân tích các văn bản học thuật, báo chí, văn học Trung Quốc với độ phức tạp từ mức HSK4 đến HSK5 MLO1.4. Viết bài luận, báo cáo, văn bản hành chính bằng tiếng Trung với cấu trúc mạch lạc, văn phong phù hợp và ít lỗi ngữ pháp	CLO6. Thiết kế và xây dựng được các đoạn hội thoại, bài giới thiệu cá nhân hoặc tình huống giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung ở trình độ HSK 1, phù hợp với ngữ cảnh thực tế và mục tiêu giao tiếp.		Tiếng Trung tổng hợp 1 (3)
				CLO6. Viết và trình bày được đoạn văn hoặc bài nói ngắn (10–15 câu) về trải nghiệm cá nhân (du lịch, học tập...), vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp đã học, phù hợp với ngữ cảnh và mục đích giao tiếp.		Tiếng Trung tổng hợp 2 (3)
				CLO6. Thiết kế và tạo lập được các đoạn hội thoại, bài viết hoặc bài trình bày ngắn bằng tiếng Hán về các chủ đề quen thuộc trong học tập và đời sống, vận dụng linh hoạt kiến thức ngôn ngữ đã học, phù hợp với ngữ cảnh và mục đích giao tiếp.		Tiếng Trung tổng hợp 3 (3)
				CLO6. Xây dựng các đoạn hội thoại ngắn dựa trên tình huống thực tế trong đời sống hằng ngày, vận dụng linh hoạt kỹ năng nghe hiểu và kiến thức ngôn ngữ đã học ở trình độ HSK 2.		Tiếng Trung tổng hợp 4 (4)
				CLO6. Thiết kế và xây dựng các bài nói, bài viết hoặc sản phẩm giao tiếp bằng tiếng Hán về các vấn đề xã hội quen thuộc, thể hiện quan điểm cá nhân một cách mạch lạc, có lập luận và phù hợp với bối cảnh giao tiếp liên văn hóa.		Tiếng Trung tổng hợp 5 (4)

				CLO6. Lập các tình huống luyện nghe – hội thoại ngắn ở trình độ HSK 1 dựa trên các chủ đề quen thuộc, vận dụng kiến thức ngữ âm và từ vựng đã học để hỗ trợ quá trình luyện nghe và giao tiếp.		Nghe 1 (3)
				CLO6. Thiết kế các hoạt động luyện nghe hoặc ngữ liệu nghe ngắn ở trình độ HSK2–HSK3 dựa trên các chủ đề quen thuộc, phục vụ cho việc luyện tập và nâng cao kỹ năng nghe tiếng Trung.		Nghe 2 (3)
				CLO6. Ứng dụng và chuyên hóa kỹ năng nghe hiểu để xử lý các tình huống giao tiếp thực tế như thảo luận học tập, trao đổi sinh hoạt hoặc nghe thông tin truyền thông; tham gia hoạt động đóng vai hoặc nhiệm vụ nghe – phản hồi đạt từ 60% yêu cầu trở lên.		Nghe 3 (3)
				CLO6. Thiết kế và trình bày các đoạn hội thoại hoặc bài nói ngắn bằng tiếng Trung dựa trên các tình huống thực tế quen thuộc, vận dụng linh hoạt từ vựng và cấu trúc đã học, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.		Nói 1 (3)
				CLO6. Thiết kế và triển khai các bài nói, bài thuyết trình hoặc hoạt động tranh luận bằng tiếng Trung về các chủ đề xã hội, văn hóa và nghề nghiệp, thể hiện ý tưởng sáng tạo, lập luận rõ ràng và phù hợp ngữ cảnh giao tiếp.		Nói 2 (3)

				CLO6. Thiết kế và triển khai các bài nói hoặc hoạt động thảo luận bằng tiếng Trung về các chủ đề xã hội quen thuộc, thể hiện quan điểm cá nhân, lập luận mạch lạc và sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, phù hợp ngữ cảnh giao tiếp.		Nói 3 (3)
				CLO6. Xây dựng và trình bày tóm tắt nội dung bài đọc tiếng Trung ở trình độ HSK1–HSK2 bằng sơ đồ, bảng biểu hoặc đoạn trình bày ngắn, phục vụ cho việc chia sẻ và trao đổi nội dung đọc trong nhóm học tập.		Đọc 1 (3)
				CLO6. Tạo lập sản phẩm học tập từ bài đọc tiếng Trung trung cấp (sơ đồ tư duy, bảng so sánh, bản tóm tắt mở rộng hoặc trình bày ngắn), phục vụ việc chia sẻ, trao đổi và mở rộng nội dung đọc.		Đọc 2 (3)
				CLO6. Tạo lập sản phẩm học tập từ bài đọc tiếng Trung (sơ đồ tư duy, bảng tóm tắt, trình bày nội dung mở rộng hoặc thuyết trình ngắn) nhằm củng cố và mở rộng nội dung đọc hiểu.		Đọc 3 (3)
				CLO6. Tạo lập sản phẩm viết mở rộng từ bài học (viết nhật ký ngắn, thư cá nhân, đoạn văn sáng tạo đơn giản), thể hiện khả năng vận dụng kiến thức viết tiếng Trung vào bối cảnh gần gũi với đời sống.		Viết 1 (3)

				CLO6. Tạo lập sản phẩm viết sáng tạo (bài nghị luận mở rộng, bài biểu cảm cá nhân, bài viết theo tình huống thực tiễn) thể hiện khả năng vận dụng linh hoạt kỹ năng viết tiếng Trung trong bối cảnh học thuật và đời sống		Viết 2 (3)
				CLO6. Tạo lập sản phẩm viết mở rộng (bài quảng cáo ngắn, bài nghị luận sáng tạo, bài giới thiệu sản phẩm/văn hóa) thể hiện khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức viết tiếng Trung trong bối cảnh thực tiễn.		Viết 3 (3)
				CLO6. Tạo lập sản phẩm ngôn ngữ bằng tiếng Trung ở trình độ HSK5 (bài luận học thuật ngắn, bài phản biện, trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội – nghề nghiệp), thể hiện tư duy phản biện và khả năng sử dụng tiếng Trung linh hoạt trong bối cảnh thực tiễn.		Tiếng Trung HSK cao cấp (4)
				CLO6. Tạo lập bài nói sáng tạo (bài phát biểu ngắn, bài phản biện hoặc trình bày quan điểm cá nhân) bằng tiếng Trung trình độ cao cấp, thể hiện tư duy phản biện và khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt trong bối cảnh học thuật và thực tiễn.		Tiếng Trung HSKK cao cấp (4)
				CLO6. Xây dựng hồ sơ học tập cá nhân (portfolio) bao gồm kế hoạch học tiếng Trung, mục tiêu năng lực theo từng giai đoạn và định hướng nghề nghiệp, làm cơ sở theo dõi và phát triển năng lực học tập lâu dài.		Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (3)

				CLO6. Xây dựng sản phẩm học tập về ngữ pháp (sơ đồ hệ thống hóa điểm ngữ pháp, bảng so sánh Hán-Việt, bài tập tự thiết kế hoặc phân tích lỗi điển hình), phục vụ việc học tập và ứng dụng thực tiễn.	Đề án: Đối sánh Từ loại hoặc điểm ngữ pháp Việt-Trung (Trung-Việt) (đề án có độ dài 800-1200 chữ)	Ngữ pháp tiếng Trung (3)
				CLO6. Tạo lập sản phẩm học tập liên văn hóa (bài thuyết trình chuyên đề, báo cáo so sánh Trung Quốc – Việt Nam, đề xuất hoạt động giao lưu văn hóa), thể hiện tư duy phân biện và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.	Đề án Nhóm (3 SV) chọn 1 trong các đề tài sau: 1. Thiết kế cẩm nang giao tiếp liên văn hóa với người Trung Quốc cho doanh nghiệp/du lịch. (cẩm nang 50-70 từ liên quan giao tiếp liên văn hoá) 2. Xây dựng profile văn hóa – xã hội Trung Quốc phục vụ giảng dạy tiếng Trung. (profile văn hóa xưng hô, giao tiếp, lễ nghi....) 3. Thiết kế bộ học liệu số/video giới thiệu Đất nước học Trung Quốc cho người học Việt Nam. (một trong những chuyên đề đã học) 4. Đề án: Hiểu văn hóa làm việc của người Trung Quốc trong môi trường doanh nghiệp: Phân tích tình huống và đề xuất giải pháp thích nghi cho nhân sự Việt Nam	Đất nước học Trung Quốc (3)
				CLO6. Thiết kế và trình bày sản phẩm học tập học thuật (bài viết ngắn, bài thuyết trình chuyên đề, tiểu luận so sánh, poster/infographic văn học...) vận dụng kiến thức văn học Trung Quốc vào giảng dạy, nghiên cứu hoặc giao tiếp liên văn hoá.	Đề án Nhóm (3 SV): Giá trị văn hóa và tư duy Trung Quốc thể hiện trong tác phẩm văn học (chọn 1 tác phẩm) và khả năng vận dụng trong bối cảnh hiện đại. (đề án có độ dài 1500-2000 chữ)	Văn học Trung Quốc (2)
	Biên phiên dịch viên	PLO11. Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong chuyên ngành và kỹ năng tư duy phân biện, giải quyết vấn đề để tối ưu hóa hiệu suất công việc và thích ứng với sự thay đổi của kỹ nguyên số. PLO12. Xây dựng kế hoạch, trực tiếp triển khai các nghiệp vụ chuyên môn và xử lý hiệu	Module 2: Biên phiên dịch tiếng Trung MLO2.1. Hiểu và phản hồi chính xác các đoạn hội thoại/bài phát biểu tiếng Trung ở tốc độ tự nhiên, có thể nhận diện thông tin ẩn ý hoặc sắc thái văn hóa. MLO2.2. Thực hiện phiên dịch trực tiếp các cuộc họp, hội thảo, trao đổi chuyên ngành với độ chính			Lý thuyết dịch đối chiếu (3)

	quả vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp/đơn vị công tác, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng và sự thích ứng linh hoạt trong môi trường đa văn hóa.	xác tối thiểu 80%.	CLO6. Thiết kế và tạo lập bản biên dịch hoàn chỉnh cho một văn bản ngắn thuộc lĩnh vực xã hội – đời sống, có chủ giải lựa chọn từ ngữ và chiến lược dịch, đáp ứng mục đích giao tiếp cụ thể.		Biên dịch 1 (3)
			CLO6. Thiết kế và tạo lập bản dịch hoàn chỉnh hoặc sản phẩm dịch có chủ giải đối chiếu, vận dụng linh hoạt lý thuyết dịch, chiến lược dịch và yếu tố văn hóa nhằm đáp ứng mục đích giao tiếp cụ thể.		Biên dịch 2 (3)
			CLO6. Thiết kế và thực hiện phần phiên dịch hoàn chỉnh cho một tình huống giao tiếp mô phỏng (đời sống, học tập, công việc), linh hoạt lựa chọn chiến lược phiên dịch nhằm đáp ứng mục đích và đối tượng giao tiếp cụ thể		Phiên dịch 1 (3)
			CLO6. Thiết kế và thực hiện hoạt động phiên dịch mô phỏng (phiên dịch nối tiếp/song song ở mức cơ bản) cho một tình huống nghề nghiệp cụ thể, lựa chọn chiến lược phiên dịch phù hợp với mục đích và đối tượng giao tiếp.		Phiên dịch 2 (3)
			CLO6. Thiết kế và thực hiện hoạt động phiên dịch hoàn chỉnh trong bối cảnh mô phỏng hoặc bán thực tế (hội nghị, đàm phán, phòng vấn...), xây dựng chiến lược phiên dịch cá nhân phù hợp với chủ đề, đối tượng và yêu cầu nghề nghiệp.	Đề án nhóm 2 SV: "Phiên dịch Hội nghị Mô phỏng" Chủ đề: Các vấn đề thời sự tại thời điểm đó,	Phiên dịch nâng cao (2)

				CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm biên dịch hoàn chỉnh cho một văn bản chuyên ngành, xây dựng hệ thuật ngữ (glossary/termbase) và quy trình dịch sử dụng công cụ CAT nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả dịch thuật.	Đề án: "Hiệu đính và hậu kiểm dịch thuật" Dùng các văn bản chuyên ngành khó (Y khoa, Kỹ thuật, hoặc Hợp đồng phức tạp), Sinh viên dùng công cụ Dịch máy (ChatGPT, Google Translate, DeepL) để tạo ra bản dịch thô. Sinh viên thực hiện hậu kiểm và hiệu đính để hoàn thiện bản dịch sau đó viết báo cáo phân tích .	Biên dịch nâng cao (2)
VTVL Nghiệp vụ chuyên môn (tự chọn)						
			Module 3.1: Giảng dạy tiếng Trung MLO 3.1.1: Thiết kế bài giảng tích hợp yếu tố văn hóa Trung Hoa (lịch sử, phong tục, tư duy ngôn ngữ) để nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Trung. MLO 3.1.2: Xây dựng hoạt động giảng dạy kỹ năng nghe-nói sử dụng công nghệ và tài liệu đa phương tiện. MLO 3.1.3: Áp dụng chiến lược dạy đọc hiểu và viết sáng tạo (văn bản học thuật, kể chuyện) thông qua giáo trình chuẩn HSK.	CLO6. Thiết kế và tạo lập giáo án bài học kỹ năng (nghe – nói – đọc – viết) có tích hợp công nghệ số (ứng dụng dạy học, AI, LMS), xây dựng hoạt động tương tác phù hợp với từng giai đoạn bài giảng và đặc điểm người học.		Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung (2)
				CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm học tập (bài thuyết trình, poster, video ngắn, bài viết hoặc dự án nhóm) về một chủ đề văn hóa Trung Quốc, có tích hợp công nghệ số, thể hiện khả năng diễn giải sáng tạo và liên hệ thực tiễn Việt – Trung.		Hán ngữ và văn hoá (2)
				CLO6. Thiết kế và tạo lập mô hình/bài giảng nghe – nói hoàn chỉnh, có tích hợp công nghệ số hoặc AI, thể hiện khả năng đổi mới phương pháp và sáng tạo trong dạy học tiếng Trung.	Đề án : Xây dựng giáo án một bài dạy Nghe – Nói tiếng Trung (trình độ sơ/trung cấp) theo phương pháp FC	Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói (3)
				CLO6. Thiết kế và xây dựng mô hình/bài giảng đọc – viết hoàn chỉnh, có tích hợp công nghệ số hoặc AI (LMS, công cụ hỗ trợ viết, phân tích văn bản...), thể hiện khả năng đổi mới và sáng tạo trong giảng dạy tiếng Trung.	Đề án : Xây dựng giáo án một bài dạy Đọc – Viết tiếng Trung (trình độ sơ/trung cấp) theo phương pháp FC	Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết (3)

GV Giảng dạy tiếng Trung

lực nghề nghiệp thực tế.
PLO12. Tổng hợp kiến thức liên ngành và kỹ năng thực hành để chủ động giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn phức hợp trong môi

				CLO6. Thiết kế bài tập, học liệu hoặc công cụ hỗ trợ học từ vựng tiếng Trung (flashcard, sơ đồ tư duy, quiz, ứng dụng số...) phục vụ cho việc tự học hoặc giảng dạy cho người học khác.		Từ vựng tiếng Trung (2)
				CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm học tập hoặc sản phẩm nghề nghiệp (giáo án thực tế, bài thuyết trình, poster, video ngắn, học liệu số hoặc dự án nhóm) liên quan đến giảng dạy tiếng Trung và/hoặc văn hóa Trung Quốc, có tích hợp công nghệ số/AI, thể hiện khả năng sáng tạo, đổi mới phương pháp và liên hệ thực tiễn.	Thực tập Nghề nghiệp 1 : BC THỰC TẬP (cá nhân) Giảng dạy tiếng Trung Quốc 1. Giới thiệu cơ sở thực tập & đối tượng người học 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát giờ dạy 4. Hoạt động trợ giảng 5. Thực hành giảng dạy (giáo án + mô tả) 6. Phân tích – đánh giá – bài học rút ra 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (không tính phụ lục), phụ lục: giáo án, học liệu, hình ảnh, video (thực tập)	TTNN1 (các cơ sở ĐT tiếng Trung): Phương pháp Giảng dạy tiếng Trung (3)
Thư ký, trợ lý tại các doanh nghiệp FDI (có sử dụng tiếng Trung Quốc)		PLO10. Thiết kế và triển khai các hoạt động chuyên môn Giảng dạy tiếng Trung Quốc một cách sáng tạo, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp thực tế. PLO12. Tổng hợp kiến thức liên ngành và kỹ năng thực hành để chủ động giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn phức hợp trong môi trường doanh nghiệp thực tế.	Module 3.2: Hành chính văn phòng MLO3.2.1. Thực hiện được nghiệp vụ văn phòng bằng tiếng Trung MLO3.2.2. Vận dụng từ vựng pháp lý tiếng Trung trong công việc MLO3.2.3. Sử dụng chính xác văn phong pháp lý tiếng Trung	CLO6. Thiết kế quy trình, kịch bản hoặc bộ tài liệu nghiệp vụ thư ký (kế hoạch tổ chức họp/sự kiện, mẫu văn bản hành chính, quy trình quản lý thông tin...) đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp và thực tiễn công việc.		Nghệ vụ thư ký (3)
				CLO6. Thiết kế kịch bản giao tiếp, tình huống mô phỏng hoặc sản phẩm học tập (video ngắn, poster, case study...) thể hiện sự hiểu biết và vận dụng văn hóa giao tiếp Trung Hoa trong bối cảnh thực tiễn.		Văn hóa giao tiếp (2)

				CLO6. Thiết kế và triển khai dự án học tập như: phân tích – tóm lược văn bản luật, xây dựng kịch bản đàm phán/hợp đồng song ngữ, hoặc sản phẩm học tập số (slide, video, hồ sơ pháp lý mô phỏng) bằng tiếng Trung pháp luật.	Đề án: "Sổ tay Pháp lý Doanh nghiệp" Nhóm sinh viên biên soạn một cuốn "Sổ tay Pháp lý Doanh nghiệp" dành cho doanh nghiệp Trung Quốc muốn đầu tư vào Việt Nam (hoặc ngược lại). Chọn một chủ đề cụ thể (VD: Quy trình xin giấy phép lao động cho người nước ngoài, Thủ tục thành lập văn phòng đại diện, Luật sở hữu trí tuệ cơ bản...).	Tiếng Trung pháp luật (2)
				CLO6. Thiết kế và triển khai sản phẩm học tập mang tính thực tiễn doanh nghiệp bằng tiếng Trung, 中文: kịch bản họp/đàm phán, hồ sơ tuyển dụng, kế hoạch kinh doanh, bài thuyết trình hoặc dự án nhóm mô phỏng môi trường doanh nghiệp Trung Quốc.		Tiếng Trung cho doanh nghiệp (3)
						Nghị vụ tổ chức sự kiện (2)
				CLO6. Thiết kế và tạo lập các quy trình, kịch bản hoặc bộ tài liệu nghiệp vụ thư ký – hành chính (kế hoạch tổ chức họp/sự kiện, mẫu văn bản hành chính, quy trình quản lý thông tin – hồ sơ, kịch bản giao tiếp công sở...) có tích hợp công nghệ số, đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp và thực tiễn công việc.	Thực tập Nghề nghiệp 1: BC THỰC TẬP: Hành chính văn phòng 1. Giới thiệu đơn vị thực tập 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát hành chính 4. Các nghiệp vụ đã tham gia 5. Sản phẩm hành chính song ngữ 6. Phân tích – đánh giá – đề xuất 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (chưa tính phụ lục), phụ lục: văn bản mẫu, hình ảnh, xác nhận	TTNN1: Hành chính văn phòng (3)
	Nhân sự làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch.		Module 3.3: Dịch vụ du lịch QT MLO 3.3.1. Thực hiện nghiệp vụ đón đoàn khách nổi tiếng Trung Quốc . MLO 3.3.2. Xử lý linh hoạt phù hợp các tình huống du lịch bằng tiếng Trung MLO 3.3.3. Thuyết minh du lịch Việt Nam bằng tiếng Trung lưu loát chuẩn mực	CLO6. Thiết kế và trình bày sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, 中文: kịch bản thuyết minh, chương trình tour chuyên đề, mô phỏng dẫn đoàn thực tế, thể hiện khả năng sáng tạo và định hướng nghề nghiệp hướng dẫn viên du lịch.		Nghị vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch (2)

			MLO 3.3.4. Điều hành hoàn chỉnh tour du lịch	CLO6. Thiết kế sản phẩm quảng bá văn hoá Trung Bộ (bài thuyết trình, video, poster, đề án truyền thông, kịch bản giới thiệu di sản...) thể hiện tư duy sáng tạo và khả năng ứng dụng kiến thức văn hoá vào thực tiễn xã hội.		Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ (2)
				CLO6. Thiết kế và trình bày sản phẩm thuyết minh sáng tạo bằng tiếng Trung (kịch bản thuyết minh, video, tour mô phỏng, bài giới thiệu chuyên đề văn hoá – du lịch), thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp.	Đề án nhóm (3SV) chọn 1 trong 2 hình thức sau: “Thuyết minh tự động”: sinh viên làm nội dung cho hệ thống thuyết minh tự động một trong các điểm tham quan tại Đà Nẵng-Huế. “Du lịch số”. sinh viên làm một nội dung số là 1 Video clip (5-7 phút) giới thiệu về một điểm đến cụ thể (Ví dụ: Ngũ Hành Sơn, Phố cổ Hội An, hoặc một bảo tàng, Hoàng thành Huế...).	Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá (3)
						Thiết kế và điều hành tour (3)
				CLO6. Thiết kế sản phẩm giao tiếp nghiệp vụ bằng tiếng Trung cho lĩnh vực khách sạn – nhà hàng (kịch bản hội thoại, video tình huống, menu song ngữ, quy trình phục vụ mô phỏng), thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp.		Tiếng Trung khách sạn (2)

				CLO6. Thiết kế và tạo lập sản phẩm hoặc nhiệm vụ nghề nghiệp mang tính ứng dụng thực tiễn và sáng tạo trong lĩnh vực du lịch quốc tế: kịch bản thuyết minh/tour bằng tiếng Trung, chương trình du lịch hoặc tuyến điểm đề xuất, sản phẩm truyền thông du lịch (video, poster, brochure), hoặc bộ tài liệu phục vụ khách du lịch, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và định hướng nghề nghiệp.	Thực tập Nghề nghiệp 1 : BC THỰC TẬP: Quan sát, hỗ trợ và thực hành nghiệp vụ dịch vụ du lịch bằng tiếng Trung Quốc 1. Giới thiệu đơn vị thực tập 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát hành chính 4. Các nghiệp vụ đã tham gia 5. Sản phẩm hành chính song ngữ 6. Phân tích – đánh giá – đề xuất 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (chưa tính phụ lục), phụ lục: văn bản mẫu, hình ảnh, xác nhận, phụ lục: Video (các nghiệp vụ DL tại đơn vị)	TTNN1: HDV quốc tế (3)
Nhân viên hoạt động trong lĩnh vực thương mại.		Module 3.4: Thương mại MLO3.4.1. Soạn thảo được hợp đồng thương mại Trung-Việt-Trung MLO3.4.2. Vận dụng được kiến thức về giao dịch và đàm phán ký kết trong nghiệp vụ chuyên môn. MLO3.4.3. Soạn thảo hoàn chỉnh các thể thức thư tín thương mại giao thương với Trung Quốc	CLO6. Thiết kế và triển khai kịch bản giao tiếp thương mại (đàm phán, ký kết hợp đồng, xử lý tranh chấp) hoặc dự án mô phỏng hoạt động xuất nhập khẩu, thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.		Nghiệp vụ ngoại thương (3)	
			CLO6. Thiết kế và triển khai kịch bản giao tiếp/đàm phán thương mại bằng tiếng Trung (mô phỏng tình huống doanh nghiệp), thể hiện khả năng sáng tạo, phối hợp nhóm và ứng dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn.		Giao tiếp thương mại trung cấp (2)	
			CLO6. Thiết kế và triển khai kịch bản giao tiếp thương mại cao cấp bằng tiếng Trung (đàm phán, thuyết trình thương hiệu, quảng bá doanh nghiệp, mô phỏng hội nhập doanh nghiệp), thể hiện năng lực sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào bối cảnh thực tiễn.	Đề án: "Review Sản phẩm Thương mại" Mỗi sinh viên mang đến lớp một sản phẩm bất kỳ (đặc sản vùng miền). Dùng 3-5 phút để Review Sản phẩm bằng tiếng Trung, thuyết phục Hội đồng (khách hàng) mua sản phẩm đó với giá cao gấp đôi bình thường.	Giao tiếp thương mại cao cấp (3)	

				CLO6. Thiết kế bộ thư tín thương mại hoàn chỉnh bằng tiếng Trung cho các tình huống kinh doanh cụ thể (giao dịch, đàm phán, chăm sóc khách hàng), thể hiện khả năng sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.		Viết thư tín thương mại (2)
				CLO6. Thiết kế kế hoạch kinh doanh bán lẻ cho một doanh nghiệp hoặc mô hình bán lẻ mới.		Quản trị bán lẻ (2)
			Thực tập NN2	CLO6.Thiết kế hoặc đề xuất sáng kiến, dự án cải tiến quy trình, sản phẩm hoặc chiến lược thương mại dựa trên kinh nghiệm thực tập, thể hiện khả năng sáng tạo, ứng dụng kiến thức vào thực tế doanh nghiệp.	Thực tập Nghề nghiệp 1 : BC THỰC TẬP: “Quan sát, hỗ trợ và thực hành nghiệp vụ thương mại bằng tiếng Trung Quốc trong doanh nghiệp” 1. Giới thiệu đơn vị thực tập 2. Nội dung và kế hoạch thực tập 3. Nhật ký quan sát hành chính 4. Các nghiệp vụ đã tham gia 5. Sản phẩm hành chính song ngữ 6. Phân tích – đánh giá – đề xuất 7. Kết luận YC: Độ dài: 20–25 trang (chưa tính phụ lục), phụ lục: văn bản mẫu, hình ảnh, xác nhận, phụ lục: Video (các nghiệp vụ tại đơn vị)	TTNN1: Tiếng Trung thương mại

6. MA TRẬN PHÂN NHIỆM CDR Ở CÁC HP TRONG CTĐT

Bảng 6.1. Ma trận phân nhiệm CDR ở các học phần trong CTĐT

TT	MÃ HP	TÊN HP	TC	P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1
A	GD ĐẠI CƯƠNG (Chưa tính GDTC&QP)		28											
A1		Lý luận chính trị	11											
1	PHIL3 001	Triết học Mac – Lênin	3	I					M, A					
2	PHIL2 002	Kinh tế chính trị Mac – Lênin;	2	M, A	I				I					
3	PHIL2 003	CNXH khoa học	2	I					R					
4	PHIL2 004	Lịch sử ĐCS VN	2	M, A	I				R					

5	PHIL2005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I	M, A									
A2		Kỹ năng	6											
6	SKIL2003	KN giao tiếp và thuyết trình	2	I	M, A									
7	SKIL3001	Kỹ năng viết	3	I	M, A									
8	SKIL1013	KN tìm việc	1	M, A	I									
A3		KHTN&XH	3											
9	GLAW2002	Pháp luật đại cương	2	R					M, A					
10	SKIL1005	Các vấn đề môi trường và phát triển bền vững	1	M, A	R									
A4		Tin học	3											
12	INFO3207	Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	3		M, A									
A5		NCKH	3											
15	SKIL3011	Phương pháp NCKH	3	R	R			M, A						
A6		QLDA&KN	2											
13	SKIL2006	Thiết kế ý tưởng	2		R			M, A						
B		GD CHUYÊN NGHIỆP	110											
B1		Cơ sở ngành	11											
14	CLAN200	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	3	I	I					I				
15	CLAN3010	Ngữ pháp tiếng Trung	3							I		R	R	
16	CLAN2011	Đất nước học Trung Quốc	3	R				I			M, A			
17	CLAN2013	Văn học Trung Quốc	2	I							R			
B2		Cốt lõi ngành	76											
B2.1	Module 1	Thực hành tiếng	61											
18	CLAN3002	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	I	I					I				
19	CLAN3003	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	I	I					R				
20	CLAN3004	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	R	R					R				
21	CLAN4006	Tiếng Trung tổng hợp 4	4	R	R					R				R
22	CLAN4007	Tiếng Trung tổng hợp 5	4	M	M					M	R			M
23	CLAN2014	Nghe 1	3	I	I					I				
24	CLAN	Nghe 2	3	R	I					R				

	2021												
25	CLAN 2022	Nghe 3	3	M	R				R				R
26	CLAN 3015	Nói 1	3	I	I				I				
27	CLAN 3020	Nói 2	3	R	I				R				
28	CLAN 3023	Nói 3	3	M	R				R				R
29	CLAN 2019	Đọc 1	3	I	I				I				
30	CLAN 2024	Đọc 2	3	R	I				R				
31	CLAN 3024	Đọc 3	3	M	R				R				R
32	CLAN 3018	Viết 1	3	I	I				I				
33	CLAN 3022	Viết 2	3	R	I				R				
34	CLAN 3025	Viết 3	3	M	R				R				R
35	CLAN 4005	Tiếng Trung HSK cao cấp	4	M	R				M , A				M , A
36	CLAN 3007	Tiếng Trung HSKK cao cấp	4	M	R				M , A				M , A
B2 .2	Module 2	Biên phiên dịch tiếng Trung	15										
37	CLAN 2027	Lý thuyết dịch đối chiếu	3						R		I	I	
38	CLAN 3030	Phiên dịch 1	3	R	R				R			R	R
39	CLAN 3031	Biên dịch 1	3	R	R				R		R		R
40	CLAN 3032	Phiên dịch 2	3	M	M				M		M , A		M
41	CLAN 3033	Biên dịch 2	3	M	M				M			M , A	M
B3	Module 3	Chuyên ngành: SV chọn học 1 trong các chuyên ngành	15										
B3 .1	Module 3.1	Giảng dạy tiếng Trung	15										
42	CLAN 2029	Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung	2	R	R								I, R
43	CLAN 2038	Hán ngữ và văn hoá	2	R	R				R	M , A	R	R	R
44	CLAN 3039	Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói	3	M	M								M
45	CLAN 3040	Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết	3	M	M								M

[illegible]

B4 .1		Thực tập NN2 (Sv được chọn 1 trong 2 hình thức)1. SV đi TT tại DN nước ngoài 1 năm và làm báo cáo thực tập; 2. Hoặc SV đi làm tại DN trong nước 3-4 tháng và làm báo cáo thực tập	4							R		M, A	M, A	M, A
B4 .2		Khoá luận TN (Sinh viên có điểm tích lũy từ 3.5 trở lên) hoặc Học học phần thay thế KLTN	4							M		M, A	M, A	M, A
66	CLAN 3034	Phiên dịch nâng cao	2							M		M	M, A	M, A
67	CLAN 3035	Biên dịch nâng cao	2							M		M, A	M, A	M, A
		TỔNG CTĐT	13 8											
C		ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP												
C1		Giáo dục thể chất &QP	11											
C1 .1		<i>Giáo dục thể chất</i>	3											
68	PHYE 1001	Giáo dục thể chất 1	1											
69	PHYE 1002	Giáo dục thể chất 2	1											
70	PHYE 1003	Giáo dục thể chất 3 (Tự chọn)	1											
C1 .2		<i>Giáo dục quốc phòng – An ninh</i>	8											
C2		Ngoại ngữ	12											
C2 .1		Tiếng Anh	12			M ,A								
C2 .2		Tiếng Nhật	12			M ,A								
C2 .3		Tiếng Hàn	12			M ,A								
		I (Introduce)		1 3	1 4	0	1	0	1	7	0	1	1	0
		R (Reinforce)		1 4	1 6	0	0	0	2	1 6	2	4	4	9
		M (Master)		1 1	5	0	0	0	0	5	0	0	0	5
		A (Assess)		4	4	1	1	1	1	2	2	2	2	5

7. TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ TIẾN ĐỘ ĐẠT CDR (NLĐR) CỦA CTĐT

7.1. Tiến độ đào tạo theo năm học, HK

Bảng 7.1. Phân bổ CTĐT theo năm học, học kỳ tiến độ 4 năm

Năm	HK	Nhóm Học phần/Module	Tên HP	TC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Năm 1	HK 1	Tổng TC		21
		LLCT	TH Kinh tế chính trị: Tuần HTĐK *	1
			TH HP Triết: Vận dụng triết học trong xây dựng “VH tổ chức”	1
		Kỹ năng	Kỹ năng Viết*	3
			Kỹ năng giao tiếp- thuyết trình	2
		KHTN-XH	Pháp luật đại cương	2
		Module Ngôn ngữ	Nhập môn Ngành ngôn ngữ Trung	3
			Tiếng Trung tổng hợp 1	3
			Nghe 1	3
			Nói 1	3
		GDTC-QP	GDTC 1	1
	HK 2	Tổng TC		22
		LLCT	TH Lịch sử ĐCS VN (VH trách nhiệm, CD)*	1
		Tin học	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3
		Module Ngôn ngữ	Đọc 1	3
			Viết 1	3
			Tiếng trung tổng hợp 2	3
			Nói 2	3
			Nghe 2	3
			Tiếng Trung tổng hợp 3	3
		GDTC-QP	GDTC 2	1
			GDQP (hè)	8
Năm 2	HK 3	Tổng TC		20
		LLCT	Triết học **	2
			Kinh tế chính trị **	1
			TH Tư tưởng HCM: các KN học tập và làm việc theo tấm gương đạo đức CT HCM*	1
		Module Ngôn ngữ	Tiếng Trung tổng hợp 4	4
			Nghe 3	3
			Nói 3	3
			Đọc 2	3
			Viết 2	3
		Tổng TC ĐKTN		
		Ngoại ngữ 2	Ngoại ngữ 2 (1)	3
			Ngoại ngữ 2 (2)	3
		GDTC-QP	GDTC 3	1
	HK4	Tổng TC		22
		LLCT	Tư tưởng HCM**	1
			Lịch sử Đảng**	1
		KHTN-XH	Các vấn đề môi trường và PTBV	1

		NCKH	Phương pháp NCKH	3
		Module Ngôn ngữ	Ngữ pháp tiếng Trung	3
			Tiếng Trung tổng hợp 5	4
			Đọc 3	3
			Viết 3	3
		Module Biên phiên dịch	Lý thuyết dịch đối chiếu	3
		Tổng TC ĐKTN		6
		Ngoại ngữ 2	Ngoại ngữ 2 (3)	3
			Ngoại ngữ 2 (4)	3
Năm 3	HK5	Tổng TC		19
		LLCT	CNXH KH + Thực hành LSVM TG	2
		Khởi nghiệp	Thiết kế ý tưởng	2
		Cơ sở ngành	Đất nước học Trung Quốc	3
		Module Ngôn ngữ	Biên dịch 1	3
		Module Biên phiên dịch	Phiên dịch 1	3
			Biên dịch 2	3
			Phiên dịch 2	3
	HK6	Tổng TC		19
		Module Ngôn ngữ	Tiếng Trung HSK5	4
		<i>Tự chọn</i>	SV tự chọn 1 trong 4 Module	15
		Module 2.1: Giảng dạy tiếng Trung	Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung	2
			Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói	3
			Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết	3
			Hán ngữ và văn hoá	2
			Từ vựng tiếng Trung	2
			TTNN (các cơ sở ĐT tiếng Trung): Giảng dạy tiếng Trung	3
		Module 2.2: Hành chính văn phòng	Nghị vụ thư ký	3
			Văn hóa giao tiếp	2
			Tiếng Trung pháp luật	2
			Tiếng Trung cho doanh nghiệp	3
			Nghị vụ tổ chức sự kiện	2
			TTNN: Hành chính văn phòng	3
		Module 2.3: Du lịch quốc tế	Nghị vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch	2
			Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ	2
			Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá	3
			Thiết kế và điều hành tour	3
			Tiếng Trung khách sạn	2
			TTNN: HDV quốc tế	3
		Module 2.4: Tiếng Trung Thương mại	Nghị vụ ngoại thương	3
			Giao tiếp thương mại trung cấp	2
			Giao tiếp thương mại cao cấp	3
			Viết thư tín thương mại	2
			Quản trị bán lẻ	2
			TTNN: Thương mại	3
Năm 4	HK7	Tổng TC		12

		Kỹ năng	KN tìm việc	1
			Văn học Trung Quốc	3
			Biên dịch nâng cao	2
			Phiên dịch nâng cao	2
		Module Ngôn ngữ	Tiếng Trung HSKK cao cấp	4
	HK8	Tổng TC		8
		CMNN	TTNN2	4
			KLTN/Thi TN	4

7.1. Sơ đồ CTĐT

SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

7.2 Tiến độ lộ trình đạt CDR (NLĐR) theo khóa học

Bảng 7.2. Kế hoạch đạt năng lực của khóa học

N ã m	H K	Các nhómCDR	Học phần	Chuẩn đầu ra(năng lực đầu ra)
(1)	(2)		(3)	(4)
N ã m 1	H K 1	Thực hiện Văn hóa ứng xử của ĐH Đông Á	-Tuần HTĐK -TH HP Triết: Vận dụng triết học trong xây dựng “VH tổ chức”	Thực hiện Bộ Văn hóa ĐH Đông Á (VH ứng xử, VH trách nhiệm, VH Hiếu đạo, Tự học) và lập kế hoạch thực hiện đạt CDR trong 4 năm đại học, xây dựng E-portfolio cá nhân. Thực hiện Bộ tiêu chí VH ĐHĐA, SV lập kế hoạch và thực hiện đạt được năng lực theo nội dung 2 chữ “thành công”
		Kỹ năng	KN Viết KN giao tiếp- thuyết trình	Kỹ năng viết thành thạo: Hoàn thành 10 bài viết trong suốt 4 năm đại học ^[1] , năm 1 hoàn thành 03 bài: 1. Bài cảm nhận sâu sắc về giảng đường đại học (ngay sau lễ khai giảng); 2. Bài thuyết trình “Kế hoạch chinh phục hai chữ Thành công” của bản thân; 3. Tác phẩm dự thi “Hình ảnh đẹp – Đất nước, Con người Việt Nam”. Năng lực soạn thảo văn bản: Thành thạo trong việc xây dựng và hoàn thiện 3 nhóm văn bản chuẩn mực. Kỹ năng giao tiếp & thuyết trình chuyên nghiệp: Tự tin trình bày, truyền đạt ý tưởng rõ ràng, thuyết phục trước mọi đối tượng.
			Nhập môn Ngành ngôn ngữ Trung	Phát âm chuẩn hệ thống 21 thanh mẫu, 36 vận mẫu, 4 thanh điệu ; vận dụng quy tắc phiên âm. Hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản về chữ Hán: nét cơ bản, bộ thủ, bút thuận, cấu tạo chữ, Lục thư, cách viết chuẩn. Thiết kế kế hoạch học tập cá nhân, chuẩn bị cơ sở kiến thức và kỹ năng để tiếp cận tốt các học phần tiếng Trung nâng cao và các môn chuyên ngành khác.
			Nói 1	Thực hiện được các hội thoại ngắn theo cặp/nhóm về các chủ đề đời sống thường nhật (giới thiệu bản thân, hỏi – đáp trong lớp học, thời tiết, sinh hoạt cá nhân...).

			Nghe 1	Vận dụng hiệu quả các kĩ năng nghe hiểu để nắm vững được lượng kiến thức các từ đơn, mẫu câu cơ bản liên quan đến học tập, gia đình, đi lại, mua sắm, ... (Đạt mức Nghe hiểu theo chuẩn HSK1)	
			Tiếng Trung tổng hợp 1	Thực hành thành thạo các kĩ năng nghe – nói – đọc – viết ở trình độ HSK 1: nghe hiểu hội thoại ngắn, đọc – viết câu đơn giản, giới thiệu bản thân, trình bày ý kiến cơ bản và tham gia đối thoại ngắn.	
	H K 2	Thực hiện VH trách nhiệm	TH Lịch sử Đảng CSVN	SV thực hiện 3 Nhóm HĐ Cộng đồng: -Nhóm 1: Đề ơn đáp nghĩa; -Nhóm 2: Bảo vệ môi trường xanh; -Nhóm 3: Giúp đỡ & sẻ chia <i>SV được quy đổi ra giờ và tính điểm rèn luyện theo quy định.</i>	
			Kỹ năng	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Đạt chuẩn kĩ năng sử dụng CNTT và AI nâng cao: thành thạo sử dụng các phần mềm, công cụ số và trí tuệ nhân tạo phục vụ hiệu quả cho học tập, nghiên cứu và công việc.
		Module Ngôn ngữ	Đọc 1	Nhận diện và hiểu nghĩa của khoảng 300-500 từ vựng (150-200 chữ Hán mới) cơ bản trong khung từ vựng sơ cấp (HSK1-HSK2), và nắm vững và sử dụng được trên 90% cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung đơn giản trong giáo trình.Có thể đọc hiểu chính xác trên 90% nội dung tài liệu tiếng Trung HSK2 với từ mới không vượt quá 2%, không có hiện tượng ngữ pháp mới tốc độ đọc đạt 80–100 từ/phút, và trên 80% với tốc độ đọc đạt 100–120 từ/phút.	
			Viết 1	Viết được bài văn hoàn chỉnh (200–250 chữ) để miêu tả, trình bày quan điểm, biểu đạt tình cảm... theo đúng bố cục, nội dung mạch lạc, đúng chủ đề và ngữ pháp ở trình độ sơ cấp.	
			Nghe 2	Vận dụng kĩ năng nghe để thực hiện các bài tập thực hành (nghe đúng/sai, nghe chọn đáp án đúng, nghe điền từ) và trả lời chính xác các câu hỏi liên quan đến đoạn nghe ở trình độ từ HSK2 đến HSK3.	
			Nói 2	Dùng tiếng trung để thực hiện thảo luận nhóm, tranh luận, và thuyết trình ngắn về các chủ đề xã hội, văn hóa, nghề nghiệp, có khả năng triển khai ý tưởng sáng tạo và lập luận rõ ràng ở mức độ trung cấp.	
			Tiếng trung tổng hợp 2	Nghe hiểu và phản hồi các đoạn hội thoại ngắn (150–200 từ) về chủ đề du lịch, sức khỏe, nhà hàng, giao thông...Giao tiếp đơn giản: mô tả sự kiện/quá khứ (thể “了”, “过”), hỏi đường, cho lời khuyên (“应该...”)...Đọc và trả lời chính xác câu hỏi từ đoạn văn ngắn (150–200chữ) thuộc các chủ đề trong giáo trình.Viết đoạn văn 10–15 câu về một trải nghiệm cá nhân (du lịch, học tập...) dùng đúng các cấu trúc ngữ pháp đã học. Nhớ và vận dụng khoảng 600 từ vựng và các điểm ngữ pháp chính: thể hoàn thành “了”, trải nghiệm “过”,cấu trúc so sánh “比...”,giới từ “在”, trợ từ “了”... để giao tiếp.	
			Tiếng Trung tổng hợp 3	Nghe hiểu và đọc hiểu được các đoạn hội thoại, bài đọc có độ dài trung bình về các chủ đề quen thuộc trong học tập và đời sống ở trình độ sơ-trung cấp. Đồng thời sẽ viết được các đoạn văn ngắn (~200 chữ) với nội dung mạch lạc, sử dụng đúng ngữ pháp, từ vựng, và có yếu tố biểu cảm.	
	N ã m 2	H K 3	Kỹ năng	TH Tư tưởng HCM	Thành thạo các kĩ năng: Làm việc nhóm hiệu quả, kĩ năng lãnh đạo, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề, giúp SV chủ động, tự tin và đạt hiệu quả cao trong học tập lẫn công việc.
			Ngoại ngữ	Tiếng Anh Tiếng Nhật Tiếng Hàn	

	Module Ngôn ngữ		Tiếng Trung tổng hợp 4	Hiểu và tóm tắt được nội dung các bài nghe dài 250–300 từ về các chủ đề: thành phố, môi trường, sức khỏe, nghề nghiệp, văn hóa. Diễn đạt lưu loát ý kiến cá nhân và tranh luận đơn giản về các chủ đề có trong giáo trình, sử dụng thành thạo các cấu trúc “把...”, bị động “被...”, điều kiện “如果...就...”... Đọc và phân tích chính xác các đoạn văn 300–350 chữ có trong chương trình. Viết bài luận 120–150 chữ (10–12 câu) về một chủ đề học thuật hoặc xã hội (ví dụ: bảo vệ môi trường, trải nghiệm nghề nghiệp), vận dụng đúng các cấu trúc ngữ pháp đã học.
			Nghe 3	Hiểu và xác định ý chính, chi tiết quan trọng trong hội thoại ở tốc độ trung bình, trong các chủ đề quen thuộc (học tập, giao tiếp xã hội, công việc), với mức đạt $\geq 75\%$ ở trình độ trung cấp. Vận dụng kỹ năng suy đoán nghĩa từ ngữ cảnh, nhận biết ẩn ý hoặc thái độ người nói trong đoạn hội thoại, đạt tối thiểu 70% số câu hỏi suy luận.
			Nói 3	Thực hiện hội thoại hiệu quả trong các tình huống giao tiếp thông thường, đảm bảo nội dung rõ ràng, chính xác và phù hợp ngữ cảnh. Diễn đạt và thảo luận được các chủ đề xã hội quen thuộc như học tập, công việc, mối quan hệ, đời sống sinh viên hoặc các vấn đề thời sự... ở mức độ trung cấp
			Đọc 2	Vận dụng các chiến lược đọc khác nhau (đọc lướt, đọc chi tiết, đọc chọn lọc) để hiểu và xử lý thông tin theo mục đích đọc cụ thể. Đánh giá và phản hồi nội dung bài đọc, thể hiện quan điểm cá nhân thông qua thảo luận hoặc viết tóm tắt – nhận xét ngắn ở mức độ sơ trung cấp.
			Viết 2	Tổ chức được bố cục bài viết hợp lý (mở bài – thân bài – kết bài), thể hiện ý tưởng rõ ràng và mạch lạc theo chủ đề. Viết được bài văn hoàn chỉnh (500–600 chữ) ở trình độ sơ trung cấp với nội dung thống nhất, diễn đạt trôi chảy, tuân thủ thói quen biểu đạt tiếng Trung.
	H K 4	Thực hiện VH trách nhiệm cộng đồng	Các vấn đề môi trường và phát triển bền vững	Triển khai một dự án phát triển bền vững tại địa phương, gắn với ít nhất một trong 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), góp phần tạo tác động tích cực cho cộng đồng.
		Kỹ năng	Phương pháp NCKH BTL: Nghiên cứu khoa học	Xác định và giải quyết vấn đề một cách logic; đề xuất được vấn đề nghiên cứu, lập đề cương nghiên cứu và viết tối thiểu 01 bài báo khoa học đúng chuẩn (<i>khuyến khích 20% SV có bài đăng trên Tập san/Tạp chí của khoa hoặc trường</i>).
		Ngoại ngữ	Tiếng Anh Tiếng Nhật Tiếng Hàn	
	Module Ngôn ngữ		Ngữ pháp tiếng Trung	Vận dụng được quy tắc ngữ pháp để viết câu, đoạn và diễn đạt đúng ngữ pháp, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp hoặc nội dung bài đọc/nghe. Đánh giá và sửa được lỗi ngữ pháp trong bài viết hoặc lời nói của bản thân và người khác, biết chọn cấu trúc phù hợp để diễn đạt ý nghĩa chính xác.
			Tiếng Trung tổng hợp 5	Vận dụng linh hoạt kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp hiệu quả trong các tình huống thực tế, thể hiện khả năng sử dụng tiếng Hán tự nhiên và phù hợp ngữ cảnh ở trình độ trung cao cấp. Phân tích và sử dụng được các chiến lược học tập và giao tiếp nhằm nâng cao hiệu quả tự học, đồng thời hiểu và vận dụng kiến thức văn hóa – xã hội Trung Quốc trong giao tiếp liên văn hóa.

			Đọc 3	Vận dụng các chiến lược đọc khác nhau (đọc lướt, đọc chi tiết, đọc chọn lọc) để hiểu và xử lý thông tin theo mục đích đọc cụ thể. Đánh giá và phản hồi nội dung bài đọc, thể hiện quan điểm cá nhân thông qua thảo luận hoặc viết tóm tắt – nhận xét ở mức độ trung cao cấp.
			Viết 3	Tổ chức được bố cục bài viết hợp lý (mở bài – thân bài – kết bài), thể hiện ý tưởng rõ ràng và mạch lạc theo chủ đề. Viết được bài văn hoàn chỉnh (700–800 chữ) ở trình độ trung cao cấp với nội dung thống nhất, diễn đạt trôi chảy, tuân thủ thói quen biểu đạt tiếng Trung.
		Module Biên phiên dịch	Lý thuyết dịch đối chiếu	Vận dụng lý thuyết dịch để thực hiện các bài dịch Trung – Việt và Việt – Trung đảm bảo tính chính xác, tự nhiên và phù hợp ngữ cảnh. Đánh giá được chất lượng bản dịch dựa trên tiêu chí ngôn ngữ, văn hóa và mục đích giao tiếp; đề xuất hướng chỉnh sửa bản dịch.
N ă m 3	K H 5	Khởi nghiệp	Thiết kế ý tưởng Khởi nghiệp Đề án: Khởi nghiệp	Xây dựng được dự án khởi nghiệp – Hoàn thiện ý tưởng, lập kế hoạch và chuẩn bị hồ sơ để tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, hướng tới triển khai thực tế.
		Cơ sở ngành	Đất nước học Trung Quốc	Phân tích và so sánh được những nét tương đồng, khác biệt giữa Trung Quốc và Việt Nam trên các phương diện xã hội – văn hóa. Vận dụng được kiến thức đất nước học vào các tình huống giao tiếp, học thuật và hoạt động giao văn hóa. Đánh giá được ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa – lịch sử Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa.
		Module Biên phiên dịch	Biên dịch 1	Vận dụng kỹ năng biên dịch cơ bản để chuyển ngữ chính xác các câu, đoạn hoặc văn bản ngắn thuộc các chủ đề thông dụng (đời sống, học tập, công việc, văn hóa). Diễn đạt bản dịch mạch lạc, tự nhiên và phù hợp ngữ cảnh, đảm bảo độ chính xác về ngữ pháp, từ vựng và phong cách hành văn.
			Phiên dịch 1	Vận dụng được kỹ năng nghe – đọc – hiểu và diễn đạt bằng ngôn ngữ nói để phiên dịch chính xác các câu, đoạn hội thoại thuộc các chủ đề quen thuộc (đời sống, học tập, công việc...) ở trình độ trung cấp. Diễn đạt và chuyển tải nội dung mạch lạc, tự nhiên, đúng phong cách của tiếng Trung và tiếng Việt, đảm bảo tính chính xác và phù hợp ngữ cảnh.
			Phiên dịch 2	Vận dụng thành thạo kỹ năng nghe hiểu, ghi nhớ và tái hiện thông tin để chuyển tải nội dung chính xác, mạch lạc trong các tình huống hội thoại, phát biểu và thuyết trình. Ứng dụng linh hoạt kỹ thuật ghi chép, chuyển đổi và diễn đạt trong các tình huống giao tiếp thực tế như hội nghị, du lịch, kinh doanh, văn hóa. Đánh giá và cải thiện chất lượng phiên dịch, phát hiện lỗi sai và điều chỉnh diễn đạt để đạt hiệu quả giao tiếp tối ưu.
			Biên dịch 2	Vận dụng linh hoạt kiến thức ngữ pháp, từ vựng, văn hóa để biên dịch các văn bản thông dụng và bán chuyên ngành (báo chí, quảng bá, du lịch, giáo dục...). Đánh giá và chỉnh sửa bản dịch (của bản thân và người khác) nhằm đảm bảo tính chính xác, tự nhiên và phù hợp ngữ cảnh. Sử dụng công cụ hỗ trợ dịch thuật (AI, từ điển...) để nâng cao năng suất và chất lượng biên dịch.

H K 7	Module Ngôn ngữ	Tiếng Trung HSK5	Vận dụng được vốn từ (≈ 2500–3000 từ) và cấu trúc ngữ pháp ở cấp độ HSK5 để diễn đạt ý kiến, quan điểm, cảm xúc trong các tình huống thực tế. Viết được các đoạn văn hoặc bài luận ngắn (350–400 chữ) có bố cục rõ ràng, diễn đạt mạch lạc và chính xác về ngữ pháp. Phân tích và sử dụng được các phương tiện ngôn ngữ, thành ngữ, từ ghép, cấu trúc nâng cao trong giao tiếp và văn bản học thuật.
	Module 2.1: Giảng dạy tiếng Trung	Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung	Thiết kế giáo án bài học kỹ năng (nghe-nói-đọc-viết) và áp dụng công nghệ số (ứng dụng dạy học, AI, LMS) để tạo hoạt động tương tác phù hợp với từng giai đoạn bài giảng. Vận dụng linh hoạt kỹ thuật dạy 4 kỹ năng tiếng Trung.
		Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói	Thiết kế giáo án và tài liệu dạy học nghe-nói, tổ chức hoạt động dạy học nghe-nói hiệu quả. Xây dựng hệ thống, câu hỏi, bài tập đánh giá và khuyến khích tương tác người học.
		Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết	Thiết kế giáo án và tài liệu dạy học đọc-viết, tổ chức hoạt động dạy học nghe-nói hiệu quả. Xây dựng hệ thống, câu hỏi, bài tập đánh giá và khuyến khích tương tác người học.
		Hán ngữ và văn hoá	Sử dụng chính xác 150–200 từ vựng, thành ngữ, quán dụng ngữ liên quan đến văn hóa Trung Quốc (âm thực, lễ tết, phong tục) trong các tình huống giao tiếp như đối thoại, viết đoạn văn, hoặc thuyết trình, thể hiện sự hiểu biết về tư duy người Hán. Phân tích mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa Trung Quốc: phân tích được 3–5 đặc trưng văn hóa Trung Quốc thể hiện qua ngôn ngữ (thành ngữ, kính ngữ, tục ngữ), kết hợp so sánh với văn hóa Việt Nam. Giải mã biểu tượng văn hóa trong ngôn ngữ Hán: Giải thích và chứng minh được một số quan niệm văn hóa phản ánh trong tiếng Trung Quốc thông qua cấu trúc từ, ca dao, tục ngữ, đồng thời so sánh với tư duy Việt Nam.
		Từ vựng tiếng Trung	Phân tích cấu tạo, nghĩa và mối quan hệ giữa các từ. Vận dụng lý thuyết từ vựng vào thực hành đọc hiểu, dịch thuật và viết. Có các chiến lược mở rộng và nâng cao vốn từ.
	Module 2.2: Hành chính văn phòng	Nghịệp vụ thư ký	Phân tích và áp dụng được các nghiệp vụ cơ bản của thư ký văn phòng như tổ chức họp, sự kiện, công tác hành chính và quản lý thông tin. Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp, đàm phán và phối hợp với cấp trên, đồng nghiệp trong bối cảnh công việc thư ký.
		Văn hóa giao tiếp	Phân tích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, chỉ ra cách tư duy và giá trị văn hóa Trung Hoa được phản ánh trong các hành vi giao tiếp cụ thể. Vận dụng kiến thức văn hóa giao tiếp để thảo luận, viết phân tích và mở rộng chủ đề theo hướng liên hệ giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam.
		Tiếng Trung pháp luật	Phiên dịch/thông dịch chính xác các nội dung pháp lý cơ bản (Việt-Trung, Trung-Việt), đảm bảo phù hợp với đặc điểm ngữ pháp, văn phong pháp lý và khác biệt văn hóa giữa hai ngôn ngữ. Vận dụng ngôn ngữ pháp lý để thảo luận, đàm phán, tranh luận về các chủ đề như hợp đồng, thuế, hải quan, đầu tư, dựa trên kịch bản mô phỏng thực tế.
		Tiếng Trung cho doanh nghiệp	Giao tiếp hiệu quả trong các tình huống công sở (họp nhóm, trao đổi với đối tác) và thông/phiên dịch văn bản liên quan đến hoạt động doanh nghiệp (Trung-Việt, Việt-Trung), đảm bảo phù hợp văn hóa giao tiếp Trung Quốc. Phân tích, đàm phán và giải quyết vấn đề bằng tiếng Trung trong các chủ đề: tuyển dụng, lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức sự kiện, dựa trên yêu cầu công việc thực tế.
		Nghịệp vụ tổ chức sự kiện	Lập được kế hoạch chi tiết cho một sự kiện, trình bày được kế hoạch .Nhận biết, sử dụng được các thuật ngữ tiếng Trung liên quan đến TCSK.

		Module 2.3: Du lịch quốc tế	Nghiep vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch	Chủ động vận dụng các kiến thức vào quá trình thực hiện hoạt động du lịch. Giao tiếp và xử lý được tình huống trong thời gian dẫn đoàn. Hình thành các kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ: thiết kế chương trình du lịch, tổ chức hoạt động hướng dẫn
			Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ	Có khả năng phân tích các kiến thức về bản sắc văn hóa thuộc tiểu vùng Trung bộ trong mối tương quan so sánh với các vùng văn hóa khác của Việt Nam. Vận dụng những kiến thức về đặc trưng văn hóa Trung bộ vào việc quảng bá văn hóa dân tộc cũng như việc đề xuất những giải pháp bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa.
			Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá	Thực hành thuyết minh bằng tiếng Trung về các điểm du lịch tiêu biểu khu vực miền Trung (Đà Nẵng, Hội An, Huế...), sử dụng ngữ điệu, từ vựng và phong cách diễn đạt tự nhiên. Giải thích và giới thiệu được bằng tiếng Trung các đặc trưng văn hoá, tập quán, ẩm thực, lễ hội, phong tục của Việt Nam, kết nối với văn hoá Trung Quốc để tăng hiệu quả truyền đạt. Thực hiện và điều phối hoạt động nhóm, thuyết minh trước công chúng với phong thái tự tin, kỹ năng trình bày và hợp tác hiệu quả.
			Thiết kế và điều hành tour	Vận dụng các bước nghiên cứu thị trường cung cầu nhằm đánh giá tính khả thi của tour du lịch. Thiết kế được 01 sản phẩm dịch vụ du lịch/ chương trình du lịch; xây dựng bảng tính giá và triển khai chi tiết các dịch vụ cho đoàn.
			Tiếng Trung khách sạn	Thực hành giao tiếp bằng tiếng Trung trong các tình huống nghiệp vụ: đặt phòng, nhận – trả phòng, phục vụ bàn, giới thiệu món ăn, giải quyết khiếu nại. Phân tích và lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với từng đối tượng khách, bối cảnh và chuẩn mực văn hoá ứng xử Trung – Việt.
		Module 2.4: Tiếng Trung Thương mại	Nghiep vụ ngoại thương	Soạn thảo được 1 bản hợp đồng ngoại thương, nắm được quy trình đàm phán ký kết hợp đồng ngoại thương, tổ chức thực hiện được hợp đồng Xuất khẩu, nhập khẩu
			Giao tiếp thương mại trung cấp	Áp dụng được các mẫu giao tiếp kinh tế thương mại (giao tiếp khách hàng, đàm phán, ký hợp đồng) bằng tiếng Trung trong các tình huống mô phỏng. Phân tích được chiến lược giao tiếp, phong cách ngôn ngữ và lựa chọn cách diễn đạt phù hợp, đánh giá và điều chỉnh nội dung giao tiếp (bản nói) bằng tiếng Trung ở trình độ trung cấp của bản thân và người khác để đạt mức độ rõ ràng, mạch lạc và uy tín trong giao tiếp kinh tế-thương mại
			Giao tiếp thương mại cao cấp	Vận dụng ngôn ngữ và chiến lược giao tiếp chuyên nghiệp để tham gia hội thoại, thương lượng và đàm phán bằng tiếng Trung ở trình độ trung-cao cấp trong các bối cảnh thương mại. Phân tích và đánh giá sự khác biệt về văn hoá, phong cách giao tiếp trong kinh doanh Trung – Việt và quốc tế, rút ra phương pháp ứng xử phù hợp.
			Viết thư tín thương mại	Vận dụng đúng quy tắc ngôn ngữ và văn phong thương mại để soạn thảo các loại thư tín cơ bản (thư chào hàng, báo giá, đặt hàng, khiếu nại, v.v.). Tự chủ soạn thảo và hoàn thiện một bức thư tín thương mại tiếng Trung đáp ứng yêu cầu nội dung, hình thức và phong cách chuyên nghiệp trong môi trường doanh nghiệp

			Quản trị bán lẻ	Ứng dụng các kỹ thuật và công cụ quản trị vào các hoạt động bán lẻ thực tế như trưng bày sản phẩm, thiết kế cửa hàng, phân tích dữ liệu tiêu dùng. Phân tích môi trường kinh doanh bán lẻ và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán lẻ. Đề xuất các giải pháp cải thiện hoạt động bán lẻ dựa trên tình huống cụ thể, kết hợp kiến thức marketing, tài chính và quản trị.
		Thực tập nghề nghiệp 1	Giảng dạy tiếng Trung	Thiết kế kế hoạch giảng dạy , giáo án và xây dựng nội dung bài học phù hợp với trình độ người học. Thực hiện giảng dạy tiếng Trung trực tiếp hoặc mô phỏng tại cơ sở thực tập với khả năng tổ chức lớp học và tương tác hiệu quả.
			Hành chính văn phòng	Vận dụng kỹ năng giao tiếp và ngôn ngữ hành chính tiếng Trung trong môi trường làm việc thực tế. Soạn thảo và xử lý văn bản hành chính cơ bản bằng tiếng Trung: công văn, thư tín, biên bản, thông báo, email, biểu mẫu, v.v.
			HĐV quốc tế	Thực hành hướng dẫn tour (một phần hoặc toàn phần) , có khả năng phối hợp với doanh nghiệp và đồng nghiệp trong công tác tổ chức, phục vụ khách. Phân tích và xử lý tình huống thực tế (khuyết tật, mất hành lý, thay đổi lịch trình...) bằng tiếng Trung với thái độ linh hoạt, chuyên nghiệp.
			Tiếng Trung Thương mại	Vận dụng tiếng Trung thương mại trong giao tiếp, trao đổi thư tín, gọi điện, dịch thuật, và xử lý các văn bản kinh tế – hành chính. Thực hiện công việc thương mại bằng tiếng Trung như biên – phiên dịch hợp đồng, báo giá, email, hội thoại thương lượng đơn giản.
Năm 4	HK 7	Kỹ năng	Kỹ năng tìm việc	34. Đạt việc làm trước khi tốt nghiệp – Tham gia và phỏng vấn thành công tại Ngày hội việc làm, nhận được thư mời làm việc từ doanh nghiệp.
		CS ngành	Chữ Hán và văn hóa	Giải thích và đánh giá được sự tác động qua lại giữa Hán ngữ và văn hoá trong giao tiếp, đồng thời so sánh với tiếng Việt để chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt văn hoá. Vận dụng kiến thức Hán ngữ – văn hoá để sử dụng từ ngữ, cấu trúc, biểu đạt ngôn ngữ phù hợp trong các tình huống giao tiếp, dịch thuật và viết học thuật.
			Văn học Trung Quốc	Phân tích và đánh giá giá trị nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm tiêu biểu trong từng giai đoạn. Vận dụng kiến thức văn học trong giảng dạy, nghiên cứu và giao tiếp liên văn hóa. So sánh và liên hệ giữa văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam, nhận diện ảnh hưởng giao lưu văn hóa.
		Module Ngôn ngữ	Tiếng Trung HSKK cao cấp	Vận dụng ngữ âm, ngữ điệu, từ vựng và cấu trúc nâng cao để diễn đạt tự nhiên, chính xác trong giao tiếp học thuật và chuyên ngành. Phát triển khả năng lập luận, trình bày quan điểm và phân tích vấn đề xã hội – văn hóa bằng tiếng Trung mạch lạc, logic. Ứng dụng chiến lược làm bài thi HSKK để hoàn thành phần “tả tranh – trả lời câu hỏi – diễn đạt chủ đề” với phát âm, nội dung và cấu trúc đạt chuẩn HSKK cao cấp.
		Module Biên phiên dịch	Phiên dịch nâng cao	Vận dụng thành thạo kỹ thuật phiên dịch nối tiếp và song song, đảm bảo độ chính xác, tốc độ và sự tự nhiên trong diễn đạt. Ứng dụng chiến lược dịch nâng cao (ghi nhớ logic, ghi chép ký hiệu, rút gọn, diễn giải, chuyển ngữ linh hoạt) trong các chủ đề chuyên sâu. Đánh giá, hiệu chỉnh và phân biệt bản dịch miệng của bản thân và đồng nghiệp, thể hiện khả năng tự hoàn thiện chuyên môn.

		Biên dịch nâng cao	Vận dụng thành thạo kiến thức ngôn ngữ – văn hóa để biên dịch chính xác, tự nhiên các văn bản chuyên ngành có độ phức tạp cao Hiệu đính, chỉnh sửa và đánh giá chất lượng bản dịch theo tiêu chí ngôn ngữ, nội dung, văn phong và mục đích giao tiếp. Ứng dụng công cụ hỗ trợ dịch thuật (CAT Tools, Termbase, Glossary) để nâng cao năng suất và đảm bảo tính thống nhất trong bản dịch.
	KLTN (học phần thay thế)	Dịch văn bản nâng cao	Vận dụng kiến thức ngôn ngữ, lý thuyết dịch và thuật ngữ chuyên ngành để biên dịch chính xác, mạch lạc và phù hợp ngữ cảnh giữa tiếng Trung và tiếng Việt. Hiệu đính, chỉnh sửa và đánh giá chất lượng bản dịch, đảm bảo độ chính xác, tính tự nhiên và sự thống nhất về phong cách, thuật ngữ. Ứng dụng công cụ hỗ trợ dịch thuật (CAT Tools, Termbase, từ điển chuyên ngành) trong quá trình xử lý và quản lý văn bản dịch chuyên nghiệp.
		Ứng dụng công nghệ trong dịch thuật	Sử dụng được các công cụ dịch máy và phần mềm hỗ trợ dịch thuật (CAT Tools) như SDL Trados, MemoQ, Smartcat, DeepL, Youdao, Google Translate... trong biên dịch Trung–Việt. Thực hiện một dự án dịch nhỏ (Trung–Việt hoặc Việt–Trung) kết hợp công cụ hỗ trợ dịch và hiệu đính (post-editing).
H K 8	Tập sự nghề nghiệp 2; KLTN/Thi TN	TTNN2	Vận dụng linh hoạt kỹ năng tiếng Trung và kiến thức chuyên ngành vào các nhiệm vụ cụ thể tại nơi thực tập (biên – phiên dịch, giảng dạy, hướng dẫn, hành chính, thương mại). Thực hiện độc lập một số công việc chuyên môn: biên dịch tài liệu, tổ chức hoạt động giảng dạy, điều hành tour, hỗ trợ nghiệp vụ văn phòng, giao tiếp đối tác.

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

8.1. Phương pháp giảng dạy

Hoạt động dạy và học được thiết kế cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm đảm bảo người học không chỉ phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực về kỹ năng, và mức tự chủ và trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm tám nhóm lớn: dạy trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy dựa vào nghệ thuật, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu, dạy học dựa vào công nghệ, và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau này nhằm giúp sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm... Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Bảng 8.1. Sự tương thích giữa CDR của CTĐT và các pp dạy học

[illegible]

	DH qua mô phỏng											
	DH qua trò chơi											
	Đóng vai											
	Thuyết giảng											

8.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được khoa Ngôn ngữ-văn hoá Trung Quốc thiết kế và công bố cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngôn ngữ-văn hoá Trung Quốc dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học của từng học phần, các phương pháp đánh giá phù hợp được lựa chọn nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc gồm đánh giá sự tham gia trên lớp (in-class participation), bài tập (work assignment), thuyết trình (oral presentation), đánh giá hoạt động (performance test), kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple-choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), đánh giá làm việc nhóm (peer assessment), báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp (graduation report/thesis). Áp dụng các phương pháp đánh giá phi truyền thống khác nhau thúc đẩy mức độ tư duy cao của sinh viên trong việc học. Hoạt động học tập của sinh viên được đánh giá theo các phương pháp phi truyền thống bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics) giúp sinh viên biết những gì họ được kỳ vọng trong mỗi tiêu chí đánh giá.

Bảng 8.2. Các phương pháp đánh giá

TT	Các PPDG	CDR CTĐT (PLOs) (x)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)

9. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

Bảng 9.1. Mô tả tóm tắt các học phần

T	Mã HP	Tên học phần	SSố TC	Mô tả tóm tắt nội dung HP	IP học rước/ Tiên uyết*
A	GD ĐẠI CUƠNG (Chưa tính GDTC&QP)		8		
A1	Lý luận chính trị		1		
1	HIL3001	Triết học Mac – Lênin			
2	HIL2002	Kinh tế chính trị Mac – Lênin;			
3	HIL2003	CNXH khoa học			
4	HIL2004	Lịch sử ĐCS VN			
5	HIL2005	Trư tưởng Hồ Chí Minh			

A2	Kỹ năng				
6	SKIL2003	KN giao tiếp và thuyết trình			
7	SKIL3001	Kỹ năng viết			
8	SKIL1013	KN tìm việc			
	KHTN&XH				
	GLAW2002	Pháp luật đại cương			
	SKIL1005	Các vấn đề môi trường và phát triển bền vững			
	Tin học				
	INFO3207	Trí tuệ nhân tạo ứng dụng			
	NCKH				
	SKIL3011	Phương pháp NCKH			
	QLDA&KN				
	SKIL2006	Thiết kế ý tưởng			
	GD CHUYÊN NGHIỆP				
	Cơ sở				
	Cơ sở ngành		112		
	CLAN1008	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		Học phần Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc gồm hai phần: Phần 1: Kiến thức nhập môn ngành nghề. Phần này giúp sinh viên hiểu tổng thể Chương trình đào tạo Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, cung cấp định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc như biên phiên dịch, giảng dạy, du lịch, thương mại, ngoại giao...đồng thời trang bị kỹ năng học tập và nghiên cứu ở bậc đại học trong ngành này. Phần 2: Kiến thức nhập môn Ngôn ngữ Trung Quốc: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, bao gồm 21 thanh mẫu, 36 vận mẫu, 4 hàng điệu, cách phát âm, quy tắc ghi phiên âm. Kiến thức về chữ Hán bao gồm quá trình hình thành và phát triển, các nét cơ bản, bộ thủ, quy tắc bút thuận và cấu tạo chữ theo lục thư và cách viết chữ Hán.	
	CLAN3010	Ngữ pháp tiếng Trung		Học phần Ngữ pháp tiếng Trung trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và tương đối toàn diện về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, bao gồm từ loại, đoạn ngữ, thành phần câu, câu đơn và câu phức. Thông qua việc phân tích cấu trúc và chức năng ngữ pháp, sinh viên có khả năng nhận diện, phân loại và vận dụng chính xác các đơn vị ngữ pháp trong câu. Học phần chú trọng thực hành phân tích, sửa lỗi, sắp xếp và viết lại câu nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung trong đọc, viết và giao tiếp ở trình độ tương đương HSK4. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận học thuật và tác phong học tập chuyên nghiệp cho người học.	

	CLAN2011	Đất nước học Trung Quốc		Học phần Đất nước học Trung Quốc cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan, có hệ thống về đất nước và con người Trung Quốc, bao gồm địa lý, lịch sử, dân tộc – dân số, thể chế chính trị, kinh tế, khoa học – giáo dục, tư tưởng truyền thống và phong tục tập quán. Thông qua các văn bản và hoạt động học tập bằng tiếng Trung, sinh viên hình thành nền tảng kiến thức văn hóa – xã hội Trung Quốc gắn với phát triển kỹ năng đọc hiểu, thuyết trình và làm việc nhóm. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức đất nước học vào giao tiếp liên văn hóa và hỗ trợ hiệu quả cho các học phần tiếng Trung ở giai đoạn tiếp theo.	
	CLAN2012	Chữ Hán và văn hóa		Học phần Chữ Hán và Văn hóa cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chữ Hán trong mối quan hệ chặt chẽ với văn hóa và tư duy của người Hán. Học phần giúp người học hiểu nguyên lý cấu tạo chữ Hán, phương pháp chiết tự và giải mã tự dạng, tự nghĩa thông qua các chủ đề văn hóa như quan niệm về tự nhiên, tổ tiên, hôn nhân – gia đình, đời sống vật chất, tinh thần và mưu cầu hạnh phúc. Qua đó, sinh viên nâng cao khả năng ghi nhớ, sử dụng chữ Hán chính xác, đồng thời phát triển năng lực phân tích văn hóa, thảo luận, làm việc nhóm và vận dụng kiến thức chữ Hán trong học tập và giao tiếp liên văn hóa.	
	CLAN2013	Văn học Trung Quốc		Học phần Văn học Trung Quốc cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lịch sử văn học Trung Quốc hiện đại và đương đại, từ phong trào Ngũ Tứ đến văn học thời kỳ mới. Sinh viên được tìm hiểu các giai đoạn văn học tiêu biểu, các trào lưu chủ đạo, các gia và tác phẩm đại diện, cùng đặc điểm tư tưởng và nghệ thuật của từng thời kỳ. Thông qua việc đọc, phân tích và thảo luận văn bản văn học bằng tiếng Trung, học phần giúp người học hình thành năng lực cảm thụ, phân tích và đánh giá giá trị văn học. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, làm việc nhóm và tác phong học tập chuyên nghiệp, tạo nền tảng cho các học phần chuyên sâu về ngôn ngữ và văn học Trung Quốc ở giai đoạn tiếp theo.	
B	Cốt lõi ngành				
B1	Module 1. Ngôn ngữ		1		
	CLAN3002	Tiếng Trung tổng hợp 1		Học phần Tiếng Trung tổng hợp 1 là học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tiếng Trung ở trình độ sơ cấp. Học phần cung cấp hệ thống kiến thức nền tảng về ngữ âm tiếng Hán hiện đại, chữ Hán, từ vựng và ngữ pháp cơ bản, đồng thời rèn luyện lồng đều bốn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Sinh viên được làm quen với quy tắc phát âm, ghi phiên âm, bút thuận khi viết chữ Hán và phương pháp ghi nhớ chữ Hán. Nội dung học tập gắn với các chủ đề giao tiếp quen thuộc trong học tập và sinh hoạt hằng ngày. Thông qua các hoạt động luyện tập, thảo luận và thực hành giao tiếp trên lớp, sinh viên từng bước hình thành năng lực sử dụng tiếng Trung trong các tình huống đơn giản. Học phần hướng tới chuẩn năng lực	*

				ương đương HSK 1 và tạo nền tảng cho các học phần tiếng Trung ở trình độ cao hơn.	
	CLAN3003	Tiếng Trung tổng hợp 2		Học phần Tiếng Trung tổng hợp 2 được xây dựng trên nền tảng kiến thức của Tiếng Trung tổng hợp 1. Học phần tiếp tục củng cố và mở rộng kiến thức về ngữ âm, chữ Hán, từ vựng và ngữ pháp tiếng Trung hiện đại ở trình độ sơ cấp. Sinh viên được rèn luyện và nâng cao đồng đều bốn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết thông qua các bài khóa và tình huống giao tiếp đa dạng. Nội dung học tập tập trung vào các chủ đề giao tiếp gắn với đời sống, học tập và sinh hoạt hằng ngày. Trong học phần này, sinh viên tiếp tục luyện tập phát âm chuẩn, viết chữ Hán đúng bút thuận, đồng thời mở rộng vốn từ vựng và nắm vững các cấu trúc ngữ pháp thông dụng. Các hoạt động thực hành cá nhân, làm việc nhóm và giao tiếp trên lớp giúp sinh viên nâng cao khả năng sử dụng tiếng Trung trong các tình huống thực tế. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng tự học, tư duy ngôn ngữ và phản xạ giao tiếp bằng tiếng Trung. Kết thúc học phần, sinh viên đạt năng lực tiếng Trung tương đương HSK 2, tạo nền tảng cho các học phần tiếng Trung ở trình độ cao hơn.	
	CLAN3004	Tiếng Trung tổng hợp 3		Học phần Tiếng Trung tổng hợp 3 được triển khai sau khi sinh viên đã hoàn thành Tiếng Trung tổng hợp 2. Học phần nhằm củng cố và phát triển năng lực sử dụng tiếng Trung ở trình độ sơ – trung cấp, tập trung nâng cao tính chính xác và linh hoạt trong giao tiếp. Nội dung học phần mở rộng hệ thống từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu và cấu trúc câu phức thường dùng trong tiếng Trung hiện đại. Sinh viên tiếp tục rèn luyện đồng đều bốn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết thông qua các bài khóa có độ dài và độ khó tăng dần. Học phần chú trọng vận dụng ngôn ngữ vào các tình huống giao tiếp thực tế trong học tập, đời sống và xã hội. Thông qua các hoạt động luyện tập cá nhân, làm việc nhóm, thảo luận và viết đoạn văn, sinh viên từng bước hình thành khả năng diễn đạt ý kiến mạch lạc bằng tiếng Trung. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện tư duy ngôn ngữ, kỹ năng tự học và thái độ học tập tích cực. Kết thúc học phần, sinh viên đạt năng lực tiếng Trung tương đương HSK 3, làm nền tảng cho các học phần tiếng Trung ở trình độ cao hơn.	

CLAN4006	Tiếng Trung tổng hợp 4		Học phần <i>Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4</i> là học phần tiếp nối <i>Tiếng Trung tổng hợp 3</i>, nhằm củng cố và phát triển toàn diện năng lực sử dụng tiếng Trung của sinh viên ở trình độ trung cấp (tương đương HSK 4). Học phần tập trung rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, viết đoạn và bài văn hoàn chỉnh, đồng thời nâng cao khả năng vận dụng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp trọng điểm trong những ngữ cảnh giao tiếp quen thuộc của đời sống, học tập và văn hóa xã hội Trung Quốc. Nội dung học phần bao gồm các chủ điểm ngữ pháp quan trọng như: câu bị động, câu chữ 把, câu tồn hiện, bổ ngữ xu hướng, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ trạng thái, câu phức, cùng các cấu trúc biểu đạt sự thay đổi, nhấn mạnh, điều kiện, trình tự hành động... Sinh viên được luyện tập thông qua các hoạt động sửa lỗi, viết lại câu, hoàn thành hội thoại và viết đoạn văn theo nhiều thể loại khác nhau. Bên cạnh việc phát triển năng lực ngôn ngữ, học phần còn chú trọng rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, hình thành tác phong học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp, góp phần chuẩn bị cho sinh viên khả năng sử dụng tiếng Trung hiệu quả trong học tập chuyên ngành và các học phần nâng cao tiếp theo.	
CLAN4007	Tiếng Trung tổng hợp 5	44	Học phần <i>Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5</i> là học phần ở trình độ trung cấp, tiếp nối <i>Tiếng Trung tổng hợp 4</i>, nhằm nâng cao năng lực đọc hiểu, viết và vận dụng tiếng Trung của sinh viên trong các ngữ cảnh giao tiếp quen thuộc thuộc đời sống, học tập và xã hội. Học phần cung cấp hệ thống từ vựng trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu nâng cao tương đương trình độ HSK5, giúp sinh viên hiểu và diễn đạt được các ý chính của văn bản viết và bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng. Nội dung học phần tập trung rèn luyện kỹ năng đọc hiểu bài văn mẫu, phân tích và vận dụng các hiện tượng ngữ pháp như câu bị động, bổ ngữ xu hướng, cấu trúc nhấn mạnh, câu điều kiện, câu phức, cùng các phương thức biểu đạt quan điểm, cảm xúc và tình cảm cá nhân. Trên cơ sở đó, sinh viên được hướng dẫn viết các đoạn và bài văn hoàn chỉnh thuộc nhiều thể loại như miêu tả, trình bày quan điểm, biểu đạt tình cảm, đảm bảo đúng cấu trúc, logic và yêu cầu hình thức. Thông qua các hoạt động học tập cá nhân, thảo luận nhóm và dự án học tập, học phần góp phần phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lòng thời hình thành tác phong học tập nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.	

CLAN2014	Nghe 1	33	Học phần <i>Nghe 1</i> là học phần kỹ năng cơ sở dành cho sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, nhằm hình thành và phát triển năng lực nghe – nhận diện và phân biệt âm tiếng Trung một cách chính xác. Học phần cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến âm, biến điệu, trọng âm câu, giúp sinh viên phân biệt được các cặp âm dễ nhầm lẫn như âm bật hơi – không bật hơi, âm uốn lưỡi – không uốn lưỡi, âm đầu lưỡi – âm cuống lưỡi. Trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu từ đơn, cụm từ, mẫu câu và đoạn hội thoại ngắn trong các chủ đề quen thuộc như học tập, gia đình, mua sắm, đi lại, thời gian, số lượng..., đạt trình độ nghe hiểu tương đương HSK1, 2. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên các chiến lược và kỹ năng làm bài nghe, phù hợp với từng dạng câu hỏi, giúp nâng cao hiệu quả tiếp nhận và xử lý thông tin nghe. Thông qua các hoạt động luyện nghe cá nhân, thảo luận và thực hành theo nhóm, học phần góp phần phát triển kỹ năng làm việc nhóm, đồng thời hình thành ý thức, tác phong học tập nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm, tạo nền tảng cho việc học các học phần kỹ năng nghe ở trình độ cao hơn.	
CLAN2021	Nghe 2	33	Học phần Nghe 2 trang bị cho sinh viên ngành Tiếng Trung các kiến thức và kỹ năng nghe hiểu tiếng Trung ở trình độ sơ cấp – trung cấp thấp (tương đương HSK3, 4). Nội dung học phần tập trung rèn luyện khả năng nghe phân biệt ngữ âm, thanh điệu, ngữ điệu và trọng âm, đồng thời phát triển kỹ năng nghe hiểu cụm từ, câu và đoạn hội thoại trong các tình huống giao tiếp quen thuộc của đời sống hằng ngày như: mua sắm, ăn uống, đi lại, học tập, công việc, du lịch, sức khỏe và giải trí. Thông qua hệ thống bài nghe theo chủ đề, sinh viên được hướng dẫn các chiến lược nghe như nghe lấy ý chính, nghe chọn lọc thông tin và nghe hiểu nội dung theo ngữ cảnh cụ thể. Bên cạnh đó, học phần giúp người học vận dụng từ vựng, cấu trúc câu và ngữ điệu đã nghe được vào giao tiếp, nâng cao khả năng phản xạ ngôn ngữ. Học phần cũng chú trọng phát triển kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, đồng thời hình thành tác phong học tập chủ động, nghiêm túc và ý thức tự học cho sinh viên.	

	CLAN2022	Nghe 3	33	Học phần Nghe 3 nhằm trang bị cho sinh viên ngành Tiếng Trung kiến thức và kỹ năng nghe hiểu ở trình độ trung cấp (tương đương HSK 4, 5) thông qua các bài nghe có nội dung dài, mức độ tư duy và ngôn ngữ cao hơn so với các học phần nghe trước. Nội dung học phần tập trung vào các chủ đề gần gũi với đời sống và trải nghiệm cá nhân như: thi cử, kinh nghiệm sống, áp lực tâm lý, cách ứng xử, quan niệm về tuổi tác, gia đình, hôn nhân và các vấn đề xã hội gần gũi. Sinh viên được rèn luyện khả năng vận dụng từ vựng, từ trọng điểm, cấu trúc và mẫu câu để nghe hiểu câu văn, hội thoại và đoạn văn theo từng chủ đề cụ thể; đồng thời phát triển các chiến lược nghe như dự đoán nội dung, xác định ý chính, ghi nhớ thông tin quan trọng và xử lý thông tin nghe được để hoàn thành các dạng bài tập khác nhau. Bên cạnh việc nâng cao năng lực nghe hiểu, học phần còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, tăng cường khả năng phản xạ ngôn ngữ và hình thành tác phong học tập nghiêm túc, chủ động, có trách nhiệm trong học tập và làm việc.	
	CLAN3015	Nói 1	33	Học phần Nói 1 được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc những kiến thức và kỹ năng nền tảng để hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung ở trình độ sơ cấp. Nội dung học phần tập trung vào phát triển kỹ năng nói thông qua các chủ đề quen thuộc như chào hỏi, giới thiệu bản thân, học tập, mua sắm, hỏi đường, thời tiết, sinh hoạt cá nhân... Sinh viên sẽ được luyện tập hệ thống từ vựng, mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp đơn giản, đồng thời rèn luyện khả năng phát âm, phản xạ hội thoại, trình bày ý kiến cá nhân và làm việc nhóm. Học phần hướng đến chuẩn đầu ra tương đương HSKK sơ cấp hoặc A1 (CEFR), đặt nền tảng vững chắc cho việc phát triển kỹ năng nói ở các cấp độ cao hơn và ứng dụng trong đời sống – nghề nghiệp.	
	CLAN3020	Nói 2	33	Học phần Nói 2 nhằm trang bị cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hệ thống từ vựng, cấu trúc và mẫu câu giao tiếp ở trình độ sơ – trung cấp (tương đương HSKK trung cấp), phục vụ cho các tình huống giao tiếp thường ngày trong học tập, sinh hoạt và đời sống xã hội. Nội dung học phần tập trung vào các chủ đề quen thuộc như: chào hỏi, bày tỏ cảm xúc, lễ nghi – từ chối, mời mọc, giới thiệu bản thân và người khác, mua sắm, ăn mặc, phương tiện giao thông, quan hệ xã hội, hàng xóm và văn hóa Trung Quốc. Thông qua các hoạt động luyện nói đa dạng như đối thoại theo cặp, thảo luận nhóm, đóng vai tình huống và thuyết trình, sinh viên được rèn luyện khả năng diễn đạt ý kiến cá nhân, trình bày quan điểm và phản xạ giao tiếp bằng tiếng Trung một cách tự nhiên, chính xác. Học phần đồng thời chú trọng phát triển kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tự học, giúp sinh viên hình thành tác phong giao tiếp chuyên nghiệp, thái độ học tập tích cực và ý thức rèn luyện kỹ năng nói tiếng Trung.	

	CLAN3023	Nói 3	33	Học phần Nói 3 là học phần kỹ năng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, lược thiết kế dành cho sinh viên chuyên ngữ năm 2 nhằm tiếp nối và mở rộng kỹ năng giao tiếp đã được rèn luyện ở cấp độ sơ cấp. Trọng tâm của học phần là nâng cao năng lực diễn đạt bằng lời nói thông qua các chủ đề giao tiếp phong phú, mang tính thực tiễn cao như sinh hoạt học đường, giao tiếp nơi công sở, văn hóa ứng xử, phong tục tập quán, ẩm thực, du lịch, thuê nhà, thi cử... Sinh viên được tiếp cận nhiều tình huống giao tiếp trung – dài hơi, có sử dụng nhiều loại ngữ pháp phức tạp và khẩu ngữ đặc trưng. Học phần đặc biệt chú trọng rèn luyện khả năng phản xạ ngôn ngữ; kỹ năng sử dụng từ vựng, mẫu câu đa dạng trong bối cảnh cụ thể; phát triển năng lực trình bày ý kiến cá nhân và thảo luận nhóm bằng tiếng Trung một cách mạch lạc, tự nhiên. Thông qua các hoạt động luyện nói, hội thoại, thuyết trình, thảo luận và dự án nhỏ theo nhóm, sinh viên sẽ hình thành kỹ năng giao tiếp tự tin, chủ động, đúng văn hóa Trung Quốc, góp phần nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung trong đời sống học tập và nghề nghiệp sau này.	
	CLAN2019	Đọc 1	33	Học phần Đọc 1 được thiết kế giúp sinh viên ngành Tiếng Trung năm thứ nhất đạt được năng lực đọc và nhận diện hệ thống chữ Hán ở trình độ sơ cấp tương đương HSK2. Vận dụng được từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong giáo trình đã học để đọc đúng, đọc hiểu các tài liệu tiếng Trung ở trình độ sơ cấp tương đương HSK2. Giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc kỹ, đọc nhanh nắm ý chính, từ đó đưa ra được nhận định, lập luận, phản biện nội dung được đọc.	
	CLAN2024	Đọc 2	33	Học phần Đọc 2 nhằm giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc củng cố và phát triển kỹ năng đọc hiểu tiếng Trung ở trình độ sơ – trung cấp. Nội dung học phần tập trung rèn luyện khả năng đọc hiểu các văn bản ngắn và trung bình thuộc các chủ đề quen thuộc trong học tập và đời sống xã hội, mở rộng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt thường dùng. Thông qua các hoạt động luyện đọc đa dạng như đọc lướt, đọc chi tiết, phân tích nội dung và trả lời câu hỏi, sinh viên nâng cao khả năng nắm ý chính, suy luận ngữ nghĩa và xử lý thông tin, đồng thời hình thành thói quen và phương pháp tự học hiệu quả trong học tập tiếng Trung.	
	CLAN3024	Đọc 3	33	Học phần Đọc 3 nhằm phát triển kỹ năng đọc hiểu tiếng Trung của sinh viên ở trình độ trung cấp. Nội dung học phần tập trung rèn luyện khả năng đọc và phân tích các văn bản có độ dài và độ khó cao hơn, thuộc các chủ đề học tập, xã hội và văn hóa, qua đó mở rộng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt mang tính học thuật. Thông qua các hoạt động đọc hiểu, trả lời câu hỏi, phân tích ý chính và suy luận nội dung, sinh viên nâng cao năng lực xử lý thông tin, tư duy ngôn ngữ và kỹ năng đọc hiệu quả, tạo nền tảng	

				cho các học phần đọc nâng cao và luyện thi HSK ở trình độ cao hơn.	
	CLAN3018	Viết 1	33	Học phần Viết 1 là học phần bắt buộc, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nền tảng về viết tiếng Hán ở trình độ sơ cấp. Học phần cung cấp kiến thức về quy cách viết văn bản tiếng Hán, bao gồm bố cục bài viết, cách phân đoạn, sử dụng hệ thống dấu câu tiếng Hán và các hình thức văn bản cơ bản như bài tự giới thiệu, nhật ký, bài kể – miêu tả, bài viết nhìn tranh và thư tay. Thông qua việc học từ vựng, cấu trúc câu đơn giản và phương pháp ghi nhớ chữ Hán bằng chiết tự, sinh viên được rèn luyện khả năng ghép từ, viết câu đúng ngữ pháp, sửa lỗi sai trong văn viết. Học phần chú trọng thực hành viết các đoạn văn và bài văn ngắn (khoảng 100–150 chữ) theo các chủ đề quen thuộc trong đời sống như bản thân, gia đình, học tập, sở thích, con người và sự vật xung quanh. Bên cạnh đó, học phần phát triển tư duy diễn đạt bằng văn phong ngôn ngữ viết, kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, chỉnh sửa bài viết và hình thành tác phong học tập nghiêm túc, ý thức đạo đức học thuật cho sinh viên.	
	CLAN3022	Viết 2	33	Học phần Viết 2 là học phần nối tiếp Viết 1, nhằm phát triển và nâng cao kỹ năng viết tiếng Hán của sinh viên ở trình độ sơ – trung cấp. Học phần cung cấp kiến thức về cách viết câu dài, câu phức, phương pháp liên kết câu, liên kết đoạn và tổ chức bố cục một bài văn hoàn chỉnh theo chuẩn văn viết tiếng Hán. Thông qua việc đọc hiểu và phân tích các bài văn mẫu, sinh viên được củng cố và mở rộng từ vựng trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt mạch lạc trong văn viết. Học phần tập trung rèn luyện kỹ năng viết các đoạn văn độc lập và bài văn hoàn chỉnh với nhiều thể loại như miêu tả, tự sự, trình bày quan điểm, phân tích số liệu, giới thiệu nhân vật và nêu công dụng của sự vật. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng triển khai bài văn từ 250–300 chữ (thực hành đến 400–500 chữ) với nội dung rõ ràng, lập luận logic, diễn đạt đúng chuẩn ngôn ngữ viết; đồng thời phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và hình thành tác phong học tập chuyên nghiệp, ý thức đạo đức học thuật.	
	CLAN3025	Viết 3	33	Học phần Viết 3 nhằm phát triển kỹ năng viết tiếng Trung của sinh viên ở trình độ trung cấp. Nội dung học phần tập trung rèn luyện khả năng viết các đoạn văn và bài viết ngắn có cấu trúc rõ ràng, mạch lạc, sử dụng đúng từ vựng và ngữ pháp phù hợp ngữ cảnh. Thông qua các hoạt động luyện viết, chỉnh sửa bài viết và phản hồi, sinh viên nâng cao năng lực diễn đạt ý tưởng, tổ chức nội dung và sử dụng ngôn ngữ viết một cách chính xác, đồng thời hình thành kỹ năng tự chỉnh sửa và thói quen viết hiệu quả, làm nền tảng cho các học phần viết nâng cao và luyện thi HSK ở trình độ cao hơn.	

	CLAN4005	Tiếng Trung HSK cao cấp	44	Nội dung luyện HSK 5 nhằm giúp học sinh củng cố và mở rộng từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng làm bài trình độ HSK 5, tập trung rèn luyện toàn diện bốn kỹ năng nghe, đọc và viết theo cấu trúc đề thi chính thức. Thông qua việc luyện đề theo chủ đề, phân tích dạng bài và thực hành chiến lược làm bài, học sinh nâng cao khả năng hiểu văn bản, nghe hiểu ở tốc độ tự nhiên, viết đoạn văn mạch lạc, đồng thời cải thiện tốc độ và độ chính xác khi làm bài thi HSK 5.	
	CLAN3007	Tiếng Trung HSKK cao cấp	44	Nội dung luyện HSKK cao cấp nhằm giúp học viên phát triển toàn diện kỹ năng nói tiếng Trung ở trình độ cao cấp, tập trung rèn luyện khả năng trình bày, diễn đạt quan điểm và phản biện về các chủ đề học thuật và xã hội quen thuộc. Thông qua việc luyện tập theo cấu trúc đề thi HSKK cao cấp, học viên nâng cao năng lực tổ chức ý tưởng, sử dụng từ vựng và cấu trúc câu phong phú, phát âm chuẩn, diễn đạt mạch lạc và phản xạ giao tiếp tự nhiên, đáp ứng yêu cầu của kỳ thi HSKK cao cấp và giao tiếp học thuật – chuyên nghiệp.	
B2.2	Module 2: Biên phiên dịch tiếng Trung		221		
	CLAN2027	Lý thuyết dịch đối hiếu	33	Học phần Lý thuyết dịch đối chiếu trang bị kiến thức nền tảng về các khái niệm, nguyên lý, quy trình và phương pháp dịch thuật song ngữ Trung – Việt và Việt – Trung. Sinh viên được rèn luyện năng lực phân tích, so sánh đặc điểm ngữ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa và trật tự từ giữa hai ngôn ngữ. Nội dung học phần tập trung vào việc vận dụng lý thuyết để xử lý từ vựng, cấu trúc câu, từ Hán Việt nhằm thực hiện các bản dịch chính xác, tự nhiên và đánh giá chất lượng bản dịch.	
	CLAN3030	Phiên dịch 1	33	Học phần Phiên dịch 1 trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về phiên dịch song ngữ Trung – Việt và Việt – Trung. Sinh viên được rèn luyện khả năng nghe hiểu, ghi nhớ, diễn đạt và chuyển tải chính xác nội dung các câu, đoạn hội thoại trong các chủ đề đời sống, học tập và công việc hàng ngày. Nội dung học phần bao gồm lý thuyết dịch thuật, cách xử lý từ vựng, số liệu, thành ngữ, và các cấu trúc ngữ pháp phức tạp trong cả hai ngôn ngữ.	
	CLAN3031	Biên dịch 1	33	Học phần Biên dịch 1 trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về biên dịch song ngữ Trung - Việt và Việt - Trung. Sinh viên sẽ được rèn luyện năng lực phân tích, chuyển dịch và diễn đạt chính xác nội dung văn bản thuộc các chủ đề quen thuộc trong đời sống, học tập và công việc. Nội dung học phần bao gồm việc nắm vững từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp và vận dụng các kỹ năng dịch thuật đối với các câu, đoạn và văn bản ngắn. Học phần cũng giúp phát triển tư duy ngôn ngữ - văn hóa song ngữ, nâng cao khả năng diễn đạt mạch lạc, trau chuốt và phù hợp ngữ cảnh, đồng thời hình thành thái độ học tập tích cực, tinh thần chủ động và ý thức nghề nghiệp.	

	CLAN3032	Phiên dịch 2	33	Học phần Phiên dịch 2 cung cấp cho người học hệ thống kiến thức và ngôn ngữ tiếng Trung gắn với các lĩnh vực giao tiếp xã hội – nghề nghiệp thường gặp, bao gồm ngoại giao, kinh doanh, đời sống – giải trí và lịch sử văn hóa. Thông qua các chủ đề như quan hệ ngoại giao, đàm phán thương mại, định hướng việc làm, lối sống, mua sắm và văn hóa truyền thống, người học được trang bị vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và kiến thức nền cần thiết cho hoạt động phiên dịch. Học phần chú trọng rèn luyện kỹ năng nghe – hiểu, phân tích nội dung, chuyển tải thông tin và diễn đạt lại bằng tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp ngữ cảnh. Qua đó, người học từng bước hình thành năng lực phiên dịch ở mức trung cấp, tương với trình độ HSK4, tiệm cận HSK 5 và tiệm cận HSKK cao cấp, đáp ứng yêu cầu học tập và ứng dụng thực tiễn.	
	CLAN3033	Biên dịch 2	33	Học phần Biên dịch 2 tập trung cung cấp cho người học hệ thống văn bản tiếng Trung mang tính thông tin và chuyên đề, gắn với các lĩnh vực ngoại giao, kinh doanh, đời sống – giải trí và lịch sử văn hóa. Nội dung học phần bao gồm các văn bản về quan hệ đối ngoại, phát biểu ngoại giao, giới thiệu doanh nghiệp, giao dịch thương mại, định hướng nghề nghiệp, lối sống, mua sắm và văn hóa truyền thống. Thông qua quá trình đọc – phân tích – xử lý văn bản, người học được củng cố kiến thức từ vựng, cấu trúc câu và phong cách hành chính – học thuật cơ bản. Học phần chú trọng rèn luyện năng lực chuyển ngữ từ tiếng Trung sang tiếng Việt một cách chính xác, logic và phù hợp ngữ cảnh. Qua đó, người học từng bước đáp ứng yêu cầu biên dịch ở trình độ trung cấp, tương đương với trình độ HSK 4, tiệm cận HSK 5.	
	CLAN3034	Phiên dịch nâng cao	33	Học phần Phiên dịch Nâng cao trang bị cho sinh viên năng lực chuyên nghiệp hóa kỹ năng phiên dịch song ngữ Trung – Việt và Việt – Trung trong các bối cảnh phức tạp và chuyên sâu (hội nghị, đàm phán, truyền thông, kinh tế, ngoại giao). Sinh viên được rèn luyện kỹ năng xử lý thông tin nhanh, ghi nhớ chính xác, ứng biến linh hoạt, đồng thời vận dụng thành thạo các kỹ thuật và chiến lược dịch nâng cao (dịch nối tiếp, dịch song song, ghi chép ký hiệu...). Học phần cũng tập trung vào việc đánh giá chất lượng dịch, hình thành tác phong và đạo đức nghề nghiệp chuyên nghiệp.	
	CLAN3035	Biên dịch nâng cao	33	Học phần Biên dịch Nâng cao trang bị cho sinh viên năng lực chuyên nghiệp hóa kỹ năng biên dịch song ngữ Trung – Việt và Việt – Trung. Sinh viên được rèn luyện khả năng phân tích, chuyển ngữ, hiệu chỉnh và đánh giá các loại văn bản chuyên ngành (kinh tế, pháp luật, ngoại giao, thương mại...). Học phần cũng hướng dẫn ứng dụng các công cụ hỗ trợ dịch thuật (CAT Tools) và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, chuẩn bị sẵn sàng làm việc độc lập hoặc hợp tác trong môi trường dịch thuật thực tế.	
B3	Module 3 (chuyên ngành): <i>SV chọn học trong các chuyên ngành</i>		5		
B3.1		Module 3.1: Giảng dạy tiếng Trung			

	CLAN2029	Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung		Học phần Lý luận PP giảng dạy tiếng Trung trang bị cho sinh viên kiến thức về lý luận dạy học Hán ngữ như một ngoại ngữ, bao gồm bản chất ngôn ngữ – lời nói, mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp dạy học tiếng Trung. Sinh viên nắm vững cấu trúc bài dạy ngôn ngữ và bài dạy kỹ năng, phương pháp xử lý tài liệu và thiết kế hoạt động phù hợp với từng giai đoạn bài học. Học phần phát triển năng lực vận dụng lý luận vào thiết kế giáo án, tổ chức hoạt động giảng dạy và quản lý lớp học, đồng thời rèn luyện kỹ năng thảo luận, thuyết trình, làm việc nhóm và tác phong nghề nghiệp trong môi trường giáo dục.	
	CLAN2038	Hán ngữ và văn hoá		Học phần Hán ngữ và văn hoá cung cấp cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, giúp sinh viên hiểu được tư duy và đặc trưng văn hoá của người Hán. Nội dung tập trung vào phân tích từ vựng, thành ngữ, cấu trúc và chữ Hán gắn với các hiện tượng văn hoá như tư tưởng trung dung, quan niệm giới, màu sắc, con số, kiêng kỵ – kiêng kỵ và văn hoá ẩm thực. Học phần rèn luyện khả năng vận dụng từ ngữ văn hoá trong giao tiếp, viết và chuyển dịch, đồng thời phát triển kỹ năng phân tích, thảo luận và làm việc nhóm trong bối cảnh giao tiếp liên văn hoá.	
	CLAN3039	Phương pháp giảng dạy Nghe – Nói		Học phần PP giảng dạy Nghe - Nói cung cấp kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy hai kỹ năng nghe và nói trong dạy học tiếng Trung như một ngoại ngữ. Nội dung tập trung vào việc xác định mục tiêu bài dạy, thiết kế và biên soạn giáo án, tổ chức giờ học, xây dựng hệ thống bài tập và rèn luyện kỹ năng nghe – nói cho người học. Đồng thời trang bị kiến thức về chiến lược giao tiếp, kỹ năng khuyến khích người học tham gia tích cực vào hoạt động học tập, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và tác phong nghề nghiệp trong môi trường giáo dục.	
	CLAN3040	Phương pháp giảng dạy Đọc – Viết		Học phần PP giảng dạy Đọc - Viết cung cấp kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy hai kỹ năng đọc và viết trong dạy học tiếng Trung như một ngoại ngữ. Nội dung tập trung vào việc xác định mục tiêu bài dạy, thiết kế và biên soạn giáo án, tổ chức giờ học, xây dựng hệ thống bài tập và rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và viết cho người học. Học phần đồng thời trang bị kiến thức về chiến lược đọc hiểu, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và tác phong nghề nghiệp trong môi trường giáo dục.	
	CLAN2020	Từ vựng tiếng Trung (môn mới)			
	CLAN3041	TTNN (các cơ sở DT tiếng Trung): Phương pháp giảng dạy tiếng Trung		Học phần tạo cơ hội cho sinh viên được vận dụng kiến thức tiếng Trung, phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm vào thực tế. Sinh viên được rèn luyện khả năng tự thiết kế kế hoạch dạy học, xây dựng nội dung bài giảng, tổ chức lớp học. Học phần còn phát triển năng lực phân tích, phản hồi và hoàn thiện kỹ năng giảng dạy, đồng thời hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn, cầu thị, hợp tác và tuân thủ	

				lạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực tập.	
B	Module 3.2: Du lịch quốc tế		5		
		Nghiệp vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch	32	Học phần Nghiệp vụ hướng dẫn và thuyết minh du lịch trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về nghiệp vụ của hướng dẫn viên du lịch, bao gồm quy trình tổ chức và thực hiện hoạt động hướng dẫn từ chuẩn bị tour, đón – tiễn khách, lưu trú, tham quan đến kết thúc chương trình. Học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thuyết minh chuyên điểm, văn hóa – đời sống – ẩm thực, đồng thời phát triển năng lực xử lý tình huống trong quá trình dẫn đoàn. Qua đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp, thiết kế và tổ chức chương trình du lịch một cách chuyên nghiệp.	
		Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ	22	Học phần Đặc trưng văn hoá vùng Trung Bộ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về văn hoá vùng Trung Bộ trong tổng thể văn hoá Việt Nam. Học phần tập trung làm rõ các đặc trưng văn hoá vật thể và phi vật thể của các tiểu vùng Trung Bộ, bao gồm điều kiện tự nhiên, lịch sử, cư dân, di sản và sắc thái văn hoá tiêu biểu. Thông qua học phần, người học có khả năng phân tích, so sánh bản sắc văn hoá vùng Trung Bộ với các vùng văn hoá khác, đồng thời vận dụng kiến thức vào hoạt động thuyết minh, quảng bá và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá dân tộc.	
		Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá	33	Học phần Thuyết minh cảnh điểm và văn hoá trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản về xây dựng và thực hiện bài thuyết minh du lịch gắn với cảnh điểm và văn hoá Việt Nam. Học phần giúp người học nắm vững nội dung thuyết minh các điểm du lịch tiêu biểu, di sản văn hoá, tôn giáo, cũng như các chủ đề văn hoá – đời sống – ẩm thực. Thông qua thực hành thường xuyên bằng tiếng Trung, người học phát triển năng lực thuyết minh chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình tự tin và tác phong nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động hướng dẫn du lịch.	
		Thiết kế và điều hành tour	23	Học phần Thiết kế và điều hành tour trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về sản phẩm du lịch, chương trình du lịch và quy trình thiết kế – điều hành tour. Học phần giúp người học nắm vững các bước nghiên cứu thị trường, xây dựng chuyên điểm, thiết kế chương trình du lịch trọn gói, tính giá và tổ chức thực hiện tour. Thông qua các hoạt động thực hành, khảo sát thực địa và dự án nhóm, người học phát triển kỹ năng lập kế hoạch, ứng dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm và thuyết trình, đồng thời có khả năng sáng tạo và điều hành chương trình du lịch phù hợp với nhu cầu thị trường.	

		Tiếng Trung khách sạn	22	Học phần Tiếng Trung khách sạn trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng giao tiếp tiếng Trung chuyên ngành trong lĩnh vực khách sạn – nhà hàng. Học phần giúp người học nắm vững từ vựng, mẫu câu và thuật ngữ nghiệp vụ, đồng thời thực hành giao tiếp trong các tình huống thực tế như đặt phòng, nhận – trả phòng, phục vụ nhà hàng, giới thiệu lịch vụ và xử lý khiếu nại. Thông qua các hoạt động mô phỏng và làm việc nhóm, người học phát triển kỹ năng nghe – nói chuyên ngành, năng lực giao tiếp liên văn hoá và tác phong phục vụ chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch – dịch vụ.	
		TNN: HDV quốc tế	33	Học phần Thực tập Hướng dẫn du lịch quốc tế giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức tiếng Trung, văn hoá – du lịch và nghiệp vụ hướng dẫn vào môi trường thực tế của ngành du lịch quốc tế. Thông qua quá trình quan sát, hỗ trợ và trực tiếp tham gia hướng dẫn khách du lịch Trung Quốc, người học rèn luyện kỹ năng thuyết minh, giao tiếp, tổ chức tour và xử lý tình huống phát sinh. Học phần góp phần hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nghề hướng dẫn viên du lịch quốc tế.	
B	Module 3.3: Tiếng Trung Thương mại		115		
		Nghiệp vụ ngoại thương	33		
		Giao tiếp thương mại trung cấp	22	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng giao tiếp tiếng Trung trong bối cảnh kinh tế – thương mại ở trình độ trung cấp. Nội dung bao gồm từ vựng, cấu trúc, mẫu câu và phong cách diễn đạt thường dùng trong các tình huống thương mại như gặp gỡ đối tác, mời tiệc, đàm phán sản phẩm, giá cả, thiết kế, hoa hồng và phương thức thanh toán vv.... Người học được rèn luyện phản xạ ngôn ngữ, kỹ năng trao đổi, thảo luận, tranh luận, ký kết hợp đồng trong môi trường kinh doanh. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể tự tin tham gia giao tiếp thương mại bằng tiếng Trung một cách chuẩn mực, mạch lạc và chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu công việc trong doanh nghiệp và hội nhập quốc tế.	
		Giao tiếp thương mại cao cấp	33	Học phần trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp tiếng Trung thương mại ở trình độ cao cấp, tập trung vào từ vựng, cấu trúc và chiến lược giao tiếp chuyên nghiệp. Nội dung gồm các chủ đề trọng tâm như văn hóa doanh nhân, thị trường hàng hóa, hội nhập văn hóa doanh nghiệp, hình ảnh doanh nghiệp, quảng cáo, thương hiệu và bao bì. Người học được rèn luyện kỹ năng thuyết trình, phản biện, đàm phán và trình bày quan điểm một cách mạch lạc, thuyết phục. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể tự tin ứng dụng tiếng Trung thương mại phù hợp tư duy – phong cách giao tiếp của đối tác Trung Quốc trong các tình huống thực tiễn..	

		Viết thư tín thương mại	32	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng viết thư tín thương mại bằng tiếng Trung một cách chuẩn mực, logic và phù hợp với văn phong doanh nghiệp. Nội dung bao gồm các loại văn bản thương mại thường dùng như thư chào hàng, báo giá, đặt hàng, khiếu nại, hợp đồng, cùng các văn bản giao tiếp khác (giới thiệu, cảm ơn, mời, thông báo...). Người học được rèn luyện sử dụng mẫu câu, cấu trúc và bố cục đặc trưng, đồng thời phân tích sự khác biệt giữa thư tín tiếng Trung và tiếng Việt trong hoạt động kinh doanh. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể soạn thảo, trình bày và xử lý thư tín thương mại tiếng Trung một cách chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường doanh nghiệp và hội nhập quốc tế.	
		Quản trị bán lẻ	32		
		TNN: Thương mại	33	Học phần tạo cơ hội cho sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Trung thương mại đã học vào môi trường doanh nghiệp thực tế. Nội dung thực tập bao gồm giao tiếp thương mại, biên – phiên dịch hợp đồng, email, báo giá, xử lý văn bản kinh tế – hành chính và tham gia các hoạt động giao dịch cơ bản. Người học được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, xử lý tình huống, tư duy kinh doanh và tác phong chuyên nghiệp trong môi trường thương mại Trung – Việt. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể tự tin ứng dụng tiếng Trung thương mại trong công việc, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.	
	Module 2.4: Hành chính văn phòng		115		
		Nghiệp vụ thư ký	33	Học phần Nghiệp vụ thư ký trang bị cho sinh viên kiến thức về nhiệm vụ, vị trí, năng lực, phẩm chất của thư ký văn phòng, các nghiệp vụ cơ bản và quan hệ công việc với lãnh đạo, đồng nghiệp. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tổ chức cuộc họp, sự kiện, công tác, xử lý và cung cấp thông tin, giải quyết các tình huống trong văn phòng. Học phần cũng phát triển năng lực làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện, làm phán, đồng thời hình thành ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp trong môi trường văn phòng.	
		Văn hóa giao tiếp	22	Học phần Văn hoá giao tiếp trang bị cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, giúp sinh viên hiểu rõ mối quan hệ giữa đặc trưng văn hóa và các chuẩn mực, thói quen giao tiếp. Sinh viên được hướng dẫn sử dụng từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ phù hợp, nhận diện đặc trưng tư duy và các lỗi nói trong giao tiếp. Học phần phát triển khả năng phân tích các quan niệm giao tiếp trong từng bối cảnh, đồng thời rèn luyện kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm, viết miêu tả và trình bày các chủ đề giao tiếp, góp phần hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp.	

		tiếng Trung pháp luật	22	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Trung trong lĩnh vực pháp luật, tập trung vào từ vựng, thuật ngữ, cấu trúc và mẫu câu sử dụng thường xuyên trong các chủ đề như thành lập và đăng ký doanh nghiệp, đầu tư, hợp đồng, thủ tục hải quan, quy định thuế và các văn bản pháp lý cơ bản của Trung Quốc. Người học được rèn luyện khả năng dịch thuật, thảo luận, tranh luận và trình bày quan điểm về các vấn đề pháp luật bằng tiếng Trung – Việt. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể vận dụng tiếng Trung pháp luật một cách chuẩn xác, logic và phù hợp văn hóa pháp lý, đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường thương mại và pháp lý quốc tế.	
		tiếng Trung cho doanh nghiệp	33	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Trung trong môi trường công ty, tập trung vào ngôn ngữ văn phòng và giao tiếp doanh nghiệp. Nội dung bao gồm từ vựng, cấu trúc và mẫu câu liên quan đến cơ cấu tổ chức, thiết bị văn phòng, sắp xếp lịch trình, tổ chức họp, thảo luận tiến độ kinh doanh, quảng cáo sản phẩm và tuyển dụng nhân sự. Người học được rèn luyện khả năng hội thoại, thảo luận, thuyết trình và xử lý tình huống theo phong cách giao tiếp chuyên nghiệp của doanh nghiệp Trung – Việt. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể vận dụng tiếng Trung văn phòng một cách chuẩn xác, logic và phù hợp văn hóa doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường quốc tế.	
		Nghị vụ tổ chức sự kiện	22	Học phần Tổ chức sự kiện cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên môn về lĩnh vực tổ chức sự kiện, bao gồm khái niệm, phân loại sự kiện, quy trình tổ chức, lập kế hoạch, dự toán ngân sách và quản lý nguồn lực. Học phần giúp người học nắm vững các phương pháp thiết kế chủ đề, xây dựng kịch bản, triển khai và điều hành sự kiện theo nhiều quy mô khác nhau. Thông qua các hoạt động thực hành và dự án, người học phát triển kỹ năng làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin, xử lý tình huống và tổ chức thành công một sự kiện thực tế, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch – dịch vụ.	
		TTNN: Hành chính văn phòng	33	Học phần TTNN Hành chính văn phòng giúp người học vận dụng tiếng Trung và kiến thức nghiệp vụ hành chính – văn phòng vào môi trường làm việc thực tế. Học phần trang bị cho người học kỹ năng giao tiếp công sở, soạn thảo và xử lý văn bản hành chính bằng tiếng Trung, quản lý thông tin và tổ chức công việc văn phòng. Thông qua quá trình quan sát, hỗ trợ và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại doanh nghiệp, người học hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và khả năng thích ứng với môi trường hành chính có yếu tố Trung Quốc.	
		Thực tập tốt nghiệp	44	(Sv được chọn 1 trong 2 hình thức) 1. SV đi TT tại DN nước ngoài 1 năm và làm báo cáo thực tập; 2. Hoặc SV đi làm tại DN trong nước 3-4 tháng và làm báo cáo thực tập	
		CLTN/Thi TN	44	(SV chọn 1 trong các hình thức TN)	

	KLTN		4 4	(Sinh viên có điểm tích lũy từ 3.5 trở lên)	
	Thi TN	Chuyên đề:			
	1	Biên dịch nâng cao	22		
	2	Phiên dịch nâng cao	22		
C		TỔNG CTĐT	1138		

10 . HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CTĐT

10.1. Hướng dẫn chung

CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 138 tín chỉ (không kể tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và GDQPAN). Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3-3,5 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 8 năm

Mỗi năm học có hai học kỳ chính và HK hè dành cho SV học GDQP-AN hoặc đi thực tập tại Doanh nghiệp. Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học đan xen các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (gồm 28TC) và các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành và cơ sở ngành (11TC), khối kiến kỹ năng ngôn ngữ (61TC), cốt lõi ngành gồm (15TC), ngành mở rộng tự chọn (15) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (12TC). Ngôn ngữ Trung Quốc được bố trí học theo từng module trong suốt 4 năm,

Thực tập nghề nghiệp 1 thông thường được bố trí tại HK6, Thực tập nghề nghiệp 2 thông thường được tổ chức ở HK 8. Tuy nhiên tùy theo nhu cầu của Doanh nghiệp, SV có thể đi thực tập sớm hơn sau đó hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

10.2. Hướng dẫn về ĐBCL

Công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) được thực hiện theo chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act) ở tất cả các cấp: học phần, chương trình và đơn vị quản lý. Cụ thể:

a. *Cấp học phần:* Giảng viên đánh giá SV đạt CLO và đánh giá kết quả học tập sinh viên, thu nhận phản hồi và đề xuất cải tiến đề cương HP.

b. *Cấp chương trình:* Khoa tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (sinh viên, giảng viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp), phân tích mức độ đạt PLO và lập kế hoạch cải tiến hàng năm. Sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

c. *Cấp trường:* Phòng Bảo đảm Chất lượng thực hiện đánh giá nội bộ theo chuẩn của BGD, AUN-QA theo Kế hoạch của Nhà trường.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

**BỘ MÔN THỰC
HÀNH TIẾNG**

**BỘ MÔN BIÊN
PHIÊN DỊCH**

**BỘ MÔN NGÀNH
MỞ RỘNG TỰ
CHỌN**

TRƯỞNG KHOA

PHÓ HT PHỤ TRÁCH KHỐI

HIỆU TRƯỞNG

